

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS NGUYỄN HỒNG SƠN

Các Ủy viên

TS. NGUYỄN ĐỨC HIỂN

THS. LÊ THANH TÙNG

THS. BÙI QUỐC DŨNG

TS. ĐẶNG ĐỨC LONG

TS. NGUYỄN TÚ ANH

THS. NGUYỄN VĂN TIẾN

THS. HÀ HẢI AN

TS. ĐOÀN NGỌC XUÂN

PGS.TS NGÔ TRÍ TUỆ

GS.TS. LÊ QUỐC HỘI

PGS.TS. PHAN CHÍ ANH

Tổng Biên tập:

PGS.TS. Ngô Trí Tuệ

Thư ký Tòa soạn:

Đặng Việt Dũng

Tòa soạn:

Tầng 9, tòa nhà A3,
phố Nguyễn Cảnh Chân,

quận Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 080 44754

Mỹ thuật:

Mai Văn Bình

Thư Tòa soạn,

Quý bạn đọc kính mến!

Trên tay quý bạn đọc là Tạp chí Kinh tế số 71 - ấn phẩm được xuất bản trong giai đoạn đất nước ta đang phát huy các động lực cho tăng trưởng và phát triển bền vững, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ gắn với chủ động, tích cực hội nhập quốc tế sâu rộng và hiệu quả theo Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng.

Trong số này, Tạp chí Kinh tế xin trân trọng giới thiệu với bạn đọc phát biểu của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng với báo chí sau Hội đàm với Tổng thống Hoa Kỳ Joe Biden và thông qua Tuyên bố chung, thiết lập quan hệ Đối tác Chiến lược Toàn diện vì hòa bình, hợp tác, phát triển bền vững.

Chuyên mục “Tăng trưởng xanh góp phần thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng” giới thiệu các bài viết về chủ trương của Đảng về phát triển bền vững, về thúc đẩy tăng trưởng xanh để kiến tạo không gian phát triển nhằm cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng và hiện thực hóa các mục tiêu đặt ra theo Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng.

Chuyên mục Nghiên cứu và trao đổi giới thiệu với bạn đọc bài viết về chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về hợp tác công tư trong phát triển kinh tế - xã hội, bài viết về nâng cao năng suất lao động đảm bảo tăng trưởng kinh tế trong thế giới biến động, khó lường.

Ấn phẩm số 71 giới thiệu với bạn đọc bài viết vận dụng mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trên thế giới và gợi mở cho Việt Nam trong quá trình hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa qua thực tiễn gần 40 năm đổi mới ở đất nước ta.

Chuyên mục Thông tin quốc tế giới thiệu bài viết về chất lượng thể chế kinh tế và những tác động của các cuộc khủng hoảng toàn cầu, bài viết về kinh nghiệm hội nhập kinh tế quốc tế ở một số nước châu Á và rút ra các bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong quá trình chủ động, tích cực hội nhập quốc tế sâu rộng và hiệu quả.

Trang địa phương giới thiệu những thành tựu về chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị ở một địa phương vùng Tây Nguyên.

Tạp chí Kinh tế rất mong nhận được sự quan tâm đóng góp của quý bạn đọc để có thể phục vụ ngày càng tốt hơn.

Trân trọng.

TẠP CHÍ KINH TẾ



TRONG SỐ NÀY

04. NGUYỄN PHÚ TRỌNG

Đối tác Chiến lược Toàn diện
vì hòa bình, hợp tác, phát triển bền vững

06. Dấu ấn phát triển quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ

**TĂNG TRƯỞNG XANH GÓP PHẦN THÚC ĐẨY
CƠ CẤU LẠI NỀN KINH TẾ GẮN VỚI ĐỔI MỚI MÔ
HÌNH TĂNG TRƯỞNG**

09. BÙI QUANG TUẤN VÀ HÀ HUY NGỌC

Thúc đẩy tăng trưởng xanh để kiến tạo không
gian phát triển nhanh, bền vững

26. NGUYỄN HOÀNG HIỆP

Kinh tế tuần hoàn hướng tới phát triển bền vững

30. NGUYỄN QUỐC ĐIỂN

Tiếp tục thực hiện chủ trương của Đảng
về phát triển bền vững

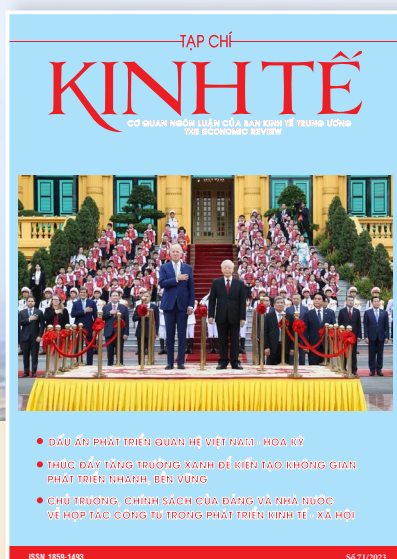
NGHIÊN CỨU – TRAO ĐỔI

35. TẠ NGỌC TẤN

Chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về
hợp tác công tư trong phát triển kinh tế - xã hội

46. NGUYỄN BÍCH LÂM

Nâng cao năng suất lao động đảm bảo tăng
trưởng kinh tế trong thế giới biến động, khó
lường



Bìa 1: Chiều 10/9, tại Phủ Chủ tịch, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng chủ trì Lễ đón Tổng thống Hoa Kỳ Joe Biden thăm cấp Nhà nước tới Việt Nam từ ngày 10 đến ngày 11/9/2023. Ngay sau Lễ đón Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã hội đàm với Tổng thống Hoa Kỳ Joe Biden.

Ảnh: TTXVN



HOÀN THIỆN THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

58. NGÔ ĐÌNH XÂY

Việc vận dụng mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất - quan hệ sản xuất trên thế giới và gợi mở cho Việt Nam hiện nay

THÔNG TIN QUỐC TẾ

66. NGUYỄN QUANG HUY

Chất lượng thể chế kinh tế và những tác động của các cuộc khủng hoảng toàn cầu

70. VŨ THỊ THU THỦY

Kinh nghiệm hội nhập quốc tế của Trung Quốc và Singapore

TRANG ĐỊA PHƯƠNG

77. TRẦN HỒNG TIẾN

Krông Pắc tập trung thực hiện 3 khâu đột phá, phát triển kinh tế đồng bộ, vững chắc



Giấy phép hoạt động báo chí: 342/GP-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông
cấp ngày 24/7/2015

In tại Công ty TNHH MTV In Tiến bộ



Ảnh: TTXVN

ĐỐI TÁC CHIẾN LƯỢC TOÀN DIỆN VÌ HÒA BÌNH, HỢP TÁC, PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG^(*)

● **NGUYỄN PHÚ TRỌNG^(**)**

Chiều tối 10/9, ngay sau cuộc Hội đàm cấp cao, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng và Tổng thống Joe Biden đã phát biểu với báo chí Việt Nam, Hoa Kỳ và quốc tế, thông tin về kết quả tốt đẹp của cuộc hội đàm. Tạp chí Kinh tế xin trân trọng giới thiệu toàn văn phát biểu của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng với báo chí sau cuộc Hội đàm quan trọng này.

“Thưa Ngài Tổng thống Hoa Kỳ Joe Biden,

Thưa các quý vị,

Thay mặt Đảng, Nhà nước và nhân dân Việt Nam, tôi nhiệt liệt chào mừng Ngài Tổng thống Joe Biden, người đã dành tình cảm đặc biệt đối với đất nước, nhân

dân Việt Nam và ở những cương vị khác nhau luôn dành nhiều sự ủng hộ quý báu cho việc phát triển quan hệ hữu nghị Việt Nam-Hoa Kỳ. Ngài đến thăm Việt Nam đúng vào dịp hai nước kỷ niệm 10 năm xác lập quan hệ Đối tác Toàn diện.

Tôi luôn lưu giữ những kỷ niệm tốt đẹp về sự đón tiếp trọng thị của Chính phủ Hoa Kỳ và tình cảm của nhân dân Hoa Kỳ trong chuyến thăm của tôi vào tháng 7 năm 2015, đặc biệt là cuộc trao đổi chân tình, thú vị của tôi và Ngài Joe Biden trong chuyến thăm. Tôi cũng cảm

(*) Tiêu đề do tòa soạn đặt

(**) Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam

ơn Ngài Tổng thống Joe Biden tháng 6 vừa qua đã gửi thư mời tôi thăm lại Hoa Kỳ.

Trong không khí hữu nghị, bình đẳng, hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau, tôi và Ngài Tổng thống Joe Biden vừa có cuộc hội đàm sâu rộng, đạt kết quả tốt đẹp. Hai bên thống nhất cho rằng quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ đã có những bước phát triển mạnh mẽ, sâu sắc, thực chất, hiệu quả kể từ khi bình thường hóa và sau khi xác lập quan hệ Đối tác Toàn diện. Nhân dịp này, tôi thay mặt nhân dân Việt Nam gửi lời chào và cảm ơn các tổ chức, cá nhân Hoa Kỳ đã ủng hộ Việt Nam, đóng góp vào sự phát triển của quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa hai nước.

Trên cơ sở đó, vì lợi ích của nhân dân hai nước và mong muốn tăng cường hợp tác nhằm các mục tiêu hòa bình, hợp tác và phát triển bền vững trong bối cảnh mới, tôi và Ngài Tổng thống Joe Biden đã thay mặt hai nước thông qua Tuyên bố chung, thiết lập Đối tác Chiến lược Toàn diện vì hòa bình, hợp tác, phát triển bền vững.

Quan hệ đối tác đó tiếp tục dựa trên cơ sở tôn trọng đầy đủ những nguyên tắc cơ bản định hướng cho quan hệ hai nước trong thời gian qua, trong đó có tôn trọng Hiến chương Liên Hợp Quốc, luật pháp quốc tế và thể chế chính trị, độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau.

Chúng tôi cũng đã nhấn mạnh rằng sự hiểu biết lẫn nhau, hoàn cảnh của nhau, tôn trọng

các lợi ích chính đáng của nhau và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau luôn có ý nghĩa quan trọng. Việt Nam đánh giá cao và coi trọng khẳng định của Hoa Kỳ ủng hộ một nước Việt Nam “mạnh, độc lập, tự cường và thịnh vượng”.

Các nội hàm của mối quan hệ đối tác mới kế thừa những nội dung hợp tác hiện có giữa hai nước và đưa lên tầm cao mới thông qua việc thúc đẩy hợp tác kinh tế-thương mại-đầu tư theo hướng đổi mới sáng tạo là nền tảng, trọng tâm và động lực của quan hệ hai nước; tăng cường hợp tác khoa học - công nghệ là đột phá mới của quan hệ Đối tác Chiến lược Toàn diện vì hòa bình, hợp tác, phát triển bền vững. Trong thời gian tới, các cơ quan liên quan của hai nước sẽ phối hợp triển khai thực hiện các thỏa thuận đã đạt được, tạo điều kiện để phát triển những bước tiếp theo.

Việt Nam thúc đẩy quan hệ với Hoa Kỳ và các đối tác quốc tế khác theo tinh thần Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu rõ sau khi Việt Nam giành lại độc lập là Việt Nam làm bạn với tất cả các nước. Đối với Hoa Kỳ, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định nền độc lập hoàn toàn của Việt Nam và Việt Nam sẵn sàng hợp tác đầy đủ với Hoa Kỳ; nền độc lập và hợp tác đó có lợi cho toàn thể giới. Chúng ta đều biết trong nhiều năm tháng sau đó nhân dân Việt Nam đã phải trải qua muôn vàn hy sinh, gian khổ để bảo vệ độc lập, thống nhất đất nước.

Đại hội XIII của Đảng Cộng

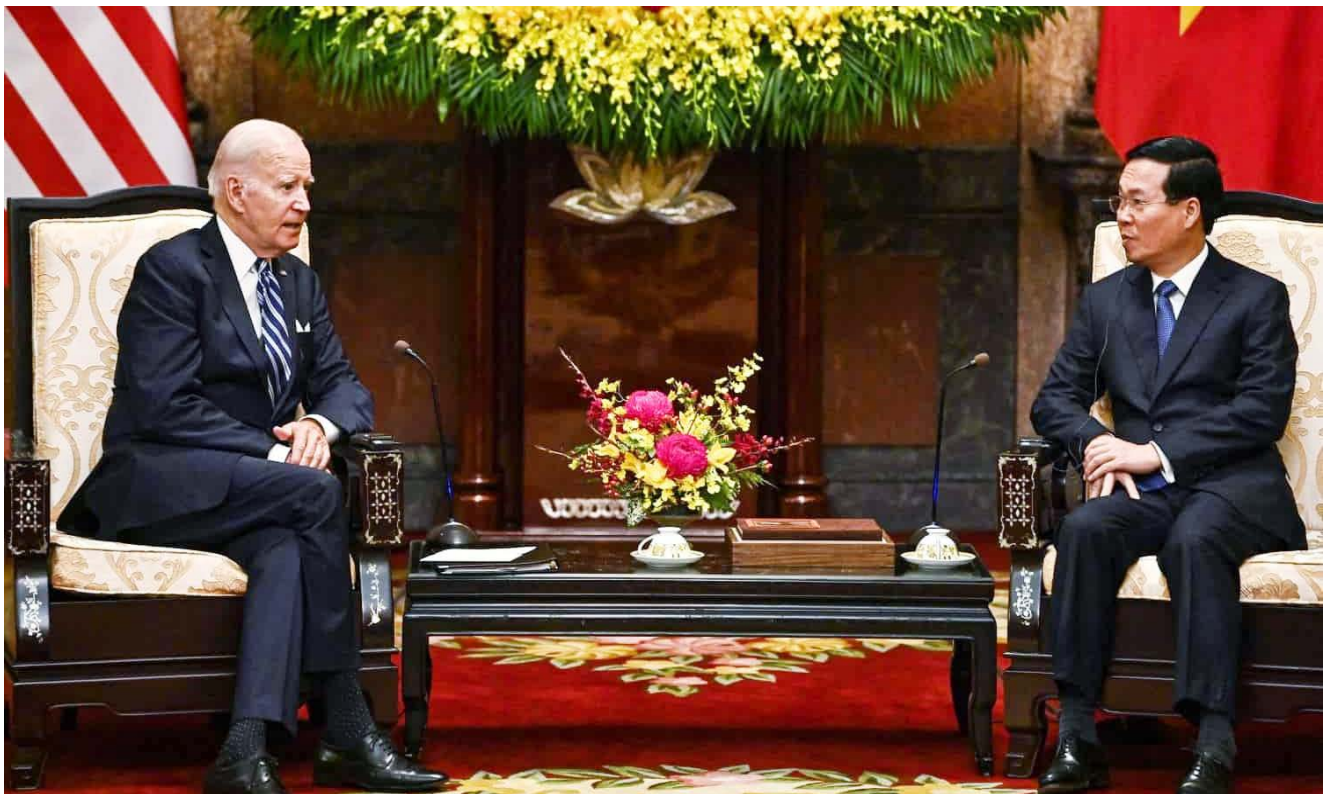
sản Việt Nam cũng xác định chủ trương đẩy mạnh và làm sâu sắc hơn nữa quan hệ hợp tác song phương trong khuôn khổ của đường lối đối ngoại nhất quán là độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ đối ngoại; Việt Nam là bạn, là đối tác tin cậy và là thành viên tích cực, có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế.

Ngài Tổng thống Joe Biden và tôi đã thông tin cho nhau về tình hình hai nước, bày tỏ sự trân trọng đối với những nỗ lực và kết quả tích cực đạt được về phát triển kinh tế-xã hội ở mỗi nước. Đối với các tình hình phức tạp và xung đột quốc tế, Việt Nam mong muốn các bên đối thoại, giải quyết hòa bình trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế và Hiến chương Liên hợp quốc.

Tôi mong rằng qua chuyến thăm quan trọng và đầy ý nghĩa này, Ngài Tổng thống, các quý vị trong đoàn và tất cả các bạn có thêm dịp để cảm nhận trực tiếp về đất nước Việt Nam đổi mới, phát triển năng động, có nền văn hiến, lịch sử lâu đời và người dân Việt Nam giàu tình cảm, hiếu khách, hữu nghị và yêu chuộng hòa bình.

Tôi tin rằng chuyến thăm Việt Nam của Ngài Tổng thống Joe Biden sẽ thành công tốt đẹp. Xin chúc Ngài Tổng thống những thành công mới và chúc Ngài, các quý vị trong đoàn, các bạn có mặt ở đây và gia đình mạnh khỏe, hạnh phúc” ■

(Theo TTX Việt Nam)



Ngày 11/9 tại Phủ Chủ tịch, Chủ tịch nước Võ Văn Thưởng đã hội kiến Tổng thống Hoa Kỳ Joe Biden nhân chuyến thăm cấp Nhà nước tới Việt Nam từ ngày 10-11/9/2023 theo lời mời của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng.

Ảnh: TTXVN

DẤU ẤN PHÁT TRIỂN QUAN HỆ VIỆT NAM - HOA KỲ

Chuyến thăm cấp Nhà nước tới Việt Nam của Tổng thống Hoa Kỳ Joe Biden theo lời mời của Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam Nguyễn Phú Trọng có ý nghĩa đặc biệt. Đây là chuyến thăm đánh dấu lần đầu tiên Tổng thống Hoa Kỳ thăm cấp Nhà nước theo lời mời của Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam, lần đầu tiên cả Tổng thống và Phó Tổng thống Hoa Kỳ thăm Việt Nam trong một nhiệm kỳ.

Chuyến thăm của Tổng thống Hoa Kỳ Joe Biden được thực hiện trong dịp Việt Nam và Hoa Kỳ kỷ niệm 10 năm xác lập quan hệ Đối tác toàn diện, chuyến thăm là sự kiện đối ngoại quan trọng của hai nước, góp phần tạo động lực đưa quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ phát triển lên tầm cao mới.

Vượt qua khoảng cách về địa lý, quan hệ Việt Nam-Hoa Kỳ sau 28 năm thiết lập tiếp tục phát triển tích cực, toàn diện với nhiều thành tựu ấn tượng. Theo tinh thần gác lại quá khứ, vượt qua khác biệt, phát huy tương đồng, hướng tới tương lai, quan hệ Đối tác toàn diện Việt Nam-Hoa Kỳ không ngừng được củng

cố và mở rộng, phục vụ lợi ích của nhân dân hai nước, vì hòa bình, thịnh vượng tại khu vực và trên thế giới.

Bình thường hóa quan hệ ngoại giao cách đây 28 năm, Việt Nam và Hoa Kỳ có chặng đường hợp tác, với nhiều nỗ lực vun đắp và xây dựng lòng tin, cùng hướng về phía trước. Đặc biệt,

10 năm qua, từ khi hai nước thiết lập quan hệ Đối tác toàn diện (năm 2013), lòng tin được củng cố và tăng cường mạnh mẽ, góp phần đưa quan hệ hai nước tiếp đà phát triển hiệu quả, trên cả bình diện song phương, khu vực và quốc tế, phù hợp nguyện vọng của nhân dân hai nước.

Chuyến thăm cấp Nhà nước tới Việt Nam của Tổng thống Hoa Kỳ Joe Biden tiếp nối truyền thống các Tổng thống Hoa Kỳ đương nhiệm thăm Việt Nam và ghi dấu mốc quan trọng mới trong quan hệ hai nước.

Chuyến thăm tiếp tục thể hiện Hoa Kỳ coi trọng thể chế chính trị của Việt Nam và vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đây cũng là cột mốc quan trọng trên hành trình nỗ lực chung của hai nước để hiện thực hóa mong muốn của Chủ tịch Hồ Chí Minh về quan hệ hợp tác đầy đủ giữa Việt Nam và Hoa Kỳ.

Đón tiếp Tổng thống Hoa Kỳ Joe Biden thăm cấp Nhà nước, Việt Nam tiếp tục khẳng định nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại; chủ động, tích cực hội nhập quốc tế toàn diện và sâu rộng; là thành viên tích cực và có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế; tiếp tục đẩy mạnh và làm sâu sắc quan hệ với các quốc gia, đối tác.

Chuyến thăm cũng thể hiện Việt Nam nhất quán coi trọng phát triển quan hệ với Hoa Kỳ, phát huy kết quả hợp tác và tiếp tục thúc đẩy quan hệ Việt Nam-Hoa Kỳ phát triển với tầm vóc

mới, trên cơ sở các nguyên tắc căn bản của quan hệ hai nước, trong đó có nguyên tắc tôn trọng luật pháp quốc tế, Hiến chương Liên hợp quốc, thể chế chính trị, độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của mỗi quốc gia.

Trên cơ sở đà phát triển toàn diện, sâu rộng của quan hệ hai nước, chuyến thăm của Tổng thống Hoa Kỳ Joe Biden sẽ tạo thêm động lực, đưa quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ phát triển lên tầm cao mới, ổn định và lâu dài, phù hợp nguyện vọng và lợi ích của hai bên, đóng góp cho hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển bền vững tại khu vực và trên thế giới.

Các lĩnh vực ưu tiên hợp tác giữa Việt Nam và Hoa Kỳ đều có những bước phát triển mạnh mẽ. Hai nước duy trì các hoạt động tiếp xúc, trao đổi đoàn. Trong cuộc điện đàm cấp cao tháng 3/2023, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng và Tổng thống Hoa Kỳ Joe Biden nhất trí thúc đẩy, phát triển, làm sâu sắc hơn quan hệ Việt Nam-Hoa Kỳ, vì lợi ích của hai nước, hòa bình, hợp tác và phát triển.

Cùng với quan hệ chính trị tốt đẹp, quan hệ kinh tế-thương mại Việt Nam-Hoa Kỳ được coi là lĩnh vực hợp tác thành công nhất. Hiện Hoa Kỳ là một trong những đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam, là thị trường xuất khẩu đầu tiên của Việt Nam vượt mốc 100 tỷ USD. Nhiều năm qua, Hoa Kỳ luôn là một trong những đối tác có đầu tư lớn nhất tại Việt Nam, với gần 1.150 dự án đang hoạt động, tổng vốn đầu tư đăng ký hơn 10,3 tỷ USD.

Việt Nam đã vươn lên vị trí đối tác thương mại lớn thứ 7 của Hoa Kỳ trên toàn thế giới; đầu tư của các doanh nghiệp Việt Nam vào Hoa Kỳ dần lớn mạnh.

Hợp tác quốc phòng-an ninh giữa Việt Nam và Hoa Kỳ duy trì đà phát triển. Hợp tác nhân đạo, khắc phục hậu quả chiến tranh tiếp tục là ưu tiên và đạt nhiều kết quả cụ thể. Hoa Kỳ tiếp tục tăng ngân sách cho dự án tẩy độc sân bay Biên Hòa, hỗ trợ người khuyết tật ở các vùng bị nhiễm độc dioxin. Các cơ quan Việt Nam đã phối hợp cùng phía Hoa Kỳ tìm kiếm, xác định và trao trả hài cốt của quân nhân Hoa Kỳ mất tích. Hợp tác giáo dục gần đây đạt nhiều bước tiến tích cực, với nỗ lực thúc đẩy chuyển giao công nghệ, trong khi hợp tác y tế và phục hồi kinh tế-xã hội sau đại dịch Covid-19 tiếp tục là điểm sáng trong quan hệ hai nước, nhất là trong việc hỗ trợ lẫn nhau về trang thiết bị y tế, tiếp cận vắc-xin, chia sẻ kinh nghiệm phòng chống dịch và bảo hộ công dân.

Khẳng định sẵn sàng hợp tác với các đối tác quốc tế trong việc tăng cường hữu nghị và đối thoại, củng cố hòa bình, thúc đẩy phát triển, để cao luật pháp quốc tế và ứng phó thách thức chung, Việt Nam tiếp tục phối hợp cùng Hoa Kỳ và các đối tác thúc đẩy hòa bình, hợp tác tại khu vực và trên thế giới. Hai bên tăng cường phối hợp tại các diễn đàn khu vực, như ASEAN, APEC... và các vấn đề toàn cầu. Trong bối cảnh tình hình thế giới có nhiều biến động, hai nước vẫn duy trì và mở rộng cơ hội hợp tác trong các lĩnh vực mới, như: Chống biến đổi khí



Sáng 11/9, tại trụ sở Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính và Tổng thống Joe Biden dự Hội nghị cấp cao Việt Nam-Hoa Kỳ về Đầu tư và Đổi mới sáng tạo.

Ảnh: TTXVN

hậu, chuyển đổi số, kinh tế xanh, an ninh lương thực...

Bổ sung cho nhận định Việt Nam và Hoa Kỳ đã đạt được rất nhiều thành tựu hợp tác mà cách đây gần 30 năm ít ai hình dung được, Đại sứ Việt Nam tại Hoa Kỳ Nguyễn Quốc Dũng nhấn mạnh: Khi đánh giá về quan hệ Việt Nam-Hoa Kỳ, nhiều người dùng từ “kỳ diệu”. Song, phải khẳng định rằng, những “trái ngọt” mà hai nước có được không phải do may mắn, hay ngẫu nhiên. Đó là kết quả của cả quá trình nỗ lực bền bỉ của các thế hệ lãnh đạo và nhân dân hai nước.

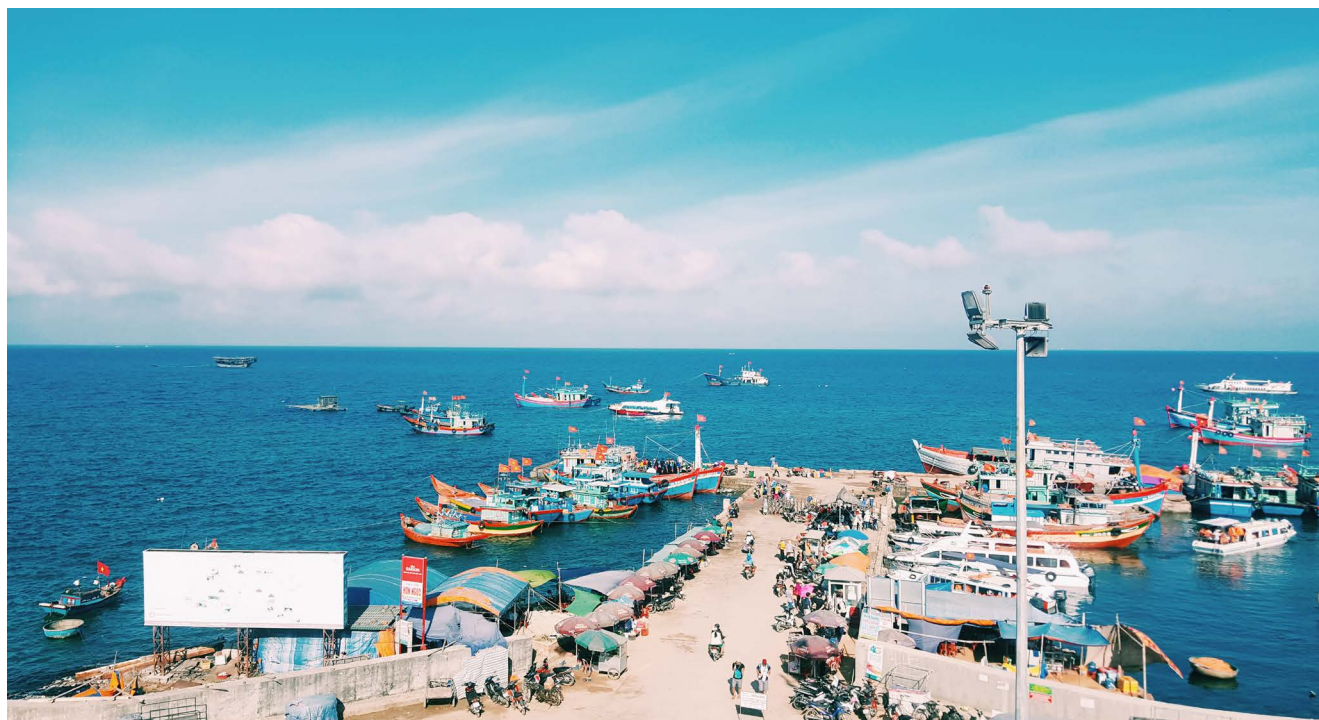
Về những yếu tố thúc đẩy quan hệ Việt Nam-Hoa Kỳ, Đại

sứ Nguyễn Quốc Dũng phân tích, sự phát triển của hợp tác thật sự mang lại lợi ích chung, đáp ứng nguyện vọng của nhân dân, vì hòa bình và phát triển của cả hai quốc gia và của khu vực. Thêm yếu tố quan trọng nữa là cách hai nước ứng xử với nhau, đó là: Sự tôn trọng, nhất là tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và thể chế chính trị của nhau; là sự chân thành và thiện chí hợp tác, tìm kiếm sự hiểu biết để giải quyết những khác biệt; đi vào cụ thể từng lĩnh vực, cũng sẽ thấy những yếu tố động lực riêng.

Nhìn lại những thành tựu trong 10 năm quan hệ Đối tác toàn diện Việt Nam-Hoa Kỳ, hai bên bày tỏ vui mừng về

mối quan hệ năng động ngày càng phát triển. Vừa qua, trong lời chúc gửi đến Chính phủ và nhân dân Việt Nam nhân dịp 78 năm Quốc khánh Việt Nam, Bộ trưởng Ngoại giao Hoa Kỳ Antony Blinken khẳng định, Hoa Kỳ ủng hộ một nước Việt Nam hùng mạnh, thịnh vượng, độc lập và tự cường. Chính phủ Hoa Kỳ trân trọng mối quan hệ đối tác mà Chính phủ, người dân hai nước đã cùng nhau vun đắp và mong muốn tăng cường hợp tác hơn nữa, nhất là trong các lĩnh vực nhằm thúc đẩy mục tiêu chung về một khu vực Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương thịnh vượng, cởi mở, kiên cường và hòa bình ■

Việt Dũng
(Theo Báo Nhân Dân)



THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG XANH ĐỂ KIẾN TẠO KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN NHANH, BỀN VỮNG

● **BÙI QUANG TUẤN^(*)**

● **HÀ HUY NGỌC^(**)**

Các quốc gia trên thế giới đang bắt đầu suy nghĩ lại về các lựa chọn để đạt được sự thịnh vượng kinh tế một cách bền vững và thúc đẩy phát triển xã hội bao trùm. Nhiều quốc gia cũng đã cam kết thực hiện các nội dung của Hiệp định Paris về biến đổi khí hậu. Đại dịch COVID-19 cũng tạo cơ hội để các quốc gia đánh giá lại các mô hình tăng trưởng kinh tế và tiến hành cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng đầu tư cho xanh hóa và thân thiện với môi trường. Phục hồi tăng trưởng kinh tế sau khủng hoảng theo hướng xanh hóa đang là một xu hướng mạnh mẽ trên thế giới.⁽¹⁾ Như vậy, có thể nói, đầu tư cho tăng trưởng xanh nhằm phát triển nhanh và bền vững đang trở thành một xu hướng khách quan trên thế giới và trở thành là một ưu tiên trong những lựa chọn định hướng phát triển của nhiều quốc gia trong đó có Việt Nam.

(*) PGS.TS, Viện trưởng Viện Kinh tế Việt Nam

(**) Tiến sỹ, Viện Kinh tế Việt Nam

(1) Government of Republic of Korea. (2020). National Strategy for a Great Transformation: Korean New Deal. Retrieved from file:///C:/Users/Frederic Hans/ Downloads/Korean New Deal.pdf [accessed on 07 September 2020]

Xu hướng đầu tư nguồn lực cho tăng trưởng xanh, phục hồi xanh sau đại dịch COVID-19

Tiến trình phát triển nền kinh tế xanh đang diễn ra với tốc độ nhanh hơn và ở mức độ cao hơn, một phần được thúc đẩy bởi tác động của đại dịch COVID-19. Cho đến nay, diễn biến của COVID-19 cơ bản đã được kiểm soát. Các chính phủ trên toàn thế giới đưa ra lựa chọn cách tiếp cận phù hợp cho phục hồi kinh tế - xã hội sau đại dịch. Trong đó, theo Báo cáo của Chương trình Môi trường Liên hợp quốc, cách tiếp cận xanh đối với phục hồi kinh tế (hay “*phục hồi xanh*”) - hướng tới mục tiêu kép về tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH) - đang là lựa chọn hàng đầu được Liên hợp quốc khuyến khích và các vùng lãnh thổ, quốc gia phát triển tiên phong thúc đẩy. Tiếp nối các Chiến lược phát thải thấp theo hướng xanh, sạch với tầm nhìn dài hạn đến giữa thế kỷ XXI (LTS), *Thỏa thuận kinh tế xanh* (Green Deal), *Thỏa thuận kinh tế xanh mới* (Green New Deal) được công bố với kỳ vọng đẩy mạnh quá trình phục hồi và tăng trưởng xanh thêm một bước mới.

Điển hình là Liên minh châu Âu (EU): ngày 21/7/2020, Liên minh châu Âu thông qua gói hỗ trợ phục hồi kinh tế lịch sử trị giá 750 tỷ euro (858 tỷ USD). Gói hỗ trợ sẽ đi kèm với khoản ngân sách của EU trị giá 1.074 tỷ euro cho giai đoạn 2021 – 2027. Các nhà lãnh đạo châu Âu

cam kết sẽ dành khoảng 30% tổng số ngân sách trên (khoảng 550 tỷ euro) tập trung cho các mục tiêu về môi trường trong 7 năm sắp tới. Trong khi đó, phần ngân sách còn lại của gói hỗ trợ sẽ được chi tiêu theo hướng phải bảo đảm không được ảnh hưởng tới mục tiêu có khí thải nhà kính ròng bằng không trong năm 2050 của gói tăng trưởng xanh. Dự kiến Ủy ban châu Âu sẽ là tổ chức đại diện vay vốn từ thị trường tài chính bằng cách phát hành trái phiếu dài hạn để tận dụng lợi thế về xếp hạng tín nhiệm cao của khối. Theo đó, gói phục hồi xanh sẽ tập trung vào 2 nội dung sau: (i) triển khai *Thỏa thuận Xanh châu Âu* cho giai đoạn 2020-2024 với gói đổi mới chính sách toàn diện “Fit for 55”⁽²⁾ để chuyển đổi toàn bộ khối thành một xã hội công bằng, thịnh vượng, nền kinh tế hiện đại, cạnh tranh, sử dụng hiệu quả tài nguyên, trở thành lục địa đầu tiên trên thế giới đạt mục tiêu trung hòa các-bon vào năm 2050; (ii) dùng 37% *Quỹ Phục hồi và Chống chịu* (Recovery and Resilience Facility)⁽³⁾ - tương đương với khoảng 672,5 tỷ Euro cho các dự án xanh⁽⁴⁾.

Ở Mỹ, từ năm 2018 các chính trị gia Mỹ đã liên tục đề xuất các gói tăng trưởng xanh khác nhau. Một trong những đề xuất đáng chú ý là Gói tăng trưởng xanh do Thượng Nghị sỹ Edward Markey và đại biểu Quốc hội Alexandria Ocasio-Cortez của Đảng Dân chủ đưa ra ngày 7/2/2019 với tên gọi Gói tăng trưởng xanh mới (Green New Deal). Hầu hết các gói tăng trưởng xanh được đề

xuất, bao gồm Gói tăng trưởng xanh của Edward Markey và Alexandria Ocasio-Cortez, đều đưa ra hai mục tiêu trọng tâm, thực hiện song song là cắt giảm khí thải các-bon và giảm bất bình đẳng kinh tế Mỹ. Cụ thể Gói tăng trưởng xanh của Markey và Ocasio-Cortez có mục tiêu đưa Mỹ tới năm 2030 không còn khí thải nhà kính, trở thành nước sử dụng 100% năng lượng tái tạo đồng thời đảm bảo việc làm với mức lương đủ sống và an ninh kinh tế cho các đối tượng dễ bị tổn thương; đảm bảo mọi người dân có thể tiếp cận dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe chất lượng cao, dịch vụ nhà ở an toàn, tiện nghi, và nước, không khí, và thực phẩm sạch với chi phí hợp

(2) Fit for 55 là một phần của Thỏa thuận xanh châu Âu, đề cập đến mục tiêu của EU là giảm ít nhất 55% lượng phát thải khí nhà kính ròng vào năm 2030. Gói Fit for 55 bao gồm một loạt các đề xuất nhằm mục đích đưa luật pháp của EU phù hợp với mục tiêu năm 2030

(3) Là một phần của hoạt động ứng phó trên phạm vi rộng, mục đích của Quỹ Phục hồi và Chống chịu là giảm thiểu tác động kinh tế và xã hội của đại dịch COVID-19, đồng thời giúp các nền kinh tế và xã hội châu Âu trở nên bền vững hơn, có khả năng chống chịu và chuẩn bị tốt hơn cho những thách thức và cơ hội của việc chuyển đổi xanh và chuyển đổi số

(4) European Commission (2020): EUROPE 2020 A strategy for smart, sustainable and inclusive growth.

(5) Ray Galvin và Noel Healy, 2020. Energy Research and Social Science. “The Green New Deal in the United States: What it is and how to pay for it”. Vol 67 (2020).



lý⁽⁵⁾.

Còn ở Hàn Quốc đã triển khai *Thỏa thuận kinh tế xanh mới*: Tháng 04/2020, Tổng thống Hàn Quốc Moon Jae-in đã đưa ra gói tăng trưởng xanh với các mục tiêu: đưa nền kinh tế Hàn Quốc **tới năm 2050, không còn khí thải nhà kính, tới năm 2040, giảm 40% bụi mịn tại Hàn Quốc**; phát triển các ngành công nghiệp xanh, sạch, công nghệ cao; thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đặc biệt nhấn mạnh mục tiêu đảm bảo việc làm, không chỉ là việc làm cho các lao động trình độ thấp mà cả việc làm trình độ cao trong các ngành công nghiệp xanh và công nghệ cao. Hàn Quốc sẽ đầu tư 135 tỷ USD vào lĩnh vực số và tăng trưởng xanh, trong đó 96,3 tỷ USD đến từ ngân sách Nhà nước, 21,2 tỷ USD đến từ ngân sách địa phương và 17,3 tỷ USD đến từ khu vực tư nhân.⁽⁶⁾ Như vậy, các gói phục hồi xanh của Hàn Quốc có sự gắn kết giữa số hoá và xanh hoá.

Trong năm 2021, nhiều nước đã cập nhật Chiến lược phát triển với tầm nhìn dài hạn theo

mục tiêu phát thải ròng bằng 0 PTR0⁽⁷⁾ với các giải pháp quyết liệt hơn, như cơ cấu lại - chuyển dịch toàn diện nền kinh tế theo hướng xanh, cải cách hệ thống thể chế, chính sách, tiêu chuẩn, huy động các nguồn lực tài chính đầu tư thông minh vào những dự án không hối tiếc⁽⁸⁾ trong sản xuất, tiêu dùng, kết cấu hạ tầng, công nghệ mới⁽⁹⁾, khuyến khích chính quyền địa phương tham gia vào chương trình phục hồi xanh thông qua đầu tư cho giao thông công cộng, cải tạo công trình xây dựng tại các đô thị theo hướng tiết kiệm năng lượng.

Sự lựa chọn mô hình tăng trưởng xanh để kiến tạo không gian tăng trưởng bền vững ở Việt Nam

Sau hơn hai thập kỷ tăng trưởng ổn định, Việt Nam đặt ra mục tiêu trở thành quốc gia thu nhập cao vào năm 2045. Tuy nhiên, để đạt được vị thế đó (với ngưỡng thu nhập bình quân đầu người là USD 12.695), Việt Nam cần có tốc độ tăng trưởng bình quân vượt trội hơn so với bình quân giai đoạn 1990-2020.

Để so sánh, Hàn Quốc, với mức thu nhập bình quân đầu người vào năm 1951 tương đương với Việt Nam vào năm 1990, đã phải mất 42 năm sau đó để trở thành quốc gia thu nhập cao.

Nền kinh tế thâm dụng tài nguyên

Để vào nhóm quốc gia có thu nhập cao, Chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021-2030 (Chiến lược) đã nhấn mạnh sự cần thiết phải tích lũy thêm vốn sản xuất, vốn vật chất (hạ tầng) và vốn con người,

(6) Government of Republic of Korea. (2020). National Strategy for a Great Transformation: Korean New Deal.

(7) Mỹ (2050), Trung Quốc (2060), Nhật Bản (2050), Anh (2050), Ấn Độ (2070), Pháp (2050), Indonesia (2065), Thái Lan (sớm nhất trong nửa sau của thế kỷ XXI, trong kịch bản tính toán đã có giả định 2070), Nepal (2045), Thụy Sĩ (2050), Guatemala (2030), Hungary (2050), Iceland (2040), Úc (2050), Luxembourg (2050), New Zealand (2050), Bắc Macedonia (2030), Andorra (2050), Tonga (2050), Colombia (2050), Malta (2050), Nigeria (2060), Morocco (2050)

(8) Là hoạt động đầu tư bảo đảm hỗ trợ đồng thời giảm nhẹ và thích ứng, có hiệu quả giữa chi phí và lợi ích trong hầu hết các điều kiện biến đổi khí hậu, ít có khả năng triệt tiêu hoặc cản trở các lựa chọn giải pháp giảm nhẹ khác trong tương lai, ít có khả năng ảnh hưởng đến ngành hay khu vực khác và có thể linh hoạt điều chỉnh để phù hợp với các diễn biến mới.

(9) Nhật Bản với Chiến lược tăng trưởng xanh, Trung Quốc với kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế-xã hội lần thứ 14 (2021-2025) định hướng 2035, Indonesia với Kế hoạch phục hồi kinh tế; Chính sách phục hồi xanh của Đức.

đồng thời phải sử dụng chúng một cách hiệu quả hơn, nhằm tạo ra mức tăng năng suất cần thiết để có thể đạt được thành tựu về kinh tế như Hàn Quốc.⁽¹⁰⁾ Chiến lược cũng đánh giá tăng trưởng kinh tế cho đến nay đã tiêu tốn vốn tự nhiên của Việt Nam với tốc độ không bền vững, dẫn đến tài nguyên thiên nhiên đang dần cạn kiệt. Chiến lược

cũng cho thấy chuyển đổi kinh tế của Việt Nam sẽ phụ thuộc rất nhiều vào việc quản lý tốt hơn nguồn vốn tài nguyên. Như hầu hết các quốc gia thu nhập thấp, Việt Nam dựa nhiều vào nguồn tài nguyên thiên nhiên để tăng trưởng kinh tế, sử dụng một trữ lượng lớn tài nguyên nông nghiệp, rừng và khoáng sản để thúc đẩy sự phát triển trong suốt

hai thập kỷ qua. Trong giai đoạn 1990–2014, vốn tài nguyên ước

(10) Chiến lược Phát triển Kinh tế-Xã hội của Việt Nam cho giai đoạn 2021- 2030, Tháng 2/2021. Tham khảo thêm World Bank Group. 2020. “Vibrant Vietnam: Forging the Foundation of a High-Income Economy.” Country Economic Memorandum. Hanoi: World Bank. <http://hdl.handle.net/10986/33831>.

Bảng 1: So sánh lượng phát thải giữa một số quốc gia

Nước	Phát thải trên đầu người (tCO ₂ e trên đầu người)	Phát thải các bon (tCO ₂ e/triệu \$GDP)	Tổng phát thải (MtCO ₂ e)	% phát thải toàn cầu
Hoa Kỳ	17,7	281,5	5.794,3	12,0%
Mông Cổ	17,5	4.250,9	55,7	0,1%
Malaysia	12,3	1.08,9	388,1	0,8%
OECD	10,8	266,6	14.081,8	29,8%
Đức	9,4	195,9	776,61	1,6%
Trung Quốc	8,4	842,5	11.705,1	23,9%
Papua New Guinea	7,5	2.658,3	64,1	0,1%
Vương quốc Anh	6,6	154,2	441,1	0,9%
Indonesia	6,4	1.634,8	1.703,9	3,6%
Thái Lan	6,2	851,4	431,2	0,9%
Lào	5,5	2.151,6	38,6	0,1%
Pháp	5,4	129,6	361,4	0,7%
Đông Timor	5,3	4.271,0	6,7	0,0%
Thổ Nhĩ Kỳ	5	603,9	422,0	1,0%
Myanmar	4,3	3.040,9	231,6	0,5%
Campuchia	4,3	2.814,1	69,2	0,1%
Việt Nam	3,8	1.486,2	364,4	0,8%
Philipin	2,2	677,0	234,8	0,5%

Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022

tính chiếm khoảng một phần ba tổng tài sản của Việt Nam, so với 10% ở khu vực Đông Á và 17% ở các quốc gia thu nhập trung bình cao. Sự phụ thuộc này lý giải phần lớn sự suy thoái nhanh chóng tỷ lệ tiết kiệm ròng của Việt Nam từ mức cao nhất là 25% vào những năm đầu của thế kỷ 21 xuống khoảng 10% vào năm 2019. Tình trạng suy thoái vốn tài nguyên hiện có đã trở nên ngày càng trầm trọng hơn do rủi ro khí hậu gia tăng. Trong tương lai, Việt Nam sẽ cần chuyển từ phương pháp tiếp cận mở rộng kinh tế được cho là lãng phí (do các nhà sản xuất thường sử dụng nhiều tài nguyên đất, nước, gỗ, năng lượng và các nguồn lực khác cho mỗi đơn vị sản phẩm hơn so với các quốc gia khác) sang một mô hình phát triển có thể quản lý vốn tài nguyên một cách bền vững hơn⁽¹¹⁾.

Lượng phát thải gia tăng đang gây ra nhiều thiệt hại

Tăng trưởng kinh tế, đô thị hoá và công nghiệp hoá nhanh chóng của đất nước trong gần 40 năm Đổi mới dựa trên tổng cung năng lượng dựa vào than và sản sinh lượng phát thải khí nhà kính đáng kể. Mức độ phát thải đã tăng lên đáng kể trong một thập kỷ vừa qua, và Việt Nam đã khóa ngành điện vào với các công nghệ phát thải cao trong thập kỷ tới. Năm 2020, năng lượng chiếm khoảng 65% lượng phát thải khí nhà kính GHG của cả nước⁽¹²⁾. Nông nghiệp là ngành phát thải lớn thứ hai, chiếm khoảng 19%, tiếp đến là giao thông, công nghiệp và chất

thải. Hơn một phần ba lượng phát thải GHG của Việt Nam là các loại khí không phải CO₂ - đáng chú ý nhất là khí mêtan, và ngoài ra còn có khí nitơ dioxide (loại khí thải có tác động mạnh trong ngắn hạn tới tình trạng nóng lên toàn cầu, đồng thời gây ô nhiễm không khí) - mặc dù lượng phát thải CO₂ từ sử dụng năng lượng đang tăng nhanh hơn nhiều. Việt Nam là một trong những nền kinh tế có cường độ phát thải GHG cao nhất khu vực Đông Nam Á (được đo bằng lượng phát thải trên một đơn vị sản lượng), tương đương Indonesia, nhưng cao hơn nhiều so với Trung Quốc hay Philippine. Về quy mô, lượng phát thải GHG của Việt Nam ở mức tương đương 364 triệu tấn CO₂ (Triệu tấn CO₂ e) vào năm 2018 - chiếm chưa đến 0,8% tổng lượng phát thải toàn cầu, ngang bằng với Malaysia, Thái Lan, Pháp và Anh. Lượng phát thải GHG bình quân đầu người năm 2018 là 3,81 tấn CO₂, tăng so với 0,79 tấn năm 2020, nhưng vẫn tương đối thấp theo tiêu chuẩn khu vực và toàn cầu.

Sự gia tăng lượng phát thải GHG nhanh chóng trong hai thập kỷ qua có tương quan đến tình trạng ô nhiễm không khí nghiêm trọng, đặc biệt là ở các thành phố lớn, cũng như tổn thất đáng kể về sức khỏe và năng suất. Theo dữ liệu thu được từ quan sát vệ tinh và được tính trung bình cho cả nước, nồng độ bụi trung bình năm luôn cao hơn từ 4-5 lần so với ngưỡng an toàn 10 microgam hạt PM_{2.5}

trên một mét khối thể tích không khí (µg/m³) của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO). Các ước lượng cấp quốc gia này không thể hiện được sự thay đổi nồng độ theo mùa và theo vùng với nồng độ ở mức rất cao ở các đô thị lớn như Hà Nội và các tỉnh phía Bắc.) Sử dụng một phương pháp chuẩn được chấp nhận rộng rãi, Tổ chức Y tế Thế giới ước tính năm 2016, hơn 60.000 ca tử vong sớm mỗi năm ở Việt Nam có liên quan đến ô nhiễm không khí. Liên minh Toàn cầu về Sức khỏe và Ô nhiễm ước tính con số đó là trên 50,000 trong năm 2019. Dựa trên chi phí tiền tệ liên quan đến gia tăng tỷ lệ mắc bệnh và giảm năng suất lao động, phân tích môi trường quốc gia CEA ước tính chi phí kinh tế phát sinh do ô nhiễm không khí năm 2020 ước tương đương 1% GDP⁽¹³⁾.

Tổn thất và thiệt hại kinh tế nặng nề do tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu

Việt Nam là một trong số những quốc gia dễ bị tổn thương nhất bởi biến đổi khí hậu trên thế giới, xếp hạng 127 trong số 182 quốc gia theo Sáng kiến Thích ứng Biến đổi Khí hậu Toàn cầu

(11) Ngân hàng Thế giới (2022), Báo cáo quốc gia về khí hậu và phát triển

(12) Climate Watch. 2020. "GHG Emissions." Washington, DC: World Resources Institute. <https://www.climatewatchdata.org/ghg-emissions>.

(13) World Bank, 2021 (unpublished). "Accelerating Clean, Green, and Climate-Resilient Growth." Vietnam Country Environmental Analysis. Washington, DC: World Bank

Notre Dame (ND- GAIN) và đứng thứ 13 trong số 180 quốc gia theo Chỉ số Rủi ro Khí hậu Toàn cầu Germanwatch giai đoạn 2000-2021. Việt Nam cũng chưa chuẩn bị kỹ để đối phó với các hiện tượng cực đoan, nhiệt độ nóng hơn và mực nước biển dâng (xếp thứ 91 trong số 192 quốc gia theo Chỉ số Sẵn sàng ND-GAIN). Giả định nền nhiệt độ trung bình của Việt Nam tăng với tỷ lệ tương tự toàn cầu, tới giai đoạn 2080- 2090, nhiệt độ trung bình có thể tăng thêm từ 1–3,4°C so với mức cơ sở ở giai đoạn 1986–2005, với biên độ lớn hơn giữa nhiệt độ cực đại và cực tiểu. Việc gia tăng nắng nóng cực đoan có khả năng cao sẽ khuếch đại các tác động đối với sức khỏe con người, sinh kế và hệ sinh thái. Kết quả mô hình cho thấy tính bất định lớn xoay quanh hai vấn đề quan trọng đối với Việt Nam: xu hướng lượng mưa tương lai và xu hướng về cường độ của các hiện tượng cực đoan. Các vùng thấp ven biển và đồng bằng lưu vực sông của Việt Nam có nguy cơ bị tổn thương rất cao đối với nước biển dâng⁽¹⁴⁾. Nếu không có các biện pháp thích ứng hiệu quả thì từ 6 triệu đến 12 triệu người có thể chịu tác động tiêu cực từ lũ lụt ven biển trong giai đoạn 2070–2100, phụ thuộc vào lộ trình phát thải toàn cầu. Biến đổi khí hậu đang làm trầm trọng thêm những rủi ro vốn đã rất lớn do lũ lụt gây ra; đến giai đoạn 2035–2044, mỗi năm sẽ có thêm khoảng vài triệu người bị ảnh hưởng từ những trận lũ lụt nghiêm trọng. Biến đổi khí hậu

đang ngày càng làm gián đoạn nền kinh tế Việt Nam và những khoản chi phí đang bắt đầu làm giảm tốc độ tăng trưởng. Những tính toán ban đầu trong Phân tích Quốc gia về Môi trường (CEA).⁽¹⁵⁾ Theo tính toán nhóm nghiên cứu Ngân hàng Thế giới cho thấy giai đoạn 2021-2022 Việt Nam đã thiệt hại khoảng hơn 10 tỷ USD, tương đương 3,2% GDP do tác động của biến đổi khí hậu. Quy mô của những thiệt hại này, được dự đoán sẽ tăng nhanh, nhấn mạnh sự cấp thiết ngày càng gia tăng đối với việc Việt Nam cần phải thích ứng với các rủi ro từ biến đổi khí hậu. Trong khi tình trạng dễ bị tổn thương trước biến đổi khí hậu của Việt Nam bắt nguồn từ trữ lượng tích tụ của GHG trong khí quyển và phản ứng chậm chạp của các tác nhân lớn nhất gây ra ô nhiễm trước việc giảm thiểu phát thải GHG, tình hình trở nên trầm trọng hơn do công tác quy hoạch yếu kém và quản lý không bền vững các nguồn tài nguyên. Trường hợp điển hình là đồng bằng sông Cửu long nơi có hoạt động khai thác cát liên tục làm trầm trọng thêm tác động của mực nước biển dâng đối với tình trạng xói mòn bờ biển và bờ sông.⁽¹⁶⁾

Trên bình diện cả nước thiên tai xảy ra ngày càng khốc liệt, dị thường, trái quy luật, và ngày càng gia tăng ở cả mức độ, cường độ. Đặc biệt, những trận mưa lớn lại diễn ra vào cuối mùa khi các hồ chứa đã tích đầy nước, bão và áp thấp nhiệt đới ở cấp độ mạnh di chuyển vào khu vực mà trước đó ít khi xảy

ra. Biến đổi khí hậu (BĐKH) gây thiệt hại lớn về người và tài sản, đồng thời tăng nhanh qua từng giai đoạn, từng năm. Ước tính trong giai đoạn 2001-2010, BĐKH đã làm thiệt hại khoảng 79.853 tỷ đồng; giai đoạn 2011-2022 khoảng 245.339 tỷ đồng (gần 11 tỷ USD, theo tỷ giá năm 2022). Tổng thiệt hại do thiên tai và BĐKH gây ra trong giai đoạn 2011-2022 đã tăng 3,07 lần so với giai đoạn 2001-2010.⁽¹⁷⁾ Tính trung bình mỗi năm các sự kiện khí hậu cực đoan gây thiệt hại khoảng 23.000 tỷ đồng (tương đương 1 tỷ USD/năm). Đối với vùng ĐBSCL, thiệt hại do thiên tai và BĐKH ngày càng gia tăng ở mức nghiêm trọng, thiệt hại nặng nhất là năm 2019-2020 với gần 8.000 tỷ đồng. Tính chung trong giai đoạn 2010-2021, tổng thiệt hại do thiên tai và BĐKH ở vùng ĐBSCL là khoảng 31.945 tỷ đồng.⁽¹⁸⁾

Tăng trưởng xanh trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam

(14) Ngân hàng thế giới (2022), Báo cáo quốc gia về khí hậu và phát triển

(15) World Bank. 2021. “Accelerating Clean, Green, and Climate-Resilient Growth.” Vietnam Country Environmental Analysis

(16) World Bank, 2021, “Accelerating Clean, Green, and Climate-Resilient Growth.”

(17) Tính toán của nhóm tác giả trên cơ sở số liệu của Trung tâm Chính sách và Kỹ thuật phòng chống thiên tai từ giai đoạn 2010-2022.

(18) Cục Biến đổi khí hậu (2022), Báo cáo sơ kết 3 năm thực hiện Nghị quyết 120/NQ-CP về Phát triển bền vững vùng ĐBSCL thích ứng BĐKH.



Cơ chế, chính sách thúc đẩy tăng trưởng xanh (TTX)

Đến nay Chính phủ Việt Nam đã ban hành 2 chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh cho 2 thời kỳ phát triển khác nhau. Theo đó, đối với giai đoạn 2011-2021, các cơ chế để hỗ trợ thực hiện Chiến lược TTX bao gồm: (1) Chủ trương, chính sách của Đảng, luật, nghị quyết của Quốc hội; (2) các nghị quyết, nghị định của Chính phủ, thông tư, chỉ thị.

Để tạo lập nền tảng cho quá trình xanh hoá nền kinh tế, ngày 25/9/2012 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1393/QĐ-TTg, Quyết định phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050. Chiến lược có 3 nhiệm vụ quan trọng là: giảm khí nhà kính (KNK), xanh hoá sản xuất, và xanh hoá tiêu dùng. Nhằm từng bước cụ thể hoá Chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia, ngày 20/3/2014, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 403/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia

tăng trưởng xanh giai đoạn 2014 - 2020, trong đó đề ra 4 chủ đề chính gồm: (1) xây dựng thể chế và kế hoạch tăng trưởng xanh tại địa phương; (2) giảm cường độ phát thải khí nhà kính và thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; (3) thực hiện xanh hóa sản xuất; (4) thực hiện xanh hóa lối sống và tiêu dùng bền vững. Với 66 hoạt động được phân công cho các bộ ngành và địa phương. Trên cơ sở Quyết định số 403/QĐ-TTg, đã có 7 Bộ và cơ quan ngang bộ ban hành Kế hoạch hành động chiến lược TTX của ngành: Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Lao động Thương binh và xã hội.

Bên cạnh đó, các hoạt động hoàn thiện khung thể chế nhằm thúc đẩy quá trình tái cơ cấu kinh tế phù hợp với Chiến lược tăng trưởng xanh đang là hoạt động ưu tiên đầu tiên trong Kế hoạch hành động quốc gia về thực hiện Chiến lược TTX với nội dung hoạt động được triển

khai đầu tiên là rà soát các quy định pháp lý, các chiến lược quốc gia nhằm phát hiện những điểm chưa phù hợp với định hướng tăng trưởng xanh và đề xuất lộ trình hoàn thiện khung thể chế.

Mặt khác, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025, thuộc Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, đã tái khẳng định vai trò quan trọng của đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.

Trên cơ sở triển khai Chiến lược quốc gia về TTX và Kế hoạch hành động quốc gia TTX, các địa phương đang tích cực triển khai xây dựng kế hoạch, chương trình hành động phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội của từng địa phương. Trọng tâm của các Kế hoạch hành động là cụ thể hóa các mục tiêu, các chỉ tiêu và giải pháp trong Chiến lược và Kế hoạch hành động quốc gia về TTX, tính đến hết năm 2020 đã có 37 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng và thực hiện KHHĐ TTX cấp tỉnh, thành phố.

Bước sang giai đoạn 2021-2030, ngoài định hướng tổng thể và định hướng phát triển theo ngành, lĩnh vực trong Chiến lược tăng trưởng xanh, các chiến lược và chính sách phát triển vĩ mô là nền tảng cung cấp định hướng cho việc xây dựng Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh, gồm có Văn kiện Đại hội Đảng XIII, Chiến

lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025, Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình nghị sự 2030... Theo đó, các mục tiêu vĩ mô về chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng và phát triển bền vững; định hướng các nhóm giải pháp lớn về cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, phát triển kinh tế xanh, ít chất thải, giảm nhẹ phát thải KNK, các-bon thấp; và xác định động lực phát triển mới là khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo được đề ra tại các văn bản định hướng nêu trên, tạo tiền đề pháp lý cho việc xây dựng các nhiệm vụ, hoạt động cụ thể của các Bộ, ngành và địa phương trong giai đoạn 2021-2030. Cụ thể:

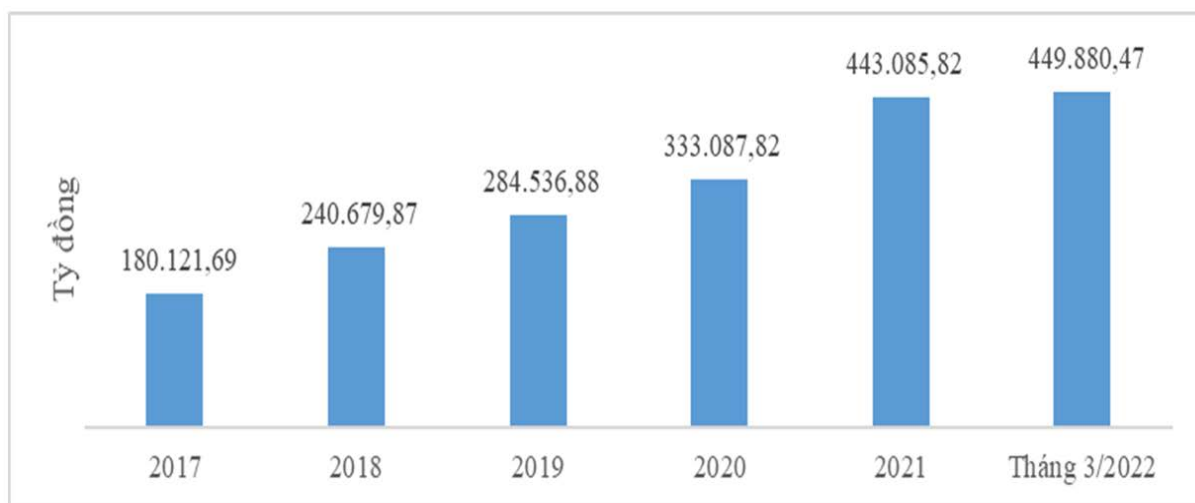
Chiến lược phát triển bền vững và Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình nghị sự 2030 đề ra các định hướng và giải pháp phát triển bền vững,

toàn diện, bao trùm cho tất cả các ngành, lĩnh vực, trong đó đề cập đến các giải pháp “xanh” và yêu cầu về ứng phó kịp thời, hiệu quả với BĐKH và thiên tai. Các nội dung trên là các định hướng quan trọng để xây dựng bộ chỉ số tăng trưởng xanh nhằm tích hợp, cụ thể hóa các nhiệm vụ, hành động “xanh” của các ngành và lĩnh vực ưu tiên có đóng góp quan trọng cho tăng trưởng kinh tế và giảm nhẹ phát thải KNK, hướng tới mục tiêu tổng quát về phát triển kinh tế - xã hội hài hòa với môi trường. Thông qua triển khai Chiến lược tăng trưởng xanh, Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh, các chủ trương lớn của Đảng tại văn kiện Đại hội Đảng XIII, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 được hiện thực hóa. Cùng với đó, các cam kết của Việt Nam về phát triển bền vững và BĐKH và nâng cao năng lực cạnh tranh cũng được thực hiện, tạo thuận lợi cho quá trình hội nhập quốc tế của Việt

Nam.

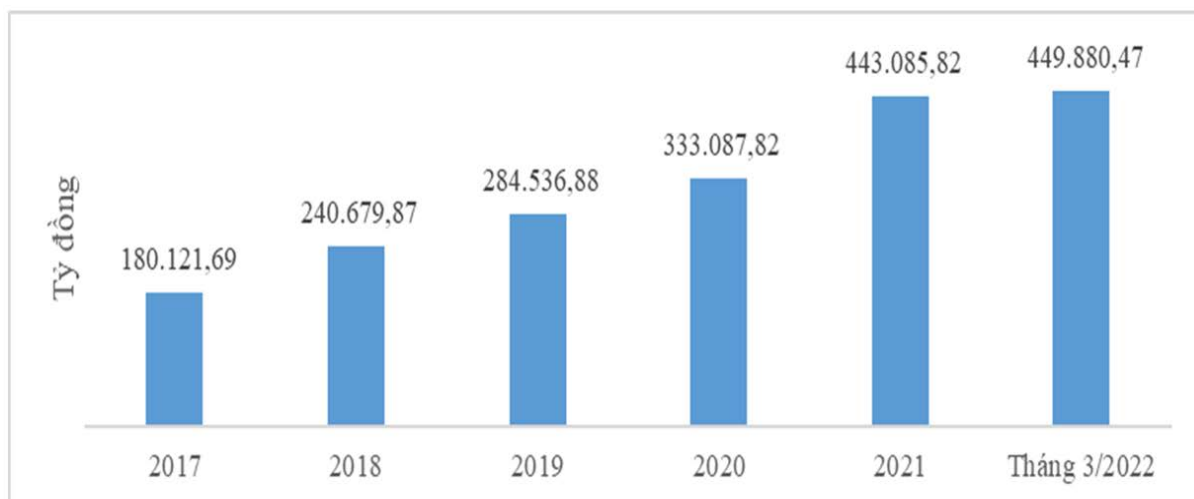
Để triển khai các chiến lược và chính sách phát triển vĩ mô ở trên, Việt Nam cũng đã ban hành nhiều kế hoạch, quy hoạch, đề án, kế hoạch hành động các cấp, các ngành. Việc xây dựng bộ chỉ số tăng trưởng xanh đảm bảo rà soát, xem xét tích hợp những định hướng, nội dung quan trọng có liên quan, không mâu thuẫn, chồng lấp, mà cùng cộng hưởng với những văn bản mới ban hành cho giai đoạn mới để hướng tới các mục tiêu phát triển chung. Cụ thể, bộ chỉ số tăng trưởng xanh xem xét tích hợp các nội dung phù hợp từ Kế hoạch hành động quốc gia thích ứng với BĐKH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 khi lồng ghép các nội dung chống chịu với BĐKH trong các hành động tăng trưởng xanh; cập nhật các hành động về tổ chức và phát triển thị trường các-bon, về giảm nhẹ, hấp thụ và kiểm kê KNK từ Quy định giảm nhẹ KNK và bảo vệ tầng ô-

Hình 1. Diễn biến tổng dư nợ tín dụng xanh giai đoạn 2021 – 2022



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước giai đoạn 2017-2021

Hình 2. Cơ cấu dư nợ tín dụng xanh của Việt Nam trong các năm 2017-2021



Nguồn: NHNN, tháng 5/2022

dân; xem xét giải pháp của các quy hoạch đã ban hành để phát triển sâu sắc thêm các khía cạnh “xanh” trong các hành động về quản lý tài nguyên và phát triển cơ sở hạ tầng...

Đối với các văn bản chính sách mới, đặc biệt là các kế hoạch, chương trình, đề án, quy hoạch ngành của các cấp và các ngành dự kiến xây dựng và ban hành trong thời gian tới, mục tiêu, giải pháp tăng trưởng xanh tại Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh sẽ là cơ sở để thực hiện tích hợp nhằm tạo tính đồng bộ, bổ trợ giữa các văn bản chính sách theo hướng xanh, góp phần xanh hóa các ngành và không gian, lãnh thổ trong giai đoạn 2021-2030. Các nội dung tích hợp gồm các xây dựng bộ chỉ số về chỉ tiêu, mục tiêu, giải pháp và nguồn lực đảm bảo tuân theo các nguyên tắc đồng hướng, không mâu thuẫn, có căn cứ khoa học, hợp lý, khả thi và phù hợp điều kiện thực hiện

của từng ngành, lĩnh vực và địa phương.

Ngày 1 tháng 10 năm 2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1658/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021- 2030, tầm nhìn 2050 (sau đây gọi tắt là “Chiến lược tăng trưởng xanh”. Chiến lược tăng trưởng xanh góp phần thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng; đạt được thịnh vượng về kinh tế, bền vững về môi trường, công bằng về xã hội; hướng tới nền kinh tế xanh, trung hòa các-bon, đóng góp vào hạn chế gia tăng nhiệt độ toàn cầu theo 04 mục tiêu chính: (1) Giảm cường độ phát thải KNK trên GDP; (2) Xanh hóa các ngành kinh tế; (3) Xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững; (4) Xanh hóa quá trình chuyển đổi trên nguyên tắc bình đẳng, bao trùm, nâng cao năng lực chống chịu. Định hướng mạnh mẽ cho mục

tiêu thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, giảm cường độ phát thải khí nhà kính (KNK), Chiến lược tăng trưởng xanh tập trung vào khai thác và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng, tài nguyên dựa trên nền tảng khoa học và công nghệ, ứng dụng công nghệ số và chuyển đổi số, phát triển kết cấu hạ tầng xanh, bền vững, xây dựng lối sống xanh, đảm bảo quá trình chuyển đổi xanh theo nguyên tắc bình đẳng, bao trùm, nâng cao năng lực chống chịu trong phạm vi toàn bộ nền kinh tế, song song với việc đề ra những định hướng phát triển theo ngành, lĩnh vực chủ yếu.

Để cụ thể hóa các mục tiêu, định hướng và nhiệm vụ, giải pháp của Chiến lược tăng trưởng xanh, làm cơ sở để các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan triển khai thực hiện, Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tập trung xác

định các hoạt động cụ thể, thời gian thực hiện, phân công trách nhiệm và nguồn lực huy động tương ứng.

Đặc biệt để cụ thể hoá Chiến lược tăng trưởng xanh, Thủ tướng chính phủ đã ban hành Quyết định 882/QĐ-TTg, ngày 22/7/2022 về Phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030. Theo đó, Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh gồm 18 chủ đề, 57 nhóm nhiệm vụ, hoạt động và 134 nhiệm vụ, trong đó có nhiệm vụ: Xây dựng, hướng dẫn, triển khai hệ thống chỉ tiêu thống kê về tăng trưởng xanh; bộ chỉ tiêu phát triển bền vững của các doanh nghiệp, đề xuất lộ trình doanh nghiệp công bố thông tin tăng trưởng xanh, phát triển bền vững. Xây dựng, tích hợp “Chỉ số tăng trưởng xanh tổng hợp” vào các văn bản định hướng, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

Thông qua rà soát hệ thống chính sách hiện có thì các hành động cụ thể để hoàn thiện đồng bộ khung cơ chế, chính sách thúc đẩy tăng trưởng xanh, trong đó tập trung vào các chính sách mới ở các cấp, các ngành như chính sách phát triển các công cụ kinh tế, tài chính và đầu tư xanh, mua sắm công xanh, cơ chế trao đổi quyền phát thải theo cơ chế thị trường... cũng như khung thử nghiệm một số chính sách đặc thù về tăng trưởng xanh, đặc biệt trong bối cảnh hướng tới Lộ trình PTR0 đòi hỏi nhiều chính sách đột phá.

Trong giai đoạn 2011-2021, Việt Nam cũng đã đạt được những bước tiến lớn trong việc huy động đầu tư cho BĐKH, TTX nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đồng thời với bảo tồn tài nguyên môi trường. Tuy nhiên, nguồn lực tài chính huy động để thực hiện chiến lược quốc gia về BĐKH và TTX vẫn còn thấp so với nhu cầu thực tế. Theo tính toán của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Việt Nam cần khoảng gần 60 tỷ USD để thực hiện Chương trình mục tiêu về BĐKH và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016 – 2021. Trong đó, kế hoạch đầu tư công trung hạn chỉ có thể đáp ứng khoảng 26 tỷ USD, số còn lại phải huy động từ khu vực doanh nghiệp.⁽¹⁹⁾ Việc thu hẹp khoảng cách giữa nhu cầu đầu tư và dòng tài chính thực tế đang đặt ra những yêu cầu về cải thiện cơ chế, chính sách nhằm thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp Nhà nước và tư nhân - khu vực được đánh giá là chưa phát huy hết tiềm năng tương xứng.

Báo cáo CBI (2022) cũng cho thấy dư nợ tín dụng xanh (TDX) của Việt Nam cơ bản tập trung TDX cho các lĩnh vực năng lượng và giao thông.

Cùng với TDX, thị trường trái phiếu xanh (TPX) đang trong giai đoạn triển khai thí điểm và thực hiện các chương trình tuyên truyền, giới thiệu các loại TPX đến các chủ thể trên thị trường. Cuối năm 2015, trên khuôn khổ chương trình hợp tác giữa Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức (GIZ), Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

đã xây dựng Đề án Phát triển thị trường TPX. Năm 2017, Chính phủ ban hành lộ trình phát triển thị trường trái phiếu năm 2017-2020, tầm nhìn năm 2030 quy định cơ chế và chính sách phân phối thị trường TPX nhằm mục đích cho phép tổ chức phát hành huy động vốn thông qua việc phát hành trái phiếu để thực hiện các dự án xanh. Tháng 8/2018, Thống đốc NHNN đã ban hành Quyết định số 1604/QĐ-NHNN phê duyệt Đề án phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam. Một trong những mục tiêu của Đề án là phấn đấu đến năm 2025, 100% ngân hàng thực hiện đánh giá rủi ro môi trường xã hội trong hoạt động cấp tín dụng; Áp dụng các tiêu chuẩn về môi trường cho các dự án được ngân hàng cấp vốn vay; 60% ngân hàng tiếp cận được nguồn vốn xanh và triển khai cho vay các dự án TDX... Gần đây nhất là vào đầu năm 2021, TPX do doanh nghiệp phát hành đầu tiên đã được Công ty Bất động sản BIM Land tuyên bố phát hành 200 triệu USD trên Sở giao dịch chứng khoán Singapore⁽²⁰⁾.

Theo báo cáo của CBI (2021)⁽²¹⁾ về thị trường tài chính bền

(19) Bộ KH&ĐT (2022), Báo cáo xây dựng Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 20250.

(20) Theo CV số 5122/BTC-TCNH về việc cung cấp thông tin, số liệu về trái phiếu xanh của Bộ Tài chính

(21) Nguồn <https://www.climate-bonds.net/2022/06/asean-sustainable-debt-market-hits-record-issuance-volume-2021>



vững ASEAN (bao gồm trái phiếu xanh và các khoản vay xanh), Việt Nam có sự tăng trưởng mạnh mẽ và đạt giá trị là 1,5 tỷ USD vào năm 2021, gần gấp 5 lần so với 0,3 tỷ USD vào năm 2020 và duy trì mức tăng trưởng ổn định trong năm thứ ba liên tiếp. Tính riêng thị trường trái phiếu Việt Nam đã tăng trưởng lên hơn 5 tỷ USD vào năm 2021 với hơn 80% trái phiếu được phát hành là trái phiếu chính phủ. Tương tự như tín dụng xanh, trái phiếu xanh cũng đến từ các lĩnh vực giao thông và năng lượng là chính. Trong năm 2021, có 2 đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp bền vững tại thị trường quốc tế là của BIM Land trái phiếu xanh (200 triệu USD) và 425 triệu USD trái phiếu bền vững có quyền chọn của Tập đoàn Vingroup. Tháng 7/2022, Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (EVNFinance) đã phát hành thành công trái phiếu xanh tại thị trường trong nước với hơn 1.725 tỷ đồng được bảo lãnh một phần bởi GuarantCo, áp dụng nguyên tắc phát hành trái phiếu xanh

của ICMA⁽²²⁾ và tự nguyện tuân thủ theo tiêu chuẩn Trái phiếu xanh ASEAN. EVNFinance là một trong những tổ chức tài chính đầu tiên tại Việt Nam thực hiện phát hành trái phiếu xanh ra thị trường.

Cam kết phát thải ròng bằng “0” tại Hội nghị COP26

Cam kết phát thải ròng bằng “0” của Việt Nam

Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 được phê duyệt ngay trước thềm Hội nghị lần thứ 26 Các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (COP26) đã thể hiện quyết tâm của Việt Nam trong thực hiện cam kết giảm phát thải KNK và hành động khí hậu thông qua hiện thực hóa các mục tiêu tăng trưởng xanh và tiếp tục được khẳng định bằng cam kết mạnh mẽ về “phát thải ròng bằng “0” (PTR0)” tại Glasgow tháng 11 năm 2021. Hội nghị COP26⁽²³⁾ với sự tham gia của 197 quốc gia và vùng lãnh thổ đã đưa ra các cam kết và lộ trình cắt giảm phát thải KNK mạnh mẽ nhất từ

trước đến nay. Theo nhóm hợp tác về Công cụ theo dõi PTR0 (Net Zero Tracker), 136 quốc gia - tương đương tổng lượng phát thải KNK chiếm gần 88% và đóng góp GDP khoảng 90% toàn cầu - đã cam kết đạt phát thải ròng bằng “0” (PTR0) vào giữa thế kỷ XXI. Hơn 100 quốc gia và vùng lãnh thổ cam kết chấm dứt và đẩy lùi nạn phá rừng. Có 34 quốc gia và một số ngân hàng và cơ quan tài chính cam kết tăng cường hỗ trợ các dự án bền vững hơn và ngừng tài trợ quốc tế cho “lĩnh vực năng lượng nhiên liệu hóa thạch không có công nghệ giảm nhẹ vào cuối năm 2022, trừ những trường hợp hạn chế và được xác định rõ ràng phù hợp với giới hạn nóng lên 1,5°C và các mục tiêu của Thỏa thuận Paris”. Hơn 40 quốc gia đã cam kết loại bỏ than đá. Tại COP26, Việt Nam cũng đã cam kết đạt PTR0 vào năm 2050, giảm phát thải khí mê-tan 30% vào năm 2030, giảm dần và loại bỏ điện than trong giai đoạn 2030-2040, bảo vệ rừng. Để hiện thực hóa các cam kết mới nhất này, Việt Nam phải đẩy nhanh và mạnh mẽ hơn nữa việc triển khai Chiến lược tăng trưởng xanh, cụ thể hóa các nội dung Chiến lược tại Kế hoạch hành động tăng

(22) Tham luận của Hiệp hội kinh doanh chứng khoán Việt Nam tại Hội thảo Hồ Chí Minh 29/7/2022.

(23) Hội nghị diễn ra từ ngày 30/10 đến ngày 13/11/2021 tại Vương quốc Anh, gồm Hội nghị lần thứ 26 các Bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu, Hội nghị lần thứ 3 các Bên tham gia Thỏa thuận Paris và các sự kiện có liên quan.

trưởng xanh theo hướng tạo tiền đề cho việc xây dựng “Lộ trình hiện thực hóa tăng trưởng xanh gắn với phát triển kinh tế - xã hội với tầm nhìn dài hạn nhằm đạt được mục tiêu PTR0 năm 2050” (sau đây gọi tắt là “Lộ trình PTR0”). Tiếp đó, Ban Chỉ đạo quốc gia triển khai thực hiện cam kết của Việt Nam tại Hội nghị COP26 đã được thành lập theo Quyết định số 2157/QĐ-TTg ngày 21/12/2021.

Khó khăn, thách thức và cơ hội cho phát triển kinh tế - xã hội

Việc theo đuổi mục tiêu PTR0 phù hợp với xu thế quốc tế chung, sẽ giúp Việt Nam hội nhập quốc tế tốt hơn, tạo thêm điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, cần xác định những khó khăn, thách thức của mục tiêu PTR0 để xây dựng những định hướng chính sách, chuẩn bị phương án chuyển đổi kèm theo các giải pháp, nhiệm vụ, hoạt động phù hợp:

Thứ nhất, công nghệ cho giảm và tái chế các-bon đã có, song công nghệ cho tái sử dụng và loại bỏ các-bon còn thiếu. Các công nghệ thu và giữ các-bon hiện nay tiêu tốn nhiều năng lượng (gây phát thải các-bon vào không khí), tiêu tốn nước. Việc nghiên cứu và thương mại hóa các công nghệ này đòi hỏi phải có các quỹ cho nghiên cứu và phát triển, trợ cấp tài chính để bù đắp cho rủi ro của những công nghệ chưa chứng minh, các ưu đãi bằng thuế, trợ cấp đầu tư bằng vốn trực tiếp, các hỗ trợ tài chính căn cứ vào kết quả.

Thứ hai, những vị trí địa lý phù hợp cho các dự án năng lượng sạch có thể thiếu hạ tầng lưới điện hoặc xung đột với các nhu cầu phát triển khác như nông nghiệp, thủy sản, bảo vệ rừng, giao thông vận tải (GTVT).

Thứ ba, việc chuyển đổi xanh và phát triển các năng lượng sạch đòi hỏi phải được tiến hành không chỉ ở một doanh nghiệp hay một khâu sản xuất, mà trong toàn chuỗi cung ứng. Điều này đặc biệt rõ ở một số ngành chế biến chế tạo như sản xuất thép và xi-măng, công nghiệp thông tin và truyền thông. Trong ngành xây dựng cũng thấy rõ thách thức này.

Thứ tư, hành vi sản xuất xanh, tiêu dùng xanh đòi hỏi phải có sự thay đổi hành vi cá nhân như thay đổi cách thức vận chuyển và tiêu dùng năng lượng. Điều này đặc biệt đúng trong các ngành NN&PTNT, cung cấp nước sạch và xử lý nước thải, bán buôn và bán lẻ... Đối với ngành GTVT, các biện pháp thay đổi hành vi của người tham gia giao thông phải không gây thua thiệt cho những người yếu thế về thu nhập do phải chuyển đổi phương tiện giao thông cá nhân.

Thứ năm, có những thách thức mang tính đặc thù theo ngành. Với ngành khai thác khoáng sản: phải đầu tư lớn cho chuyển đổi sang dạng năng lượng xanh hơn trong ngành khai thác khoáng sản và thiết kế, tổ chức lại quy trình khai thác, vận chuyển. Với ngành sản xuất điện và khí đốt: rủi ro tài chính cho cả nhà đầu tư lẫn

người tiêu dùng. Với ngành bán buôn và bán lẻ: phải tính toán được lượng các-bon nhúng vào hàng hóa và đàm phán với nhà sản xuất để giảm lượng các-bon tương ứng. Với ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống cũng như các hoạt động nghệ thuật, giải trí: phải giảm được tiêu dùng năng lượng và nước sạch tại chỗ. Đối với ngành tài chính: phải định hướng lại nguồn đầu tư sang các dự án phát thải các-bon thấp và giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực về mặt xã hội có thể xảy ra đối với người dân trong quá trình chuyển sang nền kinh tế PTR0. Với ngành xây dựng và bất động sản: phải xây dựng được các công trình có hiệu quả năng lượng cao, thông minh, PTR0. Với ngành lao động - thương binh và xã hội: phải đảm bảo người dân chuyển đổi được từ các nghề phát thải nhiều sang các nghề phát thải ít các-bon. Với lĩnh vực hành chính công và quốc phòng - an ninh: phải tăng tốc và giám sát được các hoạt động mua sắm công xanh. Với ngành giáo dục - đào tạo, y tế: phải tăng được hiệu quả sử dụng năng lượng ở các giảng đường, bệnh viện và trong hoạt động đi lại của giảng viên, học sinh, phụ huynh học sinh, nhân viên y tế và người bệnh...

Tuy có nhiều khó khăn, thách thức, song việc theo đuổi mục tiêu PTR0 sẽ tạo áp lực phải (i) chuyển đổi (chuyển đổi xanh) cho các ngành, các doanh nghiệp theo hướng tăng cường áp dụng khoa học, công nghệ mới và sạch; (ii) đổi mới sáng tạo trong sản phẩm, quy trình,

Bảng 2. Ước tính nhu cầu tài chính tăng thêm cho các biện pháp thích ứng, 2022–2050

Nước	Trung bình mỗi năm (% GDP)	Giá trị tích lũy (tỷ USD tính theo NPV)
Nhu cầu tài chính tăng thêm	4,5-5,4	342,3-410,7
Tổng nhu cầu tài chính	6,3-7,2	479,2-547,6
Nhu cầu đầu tư cho các tài sản tư nhân có khả năng phục hồi	3,0	228,2
Đầu tư mới và bổ sung thêm cơ sở hạ tầng có khả năng phục hồi	3,0-3,5	228,2-266,2
Hỗ trợ tài chính cho người dân và doanh nghiệp bị ảnh hưởng	0,3-0,7	22,8-53,2
Nguồn tài chính hiện có	1,8	136,9

Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022

Ghi chú: NPV là giá trị hiện tại thuần; tất cả những số liệu trên phản ánh tỷ lệ chiết khấu 6%.

tổ chức - mô hình quản lý, sản xuất (bao gồm chuyển đổi số); (iii) mở ra thị trường mới, cấu trúc lại thị trường trong một ngành, triển khai các hoạt động marketing mới. Theo đó, tạo ra động lực mới cho tăng trưởng kinh tế, đồng thời góp phần cơ cấu lại kinh tế - đây là hướng phát triển phù hợp với Việt Nam hiện nay và trong thời gian tới.⁽²⁴⁾

Các điều kiện chuyển đổi sang nền kinh tế phát thải ròng bằng “0”

Một là, chuyển đổi sang nền kinh tế PTR0 đòi hỏi phải có sự thay đổi mạnh mẽ trong chính sách, công nghệ và hành vi.

Hai là, phải có những nỗ lực to lớn để tăng tốc cơ cấu lại kinh tế trong lĩnh vực năng lượng và trong khu vực doanh nghiệp và phải đầu tư xứng đáng cho đổi

mới sáng tạo. Phải xác định rõ những ngành, khu vực kinh tế nào có cơ hội phát triển khi theo đuổi mục tiêu PTR0 để có chính sách nuôi dưỡng và thúc đẩy phát triển.

Ba là, mục tiêu PTR0 đòi hỏi đầu tư quy mô lớn cả ở khu vực công lẫn khu vực tư (doanh nghiệp) cho công nghệ. Trong quá trình chuyển đổi, có thể dẫn tới hàng loạt thất bại thị trường (như e ngại đầu tư cho R&D, chuyển hướng nghiên cứu khoa học), do đó cần có cơ chế để khuyến khích doanh nghiệp. Cơ chế đó phải bao gồm những chính sách công hợp lý, ổn định và đáng tin cậy, bao gồm các đầu tư công bền vững và dài hạn, bao gồm cả cam kết của Nhà nước đối với tăng trưởng xanh (theo nghiên cứu của Trường Kinh tế và Khoa học Chính trị Luân đôn

và Viện Nghiên cứu Grantham).

Bốn là, phải có những hoạt động truyền thông, các công cụ tài chính và quy định, tiêu chuẩn để điều chỉnh hành vi của cá nhân và tổ chức trong các hoạt động kinh tế và xã hội liên quan đến phát thải các-bon.

Năm là, phải có hợp tác quốc tế để thu hút vốn xanh, công nghệ xanh và tiếp cận thị trường cho sản phẩm xanh.

Nguồn lực cho việc thực hiện mục tiêu phát thải ròng bằng “0” của Việt Nam

Nhằm giảm thiểu những tác động của BĐKH và thực hiện mục tiêu phát thải ròng bằng “0” đòi hỏi sự đầu tư đáng kể từ

(24) Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022), Báo cáo thuyết minh Dự thảo Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, Hà Nội.

khu vực Nhà nước và tư nhân. Rất khó định lượng các khoản đầu tư cần thiết vì việc này đòi hỏi phải xác định và tính toán được chi phí của các biện pháp thích ứng không chỉ ở các ngành kinh tế khác nhau mà còn ở các khu vực địa lý cụ thể. Với tổng giá trị tài sản thương mại và công nghiệp dễ bị tổn thương với rủi ro biến đổi khí hậu ở Việt Nam ước tính khoảng 300 tỷ USD, tổng chi phí cải thiện khả năng chống chịu của các tài sản này với biến đổi khí hậu và giảm phát thải sẽ lên tới 228 tỷ USD trong cả giai đoạn 2022–2050. Chi phí có thể phát sinh thêm từ nhu cầu nâng cấp và bổ sung cơ sở hạ tầng công cộng, cũng như từ các khoản đầu tư mới cần thiết để tăng cường khả năng thích ứng với khí hậu. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) đã ước tính các chi phí đó hàng năm vào khoảng 3–4% GDP trong giai đoạn 2021–2025. Có thể suy ra tổng chi phí là khoảng 228–266 tỷ USD tính đến năm 2050. Tổng chi phí ước tính có khả năng cao hay thấp hơn thực tế do có thể không phản ánh chi phí thích ứng phát sinh thêm trong lĩnh vực nông nghiệp liên quan đến nhiễm mặn và hạn hán gia tăng⁽²⁵⁾. Chi phí giảm thiểu tính để bị tổn thương thông qua các hệ thống cảnh báo sớm và các chương trình khắc phục thiên tai ước tính vào khoảng 0,3–0,7% GDP mỗi năm, dựa trên đánh giá gần đây của Ngân hàng Thế giới, tương đương khoảng 22–53 tỷ USD từ năm 2022 đến năm 2050⁽²⁶⁾. Nhìn chung tổng nhu cầu tài chính bổ sung của

Việt Nam để nâng cấp tài sản quốc gia, trang bị thêm và nâng cấp hạ tầng hiện có và hỗ trợ cho hoạt động trợ giúp xã hội khi thực hiện cam kết mục tiêu phát thải ròng bằng “0” có thể lên đến 342–411 tỷ USD trong giai đoạn 2022–2050 theo giá trị hiện tại ròng (NPV), tức khoảng 4,5–5,4% GDP mỗi năm. Ước tính này dựa trên sự chênh lệch giữa nhu cầu tài chính đã nêu ở trên và các khoản chi hiện có liên quan đến khả năng thích ứng. Giá trị hiện tại ròng nêu trên được tính toán trên cơ sở mức tỷ lệ chiết khấu 6% theo hướng dẫn của Ngân hàng Thế giới áp dụng cho các phân tích kinh tế. Tỷ lệ chiết khấu xã hội (SDR) thông thường được sử dụng để tính toán giá trị hiện tại của các khoản chi phí và lợi ích xảy ra trong tương lai. Trong bối cảnh hoạch định chính sách ứng phó với biến đổi khí hậu, các tỷ lệ chiết khấu này đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc tính toán giá trị các khoản đầu tư mà xã hội phải thực hiện ở thời điểm hiện tại nhằm hạn chế tác động của biến đổi khí hậu trong tương lai. Mặc dù không có con số ước lượng mức chi hiện nay từ khu vực tư nhân, nhưng Báo cáo Rà soát Đầu tư và Chi tiêu công cho Biến đổi khí hậu ước tính mức chi đầu tư liên quan đến khí hậu để xây dựng khả năng chống chịu vào khoảng 25% ngân sách đầu tư của Chính phủ, tức 1,5% GDP. Mức tài trợ từ nguồn tài chính công hiện nay cho các chương trình ứng phó thiên tai, BĐKH là khoảng 0,3% GDP⁽²⁷⁾.

Để đầu tư thêm khoảng hơn 410 tỷ USD theo giá quy đổi về năm 2020 (mỗi năm cần khoảng 12–15 tỷ USD đầu tư thêm)⁽²⁸⁾. Đây là nguồn lực rất lớn đối với Việt Nam khi thu nhập vẫn ở mức trung bình thấp, thường xuyên chịu thiên tai do BĐKH, kinh tế vừa bị tác động nặng nề của đại dịch COVID-19. Nếu nguồn lực tài chính có sẵn, việc chi cho ứng phó với BĐKH không ảnh hưởng đến việc chi cho hoạt động phát triển kinh tế - xã hội khác của đất nước thì thực hiện các biện pháp giảm phát thải KNK và các nhiệm vụ thích ứng với BĐKH, BVMT, PTBV sẽ mang lại những tác động tích cực cho phát triển kinh tế-xã hội theo hướng nhanh và bền vững. Việt Nam cần phải đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế để gia tăng thu nhập bình quân đầu người

(25) Dabla-Norris, E., J. Daniel, M. Nozaki, C. Alonso, V. Balasundharam, M. Bellon, C. Chen, D. Corvino, and J. Kilpatrick. 2021. “Fiscal Policies to Address Climate Change in Asia and the Pacific.” Departmental Paper No 2021/007. Washington, DC: International Monetary Fund. <https://www.imf.org/en/Publications/Departmental-Papers-Policy-Papers/Issues/2021/03/24/Fiscal-Policies-to-Address-Climate-Change-in-Asia-and-the-Pacific-Opportunities-and-49896>.

(26) Ngân hàng thế giới (2022), Chính sách tài khoá và Biến đổi khí hậu, tài liệu tổng quan cho CCĐR, Tháng 1/2022..

(27) MPI & UNDP, 2022, “Climate Public Expenditure and Investment Review of Viet Nam.”

(28) Ngân hàng Thế giới (2022), Báo cáo quốc gia: Việt Nam dung hòa phát triển kinh tế với rủi ro khí hậu.



và thu hẹp khoảng cách về thu nhập với các quốc gia trên thế giới; cần ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, thực hiện chuyển đổi số, xây dựng nền kinh tế số và xã hội số cũng sẽ là trọng tâm trong các hoạt động phát triển kinh tế trong giai đoạn tới; cần hạn chế sản lượng sắt, thép, xi măng, lúa gạo và thịt ở mức đủ dùng trong nước mà không xuất khẩu do đây là những ngành nghề tiêu hao nhiều năng lượng hoặc phát thải nhiều khí nhà kính; cần duy trì tỷ lệ che phủ rừng, nâng cao năng suất và trữ lượng các bon của rừng trồng thông qua chuyển đổi rừng trồng chu kỳ ngắn (5-7 năm) sang rừng trồng chu kỳ dài (10-15 năm), hạn chế xuất khẩu gỗ...⁽²⁹⁾

Do đó có ba con đường tiềm năng để đáp ứng các nhu cầu tài chính này: (i) Dồn lực theo đuổi các nỗ lực khuyến khích đầu tư tư nhân, cả vào công nghệ mới và cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu hơn. Vì vậy, cần ưu tiên xanh hóa khu vực tài chính vì nó chỉ tương đương khoảng 0,2% GDP năm 2020. Điều này

sẽ có nghĩa là các ngân hàng huy động tín dụng xanh, phát triển các công cụ dựa trên thị trường như cổ phiếu xanh và trái phiếu xanh, áp dụng các công cụ giảm thiểu rủi ro (ví dụ: bảo hiểm) và các cách thức mới để chia sẻ gánh nặng rủi ro giữa khu vực công và khu vực tư nhân nhằm khuyến khích đầu tư trong bối cảnh tính bất định cao; (ii) Tăng tài trợ từ ngân sách bằng cách nâng cao nguồn thu bổ sung thông qua thuế các bon và/hoặc bằng cách đi vay ở các thị trường trong và ngoài nước, trong giới hạn cần thiết để tránh gánh nặng nợ cho Chính phủ trong tương lai; (iii) Huy động thêm nguồn thu từ các nguồn tài chính quốc tế, bao gồm các tổ chức đầu tư và các nhà tài trợ đa phương và song phương, đồng thời khai thác FDI và kiều hối⁽³⁰⁾.

Đẩy mạnh kiến tạo thể chế, chính sách cho tăng trưởng xanh đến năm 2030, định hướng đến năm 2050 ở Việt Nam

Hiện nay, Việt Nam đang đứng giữa ngã rẽ để phục hồi hậu Covid-19. Đây là cơ hội

lớn để các địa phương lựa chọn giữa lộ trình cũ hay lộ trình tăng trưởng xanh để giúp đối mặt với tác động của dịch bệnh trong tương lai, rủi ro do biến đổi khí hậu và bền vững về môi trường. Nếu chọn lựa theo xu hướng đó, Việt Nam có thể trở thành quốc gia tiên phong trong khu vực về tăng trưởng xanh, phục hồi xanh. Đây là hướng đi đúng đắn để thực hiện tăng trưởng xanh và phát triển bền vững. Chú trọng hơn vào số hóa, vào xanh hóa, vào sự cân đối và hài hòa giữa kinh tế, xã hội và môi trường sẽ giúp Việt Nam hoàn thành nhanh hơn mục tiêu dài hạn về phát triển bền vững và trở thành nước thu nhập trung bình cao vào năm 2030 và nước có thu nhập cao vào năm 2045, đồng thời đảm bảo mọi người dân có cuộc sống chất lượng cả về vật chất và tinh thần. Từ phân tích trên có thể thấy việc chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng xanh là hết sức cần thiết, cấp bách trong bối cảnh hiện nay. Bởi tăng trưởng xanh con đường tất yếu của sự phát triển và phù hợp với mô hình tăng trưởng mới của Việt Nam để hướng đến một tương lai nền kinh tế: “Thịnh vượng về kinh tế gắn liền tính bao trùm và tính bền vững về môi trường, chống chịu hiệu quả với tác động của biến đổi khí hậu và các cú sốc”, bởi những lý

(29) Ngân hàng Thế giới (2022), Việt Nam: Báo cáo quốc gia về khí hậu và phát triển, Hà Nội

(30) Ngân hàng Thế giới (2022), Báo cáo quốc gia: Việt Nam dung hòa phát triển kinh tế với rủi ro khí hậu.

do sau: (i) Tăng trưởng xanh dựa vào nền tảng công nghệ mới của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Do vậy, sẽ giúp nền kinh tế Việt Nam có năng suất và hiệu quả hơn; (ii) Tăng trưởng xanh hướng đến nền kinh tế ít phát thải và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên. Do đó, sẽ giúp đạt được mục tiêu thịnh vượng về kinh tế đi đôi với bền vững về môi trường; (iii) Thực hiện tăng trưởng xanh là hướng đến nền kinh tế các bon thấp giúp thích ứng tốt hơn với biến đổi khí hậu. (iv) Tăng trưởng xanh đồng hướng với phát triển bao trùm tức phát triển nhưng không bỏ lại ai bên lề. Để tạo lập nền tảng cho tăng trưởng kinh tế theo hướng bền vững, Việt Nam bắt buộc phải coi tăng trưởng xanh như con đường tất yếu và trụ cột xuyên suốt trong việc định hình các chiến lược, kế hoạch, chính sách, phát triển ngắn hạn, trung hạn⁽³¹⁾.

Xây dựng chính sách, công cụ về huy động nguồn vốn cho phát triển nhanh và bền vững

- *Phát triển thị trường trao đổi quyền phát thải theo cơ chế thị trường tại Việt Nam*, gồm việc nghiên cứu và đề xuất các điều kiện và lộ trình phát triển thị trường trao đổi quyền phát thải tại Việt Nam; xây dựng cơ chế, công cụ và cách thức vận hành thị trường các-bon hướng tới phát triển đồng bộ cơ chế trao đổi quyền phát thải: các hoạt động này phát triển từ yêu cầu của Chiến lược tăng trưởng xanh về việc phát triển thị trường các-bon hướng tới phát triển đồng bộ hệ thống thương mại khí thải

theo cơ chế thị trường; đồng thời cũng xuất phát từ thực tế Việt Nam chưa có các quy định, chưa hình thành thị trường, các công cụ trao đổi quyền phát thải.

- *Xây dựng và hoàn thiện các công cụ thuế đối với các hoạt động hướng tới tăng trưởng nhanh và bền vững*, gồm việc nghiên cứu đề xuất lộ trình, phạm vi áp dụng nguồn thu từ thuế và sửa đổi, bổ sung một số nội dung của thuế bảo vệ môi trường nhằm sử dụng công cụ thuế để điều chỉnh các hoạt động có phát thải các-bon (tập trung nhiều trong ngành khai khoáng, năng lượng,...): các hoạt động này phát triển từ yêu cầu của Chiến lược tăng trưởng xanh về giảm phát thải KNK, đồng thời cụ thể hóa nhiệm vụ thực thi chính sách bảo vệ môi trường ngành năng lượng tại Nghị quyết 55-NQ/TW ngày 11/2/2020 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045.

- *Xây dựng, áp dụng khung chính sách về khuyến khích và ưu đãi đầu tư, cơ chế và các công cụ tài chính nhằm khơi thông nguồn lực xã hội, huy động hiệu quả nguồn lực tài chính của khối doanh nghiệp cho ứng phó biến đổi khí hậu*; xác định các chương trình, dự án, nhiệm vụ mang lại hiệu quả kinh tế cao và đóng góp thực hiện mục tiêu thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính để doanh nghiệp thực hiện thông qua các hình thức hợp tác giữa nhà nước và doanh nghiệp, giữa các nhà đầu tư trong và ngoài

nước, ưu tiên các dự án áp dụng công nghệ, giải pháp chuyển đổi sử dụng từ năng lượng hoá thạch sang năng lượng tái tạo, nâng cao hiệu suất năng lượng.

Hoàn thiện khung khổ pháp lý cho trái phiếu xanh và bảo hiểm xanh

- *Rà soát và hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về phát hành trái phiếu xanh (trái phiếu chính phủ, trái phiếu địa phương và trái phiếu doanh nghiệp)*: hoạt động này được phát triển trên cơ sở Nghị định 153/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 đã đưa ra khái niệm về trái phiếu doanh nghiệp xanh, nguyên tắc phát hành và sử dụng vốn trái phiếu xanh, quy định về công bố thông tin trước đợt chào bán và công bố thông tin định kỳ của tổ chức phát hành trái phiếu doanh nghiệp xanh. Theo đó, đề xuất nhiệm vụ sẽ chi tiết hóa và bổ sung các quy định về phát hành trái phiếu xanh.

- *Nghiên cứu, xây dựng quy định về bảo hiểm xanh; xây dựng danh mục các sản phẩm bảo hiểm xanh nhằm bảo hiểm trách nhiệm ô nhiễm môi trường đối với các ngành có rủi ro môi trường cao*: hoạt động này phát triển từ yêu cầu của mục tiêu phát triển nhanh và bền vững về việc phát triển thị trường bảo hiểm xanh.

Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho tín dụng xanh và ngân hàng xanh

(31) Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022), Báo cáo thuyết minh Dự thảo Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, Hà Nội.

- Rà soát, hoàn thiện khung khổ pháp lý về tín dụng xanh phù hợp với quy định tại Luật Bảo vệ môi trường 2020; cũng như quy định về quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng của các tổ chức tín dụng: các hoạt động này được phát triển trên cơ sở khoản 1, khoản 4 Điều 149 Luật BVMT 2020 đã đưa ra khái niệm về tín dụng xanh, yêu cầu quản lý rủi ro môi trường. Theo đó, đề xuất các nhiệm vụ sẽ chi tiết hóa các thông tin về cấp tín dụng xanh, thể chế hóa việc quản lý rủi ro môi trường trong hoạt động cấp tín dụng tại các văn bản pháp lý chuyên ngành.

Nâng cao khả năng tiếp cận tài chính xanh

Các hoạt động chủ yếu gồm: Ban hành cơ chế ưu đãi cho đầu tư xanh, tín dụng xanh nhằm khuyến khích đầu tư vào các dự án xanh, thúc đẩy tăng trưởng xanh ở các địa phương; Nghiên cứu, đề xuất xây dựng các giải pháp tập trung nguồn lực cho tín dụng xanh; Rà soát, sửa đổi bổ sung quy định về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển

chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài nhằm hỗ trợ, tạo điều kiện cho việc tiếp cận nguồn vốn cho tăng trưởng xanh của nước ngoài; Nâng cấp, thể chế hóa Bộ chỉ số doanh nghiệp bền vững (CSI) và yêu cầu Báo cáo bền vững (BCBV) đối với doanh nghiệp ở các địa phương.

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII đã nhấn mạnh việc cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng tăng năng suất, tăng hiệu quả, tăng sức cạnh tranh, dựa vào khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo. Chính phủ cũng xây dựng kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế cho giai đoạn 2021-2025. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư diễn ra mạnh mẽ và rộng khắp, vừa mang lại thời cơ vừa mang lại thách thức cho các nền kinh tế đang phát triển trong đó có Việt Nam. Đại dịch COVID-19 từ đầu năm 2020 tới nay đã làm suy giảm tăng trưởng kinh tế nghiêm trọng và đặt ra yêu cầu phải có các hoạt động phục hồi kinh tế hiệu quả.

BĐKH toàn cầu diễn ra với tốc độ nhanh hơn dự tính, đòi hỏi các quốc gia phải có hành động quyết liệt hơn để hạn chế tốc độ ấm lên toàn cầu bằng cách giảm phát thải nhanh hơn. Hội nghị Liên hợp quốc về BĐKH lần thứ 26 đã cho thấy quyết tâm của lãnh đạo các nước để đối phó với BĐKH, trong đó Việt Nam cũng đã cam kết đạt PTR0 vào năm 2050. Trong bối cảnh trên, việc đẩy mạnh thực hiện chiến lược TTX quốc gia có tầm quan trọng đặc biệt làm tiền đề cho Lộ trình PTR0, từ đó góp phần phục hồi kinh tế, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và thúc đẩy chuyển đổi số. TTX là con đường phát triển phù hợp với Việt Nam, góp phần chuyển đổi mô hình tăng trưởng và hiện thực hóa các cam kết của Việt Nam với cộng đồng quốc tế, đặc biệt là cam kết đạt PTR0 vào năm 2050, từ đó giúp Việt Nam từng bước đạt được khát vọng là một nước phát triển có mức thu nhập cao, công bằng về xã hội và hài hòa về môi trường ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ KH&ĐT (2022), Báo cáo xây dựng Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
2. Bộ TN&MT (2022), Báo cáo thuyết minh kỹ thuật xây dựng chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050.
3. Bộ KH&ĐT (2021) Chiến lược Phát triển Kinh tế-Xã hội của Việt Nam cho giai đoạn 2021- 2030, Tháng 2/2021.
4. Climate Watch. 2020. "GHG Emissions." Washington, DC: World Resources Institute. <https://www.climatewatchdata.org/ghg-emissions>.
5. Cục BĐKH (2022), Báo cáo đầu vào phục vụ Báo cáo kỹ thuật phục vụ xây dựng chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050.
6. Cục Biến đổi khí hậu (2022), Báo cáo sơ kết 3 năm thực hiện Nghị quyết 120/NQ-CP về Phát triển bền vững vùng ĐBSCL thích ứng BĐKH.



KINH TẾ TUẦN HOÀN HƯỚNG TỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

● **NGUYỄN HOÀNG HIỆP^(*)**

Khi các hoạt động của tổ chức ngày càng đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan và việc tập trung nhiều hơn vào các mục tiêu và thước đo bền vững của doanh nghiệp, nhiều tổ chức đang áp dụng các nguyên tắc kinh tế tuần hoàn để xác định lại việc sử dụng tài sản, vòng đời và các biện pháp xử lý khi hết vòng đời của sản phẩm nhằm tạo động lực thúc đẩy các sáng kiến trong chiến lược phát triển bền

vững. Các tổ chức đã đạt được tiến bộ về mục tiêu bền vững môi trường bao gồm các nguyên tắc kinh tế tuần hoàn cũng đang đạt được tiến bộ.

Nền kinh tế tuần hoàn là sự biểu hiện của các mô hình kinh tế làm nổi bật các cơ hội kinh doanh trong đó các chu kỳ chiếm ưu thế thay vì các quy trình tuyến tính, nó có tính phục hồi và tái tạo theo thiết kế và nhằm mục đích giữ cho các sản phẩm,

thành phần và vật liệu luôn ở mức tiện ích và giá trị cao nhất.

Trong các hệ thống kinh tế hiện hành ngày nay, hàng hóa được sản xuất, sử dụng và loại bỏ, một nền kinh tế tuyến tính trong đó dòng chảy có khởi đầu rõ ràng và kết thúc rõ ràng. Nền kinh tế tuần hoàn hoạt động hoàn toàn khác vì các sản phẩm và dịch vụ trong nền kinh tế tuần hoàn được thiết kế theo cách cho phép chúng được tái sử

(*) Tiến sỹ, Giám đốc điều hành SQV International, Phó Viện trưởng Viện NC Tin Học & Kinh tế Ứng dụng

dụng trong chu trình sinh học hoặc kỹ thuật.

Tất cả các sản phẩm đều được sản xuất theo cách có thể tháo rời và vật liệu sẽ bị phân hủy theo bản chất hoặc được đưa trở lại sản xuất. Do đó, vật liệu sinh học bao gồm thức ăn sạch, không độc hại và các vật liệu kỹ thuật được thiết kế để trở thành nguồn tài nguyên có thể tái sử dụng trong công nghiệp. Mục tiêu là không vứt đi thứ gì và giảm nhu cầu mua hàng hóa mới, đồng thời đạt được hiệu quả sản xuất và vận tải tốt nhất bằng năng lượng tái tạo.

Những nguyên tắc cơ bản này tạo ra một khuôn khổ kết hợp các phương pháp và cách tiếp cận được rút ra từ các nguồn khác nhau như mô phỏng sinh học, cộng sinh công nghiệp, dịch vụ hệ sinh thái, tiêu dùng hợp tác và cả các phương pháp thu hồi và tái chế chất thải đã được thiết lập.

Nền kinh tế tuần hoàn là một mô hình kinh doanh khác biệt rõ rệt, buộc các doanh nghiệp phải suy nghĩ lại mọi thứ, từ cách thiết kế và sản xuất sản phẩm cho đến mối quan hệ của họ với khách hàng. Một trong những khác biệt lớn nhất là vai trò của khách hàng và trọng tâm không còn là tiêu dùng nữa mà thay vào đó là việc sử dụng các chức năng để các doanh nghiệp được hưởng lợi từ sự thành công của nhau trong chuỗi giá trị cung ứng và chu kỳ hoạt động khác nhau của từng doanh nghiệp.

Sự chuyển đổi này là một thách thức nhưng cũng mang

lại những cơ hội mới về cơ sở hạ tầng, năng lượng và sản xuất trong quá trình thích ứng để phù hợp với mô hình kinh tế tuần hoàn. Một số mô hình kinh doanh bắt đầu dễ dàng hơn so với trước đây chẳng hạn như cho thuê sản phẩm thay vì mua, tìm kiếm thu thập và cải tạo sản phẩm của chính họ bằng cách tìm ra những giải pháp mới nhằm kéo dài tuổi thọ của sản phẩm hoặc linh kiện, tìm kiếm giá trị từ rác thải hoặc thiết kế để sử dụng tuần hoàn phục vụ trở lại cho quá trình sản xuất kinh doanh tạo ra hệ thống kinh tế tuần hoàn nhằm xây dựng sự phát triển bền vững trong tương lai.

Nền kinh tế tuần hoàn và sự phát triển bền vững

Khái niệm nền kinh tế tuần hoàn do Quỹ Ellen MacArthur vạch ra như một lựa chọn đáng tin cậy, mạnh mẽ và lâu dài cho những thách thức về nguồn lực và tăng trưởng trong hiện tại và tương lai của chúng ta, định nghĩa lại chất thải như một nguồn tài nguyên cho một quy trình sản xuất vận hành khác và các tổ chức ngày càng áp dụng các nguyên tắc kinh tế tuần hoàn để hỗ trợ cho phát triển ngành công nghiệp. Các quy trình và chương trình phát triển kinh tế bắt nguồn từ các khái niệm phục hồi hoặc tái tạo, chẳng hạn như tái sử dụng, tân trang và tái chế.

Khi nhận thức về tầm quan trọng của tính bền vững ngày càng được thiết lập tốt hơn, nhiều tổ chức đã đưa ra thông báo công khai về các mục tiêu và mốc thời gian, các chính sách

bền vững để lựa chọn nhà cung cấp và đối tác có cùng mục tiêu phát triển bền vững.

Việc thiết lập khuôn khổ cho các sáng kiến bền vững bao gồm thiết bị tái chế và tân trang có thể giúp doanh nghiệp:

- + Xây dựng niềm tin và mối quan hệ hợp tác tốt hơn với các nhà cung cấp/nhà cung cấp.

- + Quản lý vòng đời của tài sản cơ sở hạ tầng, xây dựng phương thức tuần hoàn nên trải dài từ thiết kế thiết bị cho đến cách nó có thể được tái sử dụng và cuối cùng là ngừng hoạt động.

- + Xây dựng kế hoạch kết hợp các thiết bị đã qua sử dụng vào môi trường sản xuất và rà soát lại số liệu sử dụng và xác định khối lượng công việc nào có thể được duy trì sau khi được tân trang lại đồng thời đánh giá các kế hoạch nâng cấp hiện tại dựa trên khối lượng công việc và tăng trưởng năng lực để xác định những nâng cấp thiết bị nào là cần thiết nhằm kéo dài vòng đời của thiết bị.

- + Nhiều tổ chức không có kế hoạch toàn diện cho cơ sở hạ tầng trung tâm dữ liệu của họ, làm tăng nguy cơ lộ dữ liệu khi kết thúc sử dụng. Có thể giảm thiểu rủi ro này bằng cách áp dụng quy trình quản lý vòng đời tài sản toàn diện. Các tổ chức cũng có thể giảm rủi ro cho doanh nghiệp bằng cách tìm kiếm lợi nhuận có giá trị tối đa từ các tài sản không ngừng hoạt động và đảm bảo quản lý thiết bị có trách nhiệm với môi trường khi kết thúc sử dụng thông qua các đối tác đáng tin cậy.

+ Các tổ chức doanh nghiệp có thể đẩy nhanh tiến độ hướng tới các mục tiêu bền vững bằng cách thay đổi cách nhìn toàn diện hơn về cách họ sử dụng tài nguyên và áp dụng các nguyên tắc kinh tế tuần hoàn nhằm hỗ trợ các quy trình công nghiệp và các chương trình phát triển kinh tế bắt nguồn từ khái niệm phục hồi hoặc tái tạo các sản phẩm của họ.

+ Lồng ghép các nguyên tắc kinh tế tuần hoàn vào quy hoạch cơ sở hạ tầng bắt đầu ở giai đoạn mua sắm thiết bị bằng cách lựa chọn các nhà cung cấp có giải pháp thiết kế bền vững cũng có thể chứng minh các số liệu, chẳng hạn như giảm mức sử dụng điện năng hoặc nhiều vật liệu có thể tái chế hơn.

Để tìm kiếm nguồn tài nguyên mới, Cơ quan Thám hiểm Hàng không Vũ trụ Nhật Bản (JAXA) đã hạ cánh một máy khoan lấy mẫu lên một tiểu hành tinh, lấy mẫu và đưa nó trở lại Trái đất để phân tích hàm lượng quặng sắt. Dự án Artemis của NASA sẽ hướng tới mặt trăng trong thập kỷ này.

Tuy nhiên, không có hiệp ước toàn cầu hoặc hiệp định thương mại nào được chính thức hóa dựa trên các nguồn tài nguyên “ngoài thế giới”. Và thực sự, liệu chúng ta có thể kéo dài sử dụng tài nguyên đến mức nhấn mạnh vào cách tiếp cận theo chủ nghĩa tiêu dùng không?

Tài nguyên trên trái đất vẫn hữu hạn và ngày càng bị tranh chấp, đặc biệt là về mặt địa chính trị. Cụm từ yêu thích cũ

“giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế” thực sự chỉ tồn tại trong các quy trình như sản xuất nhựa, vì yếu tố tái chế dường như được cấp giấy phép để tiếp tục sử dụng nó. Trớ trêu thay, vấn đề lớn nhất với nhựa là nó hoạt động rất tốt. Nhựa vẫn tồn tại và nó không bị phân hủy chính vì điều này đang gây ra địa ngục trong môi trường biển khi nhựa ngày càng phân hủy thành những mảnh nhỏ hơn, xâm nhập vào chuỗi thức ăn và giết chết động vật hoang dã, thậm chí xâm nhập vào cơ thể chúng ta.

Trung bình, các chuyên gia ước tính rằng mỗi người chúng ta ăn một lượng nhựa bằng thẻ tín dụng (khoảng 6 gram) dưới dạng vi nhựa mỗi tuần. Lượng nhựa này đã đủ đáng lo ngại, nhưng một khi nó có kích thước nano, nó sẽ ảnh hưởng gì đến sức khỏe của chúng ta? Có rất nhiều tàn dư nhựa trong đất nông nghiệp của chúng ta từ những thứ như phân bón viên. Nhựa phá vỡ ruột của các vi sinh vật như tuyến trùng và làm tăng lượng carbon thải ra từ đất. Một điều nữa mà chúng ta không cần trong tình trạng khẩn cấp về khí hậu là một nguồn phát thải carbon quy mô lớn khác.

Do vậy, chúng ta cần giải quyết nguồn gốc của vấn đề: các mô hình kinh doanh được phép phát triển theo khuôn khổ pháp lý của chúng ta không coi việc bảo vệ môi trường cũng quan trọng như nghĩa vụ ủy thác đồng thời nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền” chưa bao giờ thực sự được coi trọng như

một phần của phân tích vòng đời kinh tế.

ESG tiêu chí đánh giá sự phát triển bền vững

Phát triển bền vững được định nghĩa là sự phát triển nhằm thỏa mãn được nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng các nhu cầu đó của các thế hệ tương lai trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, giải quyết các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường.

Đối với các tổ chức, phát triển bền vững có nghĩa là áp dụng các chiến lược trong hoạt động sản xuất kinh doanh đáp ứng nhu cầu của tổ chức và các bên liên quan hiện tại như đối tác, khách hàng, người lao động... đồng thời bảo vệ, duy trì và tăng cường nguồn nhân lực cùng tài nguyên thiên nhiên sẽ cần trong tương lai.

Ngoài những tiêu chí đánh giá tính bền vững của doanh nghiệp hiện tại, chúng ta cần xác định và hiểu rõ thêm tiêu chí Môi trường, Xã hội và Quản trị (ESG) cũng là một tiêu chí vô cùng quan trọng hiện nay liên quan đến tính bền vững của tổ chức trong thời đại 4.0.

Chữ “ESG” là viết tắt của “Môi trường, Xã hội và Quản trị” và trong mỗi danh mục chi tiết bao gồm một bộ tiêu chuẩn và mục tiêu mà một tổ chức phải đáp ứng và tuân thủ.

ESG gần đây đã trở thành một chủ đề hàng đầu mà các nhà quản trị thế giới đang đề cập đến để xây dựng thành các tiêu chí phát triển bền vững của doanh

ngiệp. Các báo cáo tiết lộ rằng 87% các nhà lãnh đạo doanh nghiệp mong đợi sự gia tăng đầu tư vào tính bền vững cho các tổ chức của họ trong những năm tới.

Các nhóm liên quan chính tạo ra sự thay đổi này là khách hàng. Theo báo cáo mới nhất thì hơn 500 tỷ USD đã được chuyển vào các quỹ tích hợp ESG vào năm 2021, góp phần làm tăng 55% tài sản được quản lý trong các sản phẩm tích hợp ESG. Tăng trưởng đầu tư ESG tiếp tục kéo dài đến năm 2022 và hơn thế nữa.

Do đó, ESG có vai trò then chốt trong tương lai của các tổ chức của chúng ta. Đó chính xác là những gì nền kinh tế của chúng ta cần để giảm thiểu các vấn đề toàn cầu như biến đổi khí hậu và bảo vệ các quyền cơ bản của con người.

ESG giúp các tổ chức hiểu các tiêu chí liên quan như thế nào đến tính bền vững khi đưa ra một bộ nguyên tắc hướng dẫn giúp các tổ chức đưa ra các quyết định có ý thức về môi trường và xã hội. Ba hạng mục ESG - cụ thể là môi trường, xã hội và quản trị - tương ứng với ba trụ cột của mô hình phát triển kinh tế bền vững - đó là trụ cột môi

trường, trụ cột xã hội và trụ cột kinh tế. Tuy nhiên, ESG bổ sung vào mô hình kinh tế bền vững bằng cách chỉ định các tiêu chuẩn cần đáp ứng theo từng danh mục. Nói cách khác, hãy nghĩ về ESG như một mô hình định hướng hành động cho sự bền vững của các tổ chức.

Các yếu tố môi trường đề cập đến các tác động của môi trường và thực tiễn quản lý rủi ro của một tổ chức, các yếu tố này bao gồm khí thải nhà kính trực tiếp và gián tiếp, quản lý đối với tài nguyên thiên nhiên và khả năng phục hồi tổng thể của doanh nghiệp trước các rủi ro khí hậu tự nhiên (biến đổi khí hậu, lũ lụt, hỏa hoạn).

Các tiêu chí môi trường đề cập đến tác động của tổ chức đối với thế giới tự nhiên của chúng ta. Điều này bao gồm các biện pháp nhằm giảm lượng khí thải carbon của một thực thể, quản lý hiệu quả chất thải, ngăn ngừa ô nhiễm và bảo tồn tài nguyên.

Đáp ứng các yêu cầu của tiêu chí ESG có nghĩa là công bố tác động của các tổ chức đối với môi trường. Việc công bố này có thể ở dạng báo cáo bền vững và từ chứng nhận môi trường xanh. Cả hai đều yêu cầu đo lường, theo dõi và ghi lại dấu

vết môi trường của một thực thể, đồng thời chứng minh cho các bên liên quan chính rằng các tổ chức đang thực hiện trách nhiệm với môi trường một cách nghiêm túc.

Theo báo cáo Chỉ số kinh doanh bền vững năm 2022 cho thấy 66% người tiêu dùng Hoa Kỳ và 80% thanh niên Hoa Kỳ được khảo sát - những người từ 18 đến 34 tuổi - sẵn sàng trả nhiều tiền hơn cho các sản phẩm thân thiện với môi trường so với các lựa chọn kém bền vững hơn của đối thủ cạnh tranh. Tuy nhiên, điều thú vị nhất về nghiên cứu này là trong số những người được khảo sát, 78% cho biết họ không biết cách xác định các tổ chức có sản phẩm thân thiện với môi trường. 68% sử dụng chứng nhận của bên thứ ba để xác nhận thông tin xác thực về tính bền vững của tổ chức hoặc sản phẩm. Do đó, một tổ chức chỉ đơn giản làm theo hướng dẫn của ESG là chưa đủ nếu thương hiệu đó muốn gặt hái toàn bộ lợi ích từ sự phát triển bền vững. Một tổ chức cũng cần có cách thể hiện minh bạch hoạt động môi trường của mình với thế giới. Đạt được chứng nhận doanh nghiệp xanh của bên thứ ba là phương pháp hiệu quả nhất để thực hiện việc này ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. <https://sustainabilityguide.eu/sustainability>
2. ESG report, 2022
3. <https://research-and-innovation.ec.europa.eu/research-area/industrial-research-and-innovation>
4. <https://www.essentracomponents.com/en-gb/news/trends>
5. <https://journalofcloudcomputing.springeropen.com>
6. https://climatelearning.undp.org.vn/author_document



TIẾP TỤC THỰC HIỆN CHỦ TRƯỞNG CỦA ĐẢNG VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

● **NGUYỄN QUỐC ĐIỂN^(*)**

Quan điểm phát triển nhanh và bền vững, gắn với tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường, thúc đẩy tăng trưởng xanh là chủ trương xuyên suốt, nhất quán của Đảng, được xác định trong những năm qua và đặc biệt nhấn mạnh, làm rõ cho giai đoạn tới...

Từ Đại hội VII của Đảng (năm 1991), các quan điểm, nội dung cơ bản của phát triển bền vững đã được nêu rõ, liên tục được bổ sung, phát triển. Về quan điểm phát triển, Đại hội VII của Đảng đã xác định tăng trưởng kinh tế phải gắn với tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường và phát triển văn hoá, tăng cường, củng cố quốc phòng,

trong đó phát triển kinh tế nhanh và bền vững là nền tảng. Trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 1991-2000 được thông qua tại Đại hội Đảng lần thứ VII, Đảng ta đã chủ trương “Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội, phát triển văn hóa, bảo vệ môi trường”. Trong Cương lĩnh Xây dựng đất nước trong thời

kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) được Đại hội XI của Đảng thông qua đã nêu rõ và đầy đủ hơn chủ trương, quan điểm toàn diện của Đảng về phát triển bền vững, trong đó: “Phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm; thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức và bảo vệ tài nguyên,

(*) Thạc sỹ, Vụ Kinh tế tổng hợp, Ban Kinh tế Trung ương

môi trường...”, “Bảo vệ môi trường là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, của toàn xã hội và nghĩa vụ của mọi công dân”. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020 đã nhấn mạnh tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội, phát triển văn hóa, bảo vệ môi trường.

Đến Đại hội XIII của Đảng, quan điểm về tăng trưởng xanh đã được thể rõ hơn, phát triển bền vững trở thành xu thế bao trùm; kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh đang là xu thế bao trùm trên thế giới được nhiều quốc gia lựa chọn. Tại Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 thông qua tại Đại hội lần thứ XIII của Đảng, Việt Nam đã xác định chủ trương “phát triển kinh tế xanh, ít chất thải, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, cacbon thấp; khuyến khích phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn để sử dụng tổng hợp và hiệu quả đầu ra của quá trình sản xuất. Nâng cao tính chống chịu và khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu của hệ thống kết cấu hạ tầng và của nền kinh tế”.

Cụ thể hóa chủ trương tại các kỳ Đại hội, Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị đã có nhiều nghị quyết quan trọng để định hướng về phát triển bền vững, thúc đẩy tăng trưởng xanh, cụ thể là: Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Hội nghị Trung ương 7 khóa XI và Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị (về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW) là chủ trương lớn, có tính tổng thể về chủ động ứng phó với biến

đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, trong đó vấn đề tăng trưởng xanh đã được nhấn mạnh: *chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường là những vấn đề có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, có tầm ảnh hưởng lớn, quan hệ, tác động qua lại, cùng quyết định sự phát triển bền vững của đất nước.*

Nghị quyết số 24 đã nêu về: Quan điểm “*Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường là những vấn đề có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, có tầm ảnh hưởng lớn, quan hệ, tác động qua lại, cùng quyết định sự phát triển bền vững của đất nước*”; và Mục tiêu tổng quát “*... chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng tránh thiên tai, giảm phát thải khí nhà kính; có bước chuyển biến cơ bản trong khai thác, sử dụng tài nguyên theo hướng hợp lý, hiệu quả và bền vững, kiểm chế mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường, suy giảm đa dạng sinh học nhằm bảo đảm chất lượng môi trường sống, duy trì cân bằng sinh thái, hướng tới nền kinh tế xanh, thân thiện với môi trường*”... “*Chủ động phòng, chống, hạn chế tác động của triều cường, ngập lụt, xâm nhập mặn do nước biển dâng đối với vùng ven biển, nhất là vùng đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng, ven biển miền Trung, trước hết là khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Cà Mau và các thành phố ven biển khác*”; đồng thời nêu ra các nhiệm vụ, như “*Thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh và phát*

triển bền vững. Ban hành bộ chỉ số đánh giá kết quả phát triển bền vững, tăng trưởng xanh đưa vào bộ tiêu chí quốc gia; thí điểm phát triển mô hình kinh tế xanh, công nghiệp xanh, đô thị xanh, nông thôn xanh”.

Để tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24, Kết luận số 56 nhấn mạnh: *Rà soát, bổ sung và đẩy mạnh thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2045; Chiến lược về ứng phó với biến đổi khí hậu; Chiến lược quốc gia về phòng, chống thiên tai; Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.*

Tại Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 của Hội nghị Trung ương 6 Khóa XIII đề cập đến: Quan điểm chỉ đạo “*Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện nền kinh tế và đời sống xã hội, dựa chủ yếu vào sự phát triển của công nghiệp và dịch vụ trên nền tảng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo; là nhiệm vụ trung tâm của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, chủ động, tích cực hội nhập quốc tế sâu rộng, phát triển nhanh và bền vững, trở thành nước phát triển, có thu nhập cao theo định hướng xã hội chủ nghĩa*”; và đưa ra một số giải pháp chủ yếu như “*Xây dựng lộ trình, hoàn thiện các cơ chế, chính sách cho thực hiện chuyển đổi năng lượng xanh, bền vững, phù hợp với xu thế của thế giới, bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia*”, “*Phát triển hệ thống đô thị bền vững theo*

hướng đô thị xanh, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai và dịch bệnh, có tính kết nối theo mạng lưới cao và gắn kết chặt chẽ với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa”, “Đẩy nhanh cơ cấu lại thị trường tài chính, tiền tệ đáp ứng yêu cầu huy động và sử dụng vốn có hiệu quả; phát triển thị trường chứng khoán bền vững, trở thành kênh huy động quan trọng vốn trung và dài hạn cho thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa”, “Nghiên cứu, thiết lập quan hệ đối tác chiến lược trong một số ngành, lĩnh vực công nghiệp nền tảng, công nghiệp ưu tiên, phát triển xanh, bền vững”, “Hình thành môi trường văn hóa số. Phát triển nhanh, bền vững, hiệu quả các ngành công nghiệp văn hóa và dịch vụ văn hóa gắn với phát triển du lịch”, “Tiếp

tục cải cách mạnh mẽ hệ thống bảo hiểm xã hội theo hướng đa tầng dựa trên nguyên tắc đóng - hưởng, chia sẻ bền vững. Triển khai đồng bộ các giải pháp giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, bảo đảm mức sống tối thiểu và các dịch vụ cơ bản...”

Trên cơ sở đường lối, chủ trương chung, trong các ngành, lĩnh vực quan trọng, Đảng đã có những nghị quyết chuyên đề, định hướng về thúc đẩy quá trình chuyển dịch để hướng đến phát triển kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, thúc đẩy tăng trưởng xanh, điển hình như:

- Về lĩnh vực năng lượng, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 về định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; trong đó Nghị

quyết đã đề ra các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp rất cụ thể để thúc đẩy quá trình chuyển dịch năng lượng của Việt Nam theo hướng ưu tiên khai thác, sử dụng triệt để và hiệu quả các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới, năng lượng sạch.... và đề ra mục tiêu *tỉ lệ các nguồn năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp đạt khoảng 15 - 20% vào năm 2030; 25 - 30% vào năm 2045.*

- Trong lĩnh vực đô thị, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; trong đó xác định chủ trương *hoàn thiện thể chế, quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển đô thị bền vững theo hướng đô thị xanh, văn*



minh, giàu bản sắc và có tính tiên phong, dẫn dắt các hoạt động đổi mới sáng tạo, trở thành động lực phát triển; phát triển hệ thống đô thị bền vững theo mạng lưới; phát triển các đô thị có chức năng tổng hợp với quy mô và dân số ở mức hợp lý theo hướng đô thị xanh, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai và dịch bệnh; có tính kết nối theo mạng lưới cao và gắn kết chặt chẽ với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa; hạn chế, tiến tới dừng các hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng sử dụng không hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, gây ô nhiễm môi trường, ưu tiên phát triển vật liệu xanh, vật liệu mới thân thiện với môi trường; ...phát triển các công trình xanh, hạ tầng xanh.

- Trong lĩnh vực nông nghiệp, nông dân, và nông thôn, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII đã ban hành Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 về *về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, đã xác định rõ quan điểm để khuyến khích phát triển nông nghiệp xanh, hữu cơ, tuần hoàn. Nội dung Nghị quyết đã nhấn mạnh nhiều quan điểm quan trọng, như: “*Bảo đảm phát triển hài hòa giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng, miền, địa phương; gắn kết chặt chẽ giữa phát triển công nghiệp, dịch vụ với nông nghiệp, giữa phát triển nông thôn bền vững với quá trình đô thị hoá theo hướng nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh*”; “*Xây dựng nông thôn mới đi vào chiều sâu, thực chất, hiệu quả và bền vững. Quản*

lý, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên đất, tài nguyên nước, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển bền vững các hệ sinh thái”.

Để thúc đẩy tăng trưởng xanh, một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu là phải thúc đẩy ứng dụng mạnh mẽ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Về chủ trương, định hướng chiến lược, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 về “*Một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*”; đã nhấn mạnh: *Tận dụng có hiệu quả các cơ hội do cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đem lại để thúc đẩy quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với thực hiện các đột phá chiến lược và hiện đại hoá đất nước; phát triển mạnh mẽ kinh tế số; phát triển nhanh và bền vững dựa trên khoa học-công nghệ, đổi mới sáng tạo và nhân lực chất lượng cao; nâng cao chất lượng cuộc sống, phúc lợi của người dân; bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái*. Nghị quyết đã xác định nội dung cốt lõi của chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư của nước ta là thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên tất cả các ngành, lĩnh vực và thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia, trọng tâm là phát triển kinh tế số, xây dựng đô thị thông minh, chính quyền điện tử, tiến tới chính quyền số.

Triển khai thực hiện các nghị quyết của Đảng, Chính phủ đã ban hành các chương trình hành

động, đồng thời cụ thể hóa thành các chiến lược, đề án. Đặc biệt, trực tiếp nhất trong thúc đẩy tăng trưởng xanh, là Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050, trong đó khẳng định tăng trưởng xanh góp phần thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng chống chịu trước các cú sốc từ bên ngoài, hiện thực hóa Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2021 - 2030. Đây là Chiến lược hết sức quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, gắn với thúc đẩy tăng trưởng xanh.

Chiến lược đã nêu 06 quan điểm về tăng trưởng xanh: (i) *Tăng trưởng xanh góp phần thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng chống chịu trước các cú sốc từ bên ngoài, hiện thực hóa Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2021 - 2030, hệ thống quy hoạch quốc gia, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực*; (ii) *Tăng trưởng xanh là một phương thức quan trọng để thực hiện phát triển bền vững, đóng góp trực tiếp vào giảm phát thải khí nhà kính để hướng tới nền kinh tế trung hòa các-bon trong dài hạn*; (iii) *Tăng trưởng xanh lấy con người làm trung tâm, giúp giảm thiểu tính dễ bị tổn thương của con người trước biến đổi khí hậu; khuyến khích lối sống có trách nhiệm của từng cá nhân đối với cộng đồng và xã hội, định hướng thể hệ tương lai*



về văn hóa sống xanh, hình thành xã hội văn minh, hiện đại hài hòa với thiên nhiên và môi trường; (iv) Tăng trưởng xanh phải dựa vào thể chế và quản trị hiện đại, khoa học và công nghệ tiên tiến, nguồn nhân lực chất lượng cao, phù hợp với bối cảnh quốc tế và điều kiện

trong nước; (v) Tăng trưởng xanh định hướng đầu tư vào công nghệ tiên tiến, chuyển đổi số, kết cấu hạ tầng thông minh và bền vững; tạo động lực để đầu tư tư nhân đóng vai trò ngày càng quan trọng trong nền kinh tế xanh. (vi) Tăng trưởng xanh là sự nghiệp của cả hệ thống

chính trị, toàn dân, cộng đồng doanh nghiệp và các cơ quan, tổ chức liên quan, được thúc đẩy bằng tinh thần đổi mới sáng tạo và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, bền vững.

Ngoài ra, Chiến lược đã cụ thể hóa các quan điểm, mục tiêu của Đảng thành, 04 mục tiêu cụ thể (Một trong những mục tiêu quan trọng là: Mục tiêu đến năm 2030: Cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP giảm ít nhất 15% so với năm 2014; Mục tiêu đến năm 2050: Cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP giảm ít nhất 30% so với năm 2014), 01 định hướng chung, 10 định hướng cụ thể phát triển các ngành, lĩnh vực chủ yếu, 15 nhiệm vụ cho các ngành và 08 giải pháp thực hiện chiến lược ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phát biểu của Đồng chí Nguyễn Đức Hiên, Phó Trưởng Ban Kinh tế Trung ương tại Diễn đàn Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh lần thứ 4 năm 2023.
2. Văn kiện Đại hội lần thứ VII, XI, XIII của Đảng.
3. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội các giai đoạn: 1991-2000; 2011-2020; 2021-2030.
4. Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Hội nghị Trung ương 7 khóa XI, về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.
5. Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị, về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 7 khóa XI, về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.
6. Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 của Hội nghị Trung ương 6 Khóa XIII, về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
7. Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị, về định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
8. Nghị quyết 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị, về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
9. Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII, về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
10. Nghị quyết 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị, về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.
11. Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2022 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050.



Ban Kinh tế Trung ương chủ trì, phối hợp với Hội đồng Lý luận Trung ương, Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) tổ chức Hội thảo “Thúc đẩy đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) trong phát triển hạ tầng một số lĩnh vực kinh tế-xã hội của Việt Nam”. Chủ trì Hội thảo có các đồng chí: Đỗ Ngọc An, Phó Trưởng Ban Kinh tế Trung ương; Tạ Ngọc Tấn, Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Lý luận Trung ương; ông Donald Lambert, Giám đốc phụ trách khu vực tư nhân của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) tại Việt Nam.

Ảnh: Thành Trung

CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VỀ HỢP TÁC CÔNG TƯ TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

● TẠ NGỌC TẤN(*)

Nhằm đáp ứng nhu cầu đầu tư trong phát triển kinh tế - xã hội trong điều kiện nguồn vốn ngân sách nhà nước hạn chế, các quốc gia trên thế giới đều thực hiện việc thu hút khu vực tư nhân tham gia phát triển kinh tế xã hội, nhất là phát triển kết cấu hạ tầng, dưới hình thức hợp tác công tư (PPP).

(*) GT.TS, Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Lý luận Trung ương

Một số vấn đề lý luận chung và kinh nghiệm của một số quốc gia về hợp tác công tư trong phát triển kinh tế - xã hội

Cho đến nay có nhiều quan điểm về PPP⁽¹⁾. Điểm chung thống nhất trong cách hiểu hợp tác công tư là *hình thức quan hệ giữa nhà nước và tư nhân cùng thực hiện dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên cơ sở hợp đồng phân chia rõ trách nhiệm, lợi ích và rủi ro, trong đó, một phần hoặc toàn bộ dự án sẽ do tư nhân thực hiện trên cơ sở đấu thầu cạnh tranh, đảm bảo các lợi ích cộng đồng, đáp ứng các tiêu chuẩn về chất lượng công trình, sản phẩm hoặc dịch vụ do Nhà nước quy định*. Như vậy, PPP là sự thỏa thuận giữa các khu vực công (chính phủ hoặc khu vực công khác) và khu vực tư nhân về việc tư nhân cung cấp các dự án hoặc dịch vụ. Yếu tố chính của một PPP là một chuyển giao, chia sẻ đầu tư, trách nhiệm và lợi ích từ các đối tác công với các đối tác tư nhân. Trong PPP có sự phân định hợp lý về vai trò và chia sẻ công bằng trách nhiệm, chi phí, rủi ro và quyền lợi, lợi ích giữa khu vực công và tư nhân.

Vai trò của PPP đối với phát triển kinh tế - xã hội bao gồm:

(1) *Thu hút nguồn tài chính từ khu vực tư nhân, thay đổi cơ bản cơ cấu chi phí của các dự án phát triển kinh tế - xã hội; khắc phục được vấn đề thiếu hụt vốn đầu tư của nhà nước cho phát triển kinh tế xã hội và cung cấp dịch vụ công cộng; hỗ trợ cho những khoản đầu tư cần cấp vốn*

mà không phải gia tăng nợ của chính phủ ngay ở bước khởi đầu nhờ đó mà đẩy mạnh việc thực hiện các dự án phát triển kinh tế-xã hội;

(2) Có thể đạt được *hiệu quả cao* nhờ vào kinh nghiệm quản lý của khu vực tư nhân và việc tối ưu hóa chi phí trong suốt vòng đời dự án (với việc cùng một công ty chịu trách nhiệm từ thiết kế, xây dựng và vận hành) qua đó giảm chi phí toàn bộ dự án);

(3) Sự tham gia của tư nhân vào các dự án và cung cấp sản phẩm, dịch vụ mang lại hàng loạt lợi ích: thực hiện tốt hơn, tầm bao phủ rộng hơn và tính bền vững cao hơn nhờ vào hiệu quả đạt được với năng lực quản lý, sự sáng tạo và khả năng định hướng theo yêu cầu của khách hàng, khả năng thu hồi chi phí cao hơn và việc sử dụng kỹ thuật tiên tiến của khu vực tư nhân;

(4) Việc *chuyển giao rủi ro, trách nhiệm* cho đối tác tư nhân tạo điều kiện cho nhà nước tập trung vào tăng cường hiệu quả chức năng quản lý, lập kế hoạch và kiểm soát, từ đó góp phần đẩy mạnh phát triển và hoàn thiện kết cấu hạ tầng, cung cấp các dịch vụ công cộng và sử dụng một cách tối ưu các nguồn lực xã hội.

Để phát huy hiệu quả của mô hình PPP, thu hút nhà đầu tư tư nhân tham gia vào các dự án PPP phát triển kinh tế-xã hội thì vai trò và trách nhiệm của Chính phủ là rất quan trọng trong việc ổn định môi trường đầu tư. Một môi trường đầu tư bất ổn, khó

dự đoán, thiếu các quy định pháp lý cần thiết, điều hành quản lý của Nhà nước kém hiệu quả; sự cưỡng chế thực thi hợp đồng hiệu lực thấp và hệ thống pháp luật chưa hoàn chỉnh... sẽ làm cho chi phí chuẩn bị đầu tư cao, quá trình đàm phán phức tạp, kéo dài, khó khăn khi đánh

- (1) 1. Ủy ban Quốc gia về PPP của Vương quốc Anh cho rằng "PPP là một kiểu quan hệ chia sẻ rủi ro xuất phát từ nguyện vọng chung của cả khu vực tư nhân và khu vực công nhằm đạt được kết quả mong muốn".
2. Hội đồng Quốc gia về PPP của Canada lại định nghĩa "PPP là một kiểu hợp tác liên doanh giữa khu vực công với khu vực tư, được xây dựng trên cơ sở chia sẻ kinh nghiệm chuyên môn của mỗi bên, nhằm đáp ứng tốt nhất các nhu cầu đã được xác định rõ của xã hội thông qua việc phân bổ hợp lý các nguồn lực, các kết quả và cả các rủi ro".
3. Theo Ngân hàng ADB thì mô hình hợp tác công-tư là mô hình hợp tác nhà nước và tư nhân hay còn gọi là hợp tác công tư là mô hình mà theo đó nhà nước cho phép tư nhân cùng tham gia đầu tư vào các dịch vụ hoặc công trình công cộng của nhà nước. Với mô hình này, Nhà nước sẽ thiết lập các tiêu chuẩn về cung cấp dịch vụ và tư nhân được khuyến khích cung cấp bằng cơ chế thanh toán theo chất lượng dịch vụ. Đây là hình thức hợp tác sẽ mang lại lợi ích cho cả nhà nước và người dân vì tận dụng được nguồn lực tài chính và quản lý từ tư nhân, trong khi vẫn đảm bảo các lợi ích cho người dân. PPP thể hiện một khuôn khổ có sự tham gia của khu vực tư nhân nhưng vẫn ghi nhận và thiết lập vai trò của chính phủ đảm bảo đáp ứng các nghĩa vụ xã hội và đạt được thành công trong cải cách của khu vực nhà nước và đầu tư công.

giá lợi ích - chi phí và các xung đột tiềm tàng nảy sinh giữa các bên tham gia dự án phát triển kinh tế-xã hội theo hình thức PPP. Chính phủ cũng giữ vai trò rất quan trọng trong việc phát triển và quản lý các dự án phát triển kinh tế- xã hội theo hình thức PPP. Năng lực chính phủ yếu kém hoặc cơ chế, chính sách hỗ trợ tài chính không phù hợp đều dẫn đến thất bại trong việc thu hút tư nhân vào các dự án phát triển kinh tế - xã hội theo hình thức PPP. Vai trò của chính phủ là phải tạo lập những điều kiện thuận lợi nhất cho nhà đầu tư từ khu vực tư nhân tham gia vào dự án phát triển kinh tế - xã hội theo hình thức PPP bằng cách: Tạo môi trường đầu tư hấp dẫn để thu hút các nhà đầu tư khu vực tư nhân; thiết lập khung pháp lý đầy đủ và minh bạch, tạo điều kiện tiên quyết cho sự thành công của PPP; thành lập cơ quan giám sát và hợp tác làm cầu nối giữa các nhà đầu tư với chính quyền; tích cực tham gia trong suốt vòng đời của dự án để đảm bảo dự án đáp ứng các mục tiêu. Khi tham gia dự án PPP, tư nhân có trách nhiệm tài trợ vốn, thiết kế, xây dựng, vận hành, bảo dưỡng và cung cấp dịch vụ cho đến khi kết thúc thời gian nhượng quyền. Để đảm bảo lựa chọn được nhà đầu tư có năng lực, chính phủ xây dựng quy trình đấu thầu minh bạch và cạnh tranh, dựa trên các cơ sở như phạm vi khách hàng, công bằng, cạnh tranh và tài chính minh bạch. Ngoài ra, cần sử dụng những phương pháp đánh giá khoa học và xây dựng bộ tiêu



chẩn đánh giá phù hợp với mục tiêu của chính phủ.

Ngày nay, hình thức PPP được thực hiện ở các quốc gia khác nhau, cả nước phát triển và đang phát triển để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Qua thực tiễn một số quốc gia (Anh, Hàn Quốc, Ấn Độ, một số nước ASEAN...) về mô hình PPP cho thấy một số kinh nghiệm nổi bật:

(1) *Việc xây dựng khuôn khổ pháp lý về hỗ trợ tài chính phù hợp là yếu tố quan trọng hàng đầu* giúp các dự án phát triển kinh tế - xã hội theo hình thức PPP có thể vận hành và thành công. Khung pháp lý là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư đàm phán, thỏa thuận về mức, nội dung hỗ trợ tài chính, quyền lợi, trách nhiệm, nghĩa vụ của mỗi bên trong các hợp đồng. Hệ thống pháp luật có thể ban hành dưới dạng Luật, Nghị định, và những hướng dẫn cụ thể để điều chỉnh các hoạt động hỗ trợ tài chính liên quan đến dự án phát triển kinh tế - xã hội theo hình thức PPP.

(2) *Thực hiện đa dạng, nhiều hình thức hỗ trợ khác nhau* nhằm thu hút các nhà đầu tư tham gia vào các dự án phát triển kinh tế - xã hội theo hình thức PPP. Các nước đều áp dụng đa dạng nhiều hình thức hỗ trợ tài chính khác nhau tùy theo điều kiện, hoàn cảnh, có quốc gia sử dụng các công cụ hỗ trợ dưới nhiều hình thức hỗ trợ trực tiếp thông qua các khoản tiền hỗ trợ cụ thể hay bằng các công cụ hỗ trợ gián tiếp như công cụ thanh toán, thuế, chính sách tỷ giá hối đoái, đất đai,...

(3) *Xác định chính xác mục tiêu thu hút nhà đầu tư* tham gia vào các dự án PPP để có hình thức hỗ trợ tài chính phù hợp. Đối với các nước phát triển, mục tiêu của các dự án PPP là nhằm khuyến khích sự sáng tạo, phương pháp quản lý hiệu quả, hay trí tuệ của khu vực tư nhân làm tăng giá trị của đồng vốn đầu tư hơn so với việc nhà nước tự thực hiện các hoạt động đầu tư, vận hành các dự án. Trong khi đó, ở các nước đang phát triển như Việt Nam, mục

tiêu hàng đầu của việc thu hút các nhà đầu tư tư nhân tham gia vào các dự án này là thu hút lượng vốn đầu tư tư nhân, giảm bớt gánh nặng ngân sách cho nhà nước. Sự khác biệt về mục tiêu và năng lực của khu vực tư nhân ở các quốc gia khác nhau dẫn đến chính sách hỗ trợ của các của quốc gia cho các dự án phát triển kinh tế xã hội theo hình thức PPP là khác nhau.

(4) *Xây dựng tổ hợp bao gồm các nhà tư vấn, nhà thầu, nhà tài trợ vốn có năng lực ngay từ giai đoạn đầu* của dự án cùng với nhà đầu tư là rất cần thiết đảm bảo dự án phát triển kinh tế - xã hội theo hình thức PPP có thể huy động được đủ nguồn vốn thực hiện dự án theo tiến độ đề ra. Hơn thế nữa có thể giúp nhà đầu tư lựa chọn được giải pháp thực hiện dự án tốt nhất, chi phí vốn vay ở mức phù hợp.

(5) *Sự đồng hành của Chính phủ cùng với nhà đầu tư* trong suốt thời gian hợp đồng sẽ đảm bảo xây dựng cơ chế chia sẻ rủi ro hiệu quả nhất. Chính phủ nên hỗ trợ tối đa cho các nhà đầu tư về các vấn đề liên quan đến thủ tục đầu tư, giấy phép,; trong khi nhà đầu tư phải đảm bảo chi phí đầu tư và thời gian hoàn thành dự án như cam kết ban đầu.

Chủ trương của Đảng, cơ chế, chính sách của Nhà nước về hợp tác công tư trong phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ đổi mới

Trong những năm Đổi mới, cùng với chủ trương thực hiện chính sách kinh tế nhiều thành

phần và từng bước chuyển sang sử dụng cơ chế thị trường trong xây dựng và phát triển đất nước, bảo vệ Tổ quốc, Đảng ta cũng từng bước nhận diện và hình thành, hoàn thiện chủ trương sử dụng hợp tác công tư (PPP) với từ cách là “phương thức đầu tư được thực hiện trên cơ sở hợp tác có thời hạn giữa Nhà nước và nhà đầu tư tư nhân thông qua việc ký kết và thực hiện hợp đồng dự án PPP nhằm thu hút nhà đầu tư tư nhân tham gia dự án PPP”⁽²⁾.

Trong thời kỳ đầu của đổi mới, nhận thức về PPP được hình thành trên cơ sở đổi mới tư duy về cơ cấu các thành phần kinh tế và mối quan hệ tất yếu giữa các thành phần kinh tế. Đại hội VI của Đảng đã chủ trương củng cố thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa, đồng thời “Bằng những biện pháp thích hợp, sử dụng mọi khả năng của các thành phần kinh tế khác trong sự liên kết chặt chẽ và dưới sự chỉ đạo của thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa”⁽³⁾. Cụ thể hóa tinh thần đó của Đại hội VI, Nghị quyết số 03-NQ/HNTW của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 2 “Về chuyển hoạt động của các đơn vị kinh tế cơ sở quốc doanh sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, đổi mới quản lý nhà nước về kinh tế”, ngày 28 tháng 08 năm 1987 khẳng định: “Mọi đơn vị cơ sở thuộc các thành phần kinh tế có toàn quyền quyết định việc tham gia các hình thức liên kết với các đơn vị kinh tế khác trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi. Cần áp dụng nhiều hình

thức liên kết, liên doanh giữa các đơn vị thuộc các thành phần kinh tế và các cấp quản lý nhằm mở rộng sự phân công hợp tác về kinh tế và khoa học kỹ thuật, khai thác tối đa mọi khả năng và thế mạnh về vốn, lao động và kỹ thuật để làm ra sản phẩm cuối cùng với hiệu quả kinh tế - xã hội cao nhất”⁽⁴⁾. Nghị quyết của Bộ Chính trị, số 03-NQ/TW, ngày 6 tháng 5 năm 1993, về một số nhiệm vụ phát triển kinh tế biển trong những năm trước mắt, lần đầu tiên đã đề cập tới một trong những phương thức hợp tác công tư là BOT nhằm tạo thêm nguồn lực cho phát triển kinh tế biển và hải đảo⁽⁵⁾.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VII, số 07-NQ/HNTW, ngày 30 tháng 7 năm 1994, về phát triển công nghiệp, công nghệ đến năm 2000 theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và xây dựng giai cấp công nhân trong giai đoạn mới khẳng định: “Nhà nước thông qua luật pháp và các chính sách tạo môi trường thuận lợi hơn nữa cho tư nhân yên tâm bỏ vốn đầu tư vào sản xuất. Khuyến

(2) Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư 2020

(3) ĐCSVN: Văn kiện Đảng Toàn tập, Nxb CTQG ST, H., 2006, tập 47, tr.377

(4) ĐCSVN: Văn kiện Đảng Toàn tập, Nxb CTQG ST, H., 2006, tập 48, tr.355-356

(5) Xem: ĐCSVN: Văn kiện Đảng Toàn tập, Nxb CTQG ST, H., 2007, tập 52, tr.582

(6) ĐCSVN: Văn kiện Đảng Toàn tập, Nxb CTQG ST, H., 2007, tập 53, tr.575

(7) ĐCSVN: Văn kiện Đảng Toàn tập, Nxb CTQG ST, H., 2007, tập 54, tr.489



khích kinh tế tư bản tư nhân phát triển theo con đường liên doanh, liên kết với kinh tế nhà nước dưới nhiều hình thức thích hợp⁽⁶⁾. Báo cáo của Bộ Chính trị trình Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII, ngày 1 tháng 11 năm 1995, về phương hướng nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 1996-2000 nhấn mạnh phải: “Mở rộng các hình thức liên doanh, liên kết giữa kinh tế nhà nước với các thành phần kinh tế khác⁽⁷⁾”.

Đảng ta nhận định: “Trong điều kiện nguồn vốn còn hạn hẹp, phải tìm cách huy động nhiều nguồn vốn cả trong và ngoài nước để đáp ứng nhu cầu đầu tư ... mở rộng các quỹ đầu tư và các hình thức huy động nguồn vốn nước ngoài: hợp tác kinh doanh, liên doanh, đầu tư trực tiếp, các dạng BOT,...”⁽⁸⁾, từ đó trong Phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 1996 - 2000 (Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần

thứ VIII của Đảng): “Mở rộng các hình thức liên doanh, liên kết giữa kinh tế nhà nước với kinh tế tư nhân trong và ngoài nước⁽⁹⁾”. Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng chủ trương vừa chủ động đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế nhà nước, kinh tế hợp tác, đảm bảo cho kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo, cùng với kinh tế hợp tác xã dần dần trở thành nền tảng, đồng thời phải “Tạo điều kiện kinh tế và pháp lý thuận lợi để các nhà kinh doanh tư nhân yên tâm đầu tư làm ăn lâu dài. Mở rộng các hình thức liên doanh, liên kết giữa kinh tế nhà nước với các thành phần kinh tế khác cả trong và ngoài nước⁽¹⁰⁾”.

Trên cơ sở chủ trương của Đảng và từ thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội đất nước những năm đầu đổi mới, PPP đã bắt đầu được chính thức thừa nhận và triển khai thực hiện ở Việt Nam từ năm 1997, sau khi Chính phủ ban hành Nghị định số 77/CP về

quy chế đầu tư theo hình thức hợp đồng BOT đối với nhà đầu tư trong nước. Nhằm đảm bảo các điều kiện pháp lý thuận lợi hơn cho việc mở rộng sử dụng các hình thức PPP, ngày 15 tháng 8 năm 1998 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 62/1998/NĐ-CP về quy chế đầu tư theo hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao, hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh và hợp đồng xây dựng - chuyển giao áp dụng cho đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; ngày 27 tháng 1 năm 1999 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 02/1999/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của quy chế đầu tư theo hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao, hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh, hợp đồng xây dựng - chuyển giao áp dụng cho đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ban hành kèm theo Nghị định số 62/1998/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 1998 của Chính phủ

Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch năm 1999 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2000, Báo cáo của Bộ Chính trị trình Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII, số 126/TLHN, ngày 27 tháng 10 năm 1999 đã nhận định: “Từ đầu những năm 1990,

(8) ĐCSVN: Văn kiện Đảng Toàn tập, Nxb CTQG ST, H., 2007, tập 54, tr.538

(9) ĐCSVN: Văn kiện Đảng Toàn tập, Nxb CTQG ST, H., 2007, tập 55, tr.440

(10) ĐCSVN: Văn kiện Đảng Toàn tập, Nxb CTQG ST, H., 2007, tập 55, tr.376

(11) ĐCSVN: Văn kiện Đảng Toàn tập, Nxb CTQG ST, H., 2015, tập 58, tr.459

đã có sự thay đổi quan trọng trong cơ cấu đầu tư từ nguồn vốn của Nhà nước... việc sử dụng nguồn vốn của ngân sách và nguồn vốn có nguồn gốc từ ngân sách đã hợp lý và có hiệu quả hơn⁽¹¹⁾. Song hành với đó cần tiếp tục “Khuyến khích đầu tư và hoạt động sản xuất, kinh doanh của các thành phần kinh tế. Nguồn vốn của dân cư sẽ hướng tập trung đầu tư vào các cơ sở sản xuất công nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, phát triển trang trại, nuôi trồng và đánh bắt thủy, hải sản, xây dựng nhà ở, khách sạn, cửa hàng, các công trình văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao, khuyến khích đầu tư theo hình thức BOT”⁽¹²⁾. Kết luận Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII, số 04-KL/TW, ngày 11 tháng 11 năm 1999, về nhiệm vụ kinh tế - xã hội và ngân sách nhà nước năm 2000 nhấn mạnh: “Khẩn trương giải quyết các khó khăn, vướng mắc đối với các nhà đầu tư nước ngoài đi đôi với việc bổ sung các chính sách khuyến khích các nhà đầu tư tăng cường đầu tư vào Việt Nam, nhất là vào các ngành và lĩnh vực ưu tiên, các vùng nghèo. Mở rộng việc áp dụng hình thức đầu tư BOT”⁽¹³⁾.

Nghị quyết của Bộ Chính trị số 21-NQ/TW, ngày 20 tháng 1 năm 2003, về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh, quốc phòng vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2001 – 2010: Để phát triển vùng đồng bằng sông Cửu Long theo những mục tiêu và định hướng nêu trên, cùng với việc dành

một tỷ lệ hợp lý từ ngân sách nhà nước, cần phải có giải pháp toàn diện, đồng bộ huy động nguồn vốn của mọi thành phần kinh tế trên địa bàn, nguồn vốn từ ngoài vùng, vốn từ quyền sử dụng đất, có chính sách hỗ trợ bằng nguồn vốn vay ưu đãi của Nhà nước để phát triển cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, đầu tư hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản, phát triển công nghiệp chế biến. Khi cần thiết có thể phát hành trái phiếu chính phủ hoặc trái phiếu công trình để đầu tư phát triển giao thông, xây dựng các công trình tránh lũ, xây dựng các cơ sở hạ tầng kinh tế và xã hội khác. Khuyến khích đầu tư bằng hình thức BOT, BT có sự quản lý chặt chẽ để bảo đảm chất lượng, hiệu quả, không gây tiêu cực”⁽¹⁴⁾. Thông báo kết luận của Bộ Chính trị, số 155-TB/TW, ngày 9 tháng 9 năm 2004, về Đề án Khu kinh tế Dung Quất đề ra yêu cầu: “Mở rộng các hình thức huy động vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng từ nguồn vốn ODA, phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu công trình BOT, BTO, BT và đấu giá quyền sử dụng đất”⁽¹⁵⁾. Kết luận của Bộ Chính trị, số 84-KL/TW, ngày 29 tháng 9 năm 2010, về tình hình kinh tế - xã hội, ngân sách nhà nước năm 2010 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách nhà nước năm 2011 nhấn mạnh phải: “Xem xét lại cơ cấu đầu tư, giảm phù hợp đầu tư từ ngân sách; có chính sách thích hợp để khuyến khích và dành một tỉ lệ các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trong kế hoạch để thực hiện đầu tư theo

hình thức PPP (hợp tác công - tư), BOT, BT, BO... Đẩy mạnh xã hội hóa các nguồn vốn đầu tư cho các bệnh viện, trường học”⁽¹⁶⁾.

Kết luận của Bộ Chính trị, số 85-KL/TW, ngày 29 tháng 9 năm 2010, về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách nhà nước 5 năm 2011 – 2015 đề ra nhiệm vụ: “Phát huy và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực trong nước và nước ngoài, nhà nước và xã hội, đặc biệt là nguồn vốn, tài sản, đất đai, tài nguyên thuộc sở hữu nhà nước, tập trung vào phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Đẩy mạnh thu hút vốn ODA, đặc biệt là công tác giải ngân vốn ODA; đa dạng hóa các hình thức thu hút vốn đầu tư của tư nhân trong nước và nước ngoài, đặc biệt là các hình thức PPP, BOT, BT... để phát triển các dự án kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội”⁽¹⁷⁾.

Như vậy, trong quá trình đổi mới tư duy kinh tế, Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định chủ trương nhất quán phải sử dụng hợp tác công tư như một giải pháp để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã

(12) ĐCSVN: Văn kiện Đảng Toàn tập, Nxb CTQG ST, H., 2015, tập 58, tr.505

(13) ĐCSVN: Văn kiện Đảng Toàn tập, Nxb CTQG ST, H., 2015, tập 58, tr.526

(14) ĐCSVN: Văn kiện Đảng Toàn tập, Nxb CTQG ST, H., 2016, tập 62, tr.122

(15) ĐCSVN: Văn kiện Đảng Toàn tập, Nxb CTQG ST, H., 2016, tập 63, tr.615-616

(16) ĐCSVN: Văn kiện Đảng Toàn tập, Nxb CTQG ST, H., 2018, tập 69, tr.700

(17) ĐCSVN: Văn kiện Đảng Toàn tập, Nxb CTQG ST, H., 2018, tập 69, tr.713



hội; đồng thời tạo cơ sở chính trị và khoa học cho thể chế hóa và áp dụng chủ trương đó trong thực tiễn.

Nhằm tiếp tục thể chế hóa chủ trương của Đảng về hợp tác công tư phù hợp với yêu cầu mới của thực tiễn, ngày 11 tháng 05 năm 2007 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 78/2007/NĐ-CP về đầu tư theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao, Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh, Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao, quy định lĩnh vực, Điều kiện, trình tự, thủ tục và ưu đãi đối với các Dự án đầu tư phát triển công trình kết cấu hạ tầng thực hiện theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao, Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh, Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao. Ngày 27 tháng 11 năm 2009 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 108/2009/NĐ-CP đầu tư theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao, Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao

- Kinh doanh, Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao, quy định lĩnh vực, điều kiện, trình tự, thủ tục đầu tư, ưu đãi đầu tư; quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao, Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh, Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao.

Trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện chủ trương xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020 và đóng góp của hợp tác công tư, Nghị quyết số 13-NQ/TW, ngày 16/1/2012, Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI đề ra nhiệm vụ tiếp tục: “Thu hút mạnh các thành phần kinh tế, kể cả các nhà đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, bảo đảm lợi ích thoả đáng của nhà đầu tư. Mở rộng hình thức Nhà nước và nhân dân cùng làm. Sửa đổi, bổ sung các quy định về chính sách hỗ trợ tài chính, thuế, giá, phí, lệ phí, nhượng quyền...

để tăng tính thương mại của dự án và sự đóng góp của người sử dụng. Hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư theo các hình thức PPP, BT, BOT... Mở rộng hình thức Nhà nước và nhân dân cùng làm; khuyến khích, vinh danh các tổ chức, cá nhân có nhiều đóng góp cho xây dựng kết cấu hạ tầng, nhất là ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc. Đổi mới, tăng cường công tác xúc tiến đầu tư nước ngoài; có cơ chế, chính sách phù hợp để thu hút đầu tư vào các lĩnh vực kết cấu hạ tầng”⁽¹⁸⁾. Kết luận số 74-KL/TW, ngày 17/10/2013 Hội nghị lần thứ tám BCHTW (Khóa XI) về “Tình hình kinh tế - xã hội năm 2013 và nhiệm vụ năm 2014” và “Đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết Đại hội XI về kinh tế - xã hội, trọng tâm là ba đột phá chiến lược gắn với tái cơ cấu nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng” nhấn mạnh phải: “Tiếp tục đẩy mạnh 3 trọng tâm tái cơ cấu. Triển khai thực hiện có hiệu quả kế hoạch

(18) Nghị quyết số 13-NQ/TW, ngày 16/1/2012, Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020

(19) Kết luận số 74-KL/TW, ngày 17/10/2013 Hội nghị lần thứ tám BCHTW (Khóa XI) về “Tình hình kinh tế - xã hội năm 2013 và nhiệm vụ năm 2014” và “Đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết Đại hội XI về kinh tế - xã hội, trọng tâm là ba đột phá chiến lược gắn với tái cơ cấu nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng”

đầu tư trung hạn; tập trung vốn đầu tư công cho các dự án trọng điểm, vốn đối ứng ODA, giải phóng mặt bằng và tham gia các dự án hợp tác công – tư (PPP)⁽¹⁹⁾.

Qua nhiều lần bổ sung, sửa đổi để từng bước tiếp cận với thông lệ quốc tế, quy định về PPP của Việt Nam đã tương đối hoàn thiện khi Nghị định 30/2015/NĐ-CP ngày 17 tháng 03 năm 2015 về lựa chọn nhà đầu tư được ban hành. Ngày 14 tháng 02 năm 2015 Chính phủ tiếp tục ban hành Nghị định số 15/2015/NĐ-CP về đầu tư theo hình thức đối tác công tư, quy định cụ thể thêm về lĩnh vực, điều kiện, thủ tục thực hiện dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư; cơ chế quản lý và sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án; chính sách ưu đãi, bảo đảm đầu tư và trách nhiệm quản lý nhà nước đối với dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư., ngoài các hình thức BOT, BTO, BT đã bổ sung các hình thức Hợp đồng dự án: Hợp đồng Xây dựng - Sở hữu - Kinh doanh (BOO); Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Thuê dịch vụ (BTL); Hợp đồng Xây dựng - Thuê dịch vụ - Chuyển giao (BLT); Hợp đồng Kinh doanh - Quản lý (O&M).

Như vậy, trên cơ sở chủ trương nhất quán về hợp tác công tư, Nhà nước Việt Nam đã từng bước cụ thể hóa, hoàn thiện thể chế nhằm thực hiện hợp tác công tư có hiệu quả trên thực tế.

Việc thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về PPP đã mang lại kết quả tích cực.

Tính đến năm 2019⁽²⁰⁾ cả nước đã có 336 dự án PPP, trong đó có 140 dự án theo hợp đồng BOT, 188 dự án theo hợp đồng BT và 08 dự án được áp dụng các loại hợp đồng khác; huy động được khoảng 1.609.295 tỷ đồng vào đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng quốc gia. Phân theo lĩnh vực: (1) Lĩnh vực giao thông có 220 dự án bao gồm 118 dự án BOT với tổng vốn đầu tư khoảng 279.367 tỷ đồng, 99 dự án BT với tổng vốn đầu tư khoảng 117.421 tỷ đồng, 03 dự án theo hình thức khác; (2) Lĩnh vực năng lượng (xây dựng nhà máy điện) có 18 dự án BOT với tổng vốn đầu tư khoảng 857.209 tỷ đồng; (3) Lĩnh vực phát triển hạ tầng Khu công nghiệp, Khu kinh tế có 03 dự án BT với tổng vốn đầu tư 162,645 tỷ đồng, 02 dự án BOT với tổng vốn đầu tư 27.860,6 tỷ đồng; (4) Lĩnh vực giáo dục có 06 dự án BT với tổng vốn đầu tư là 1.284,68 tỷ đồng; (5) Lĩnh vực văn hóa, thể thao có 10 dự án BT và 01 dự án BOT với tổng vốn đầu tư là 4.632,148 tỷ đồng; (6) Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật (xây dựng nhà ở tái định cư, hạ tầng kỹ túc xá...) có 32 dự án; lĩnh vực xây dựng trụ sở làm việc có 20 dự án và các lĩnh vực khác; (7) Các lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, y tế, du lịch chưa có dự án PPP nào đi vào vận hành, khai thác.

Những dự án PPP đã góp phần tích cực hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông, năng lượng, hạ tầng đô thị, xử lý nước thải, rác thải..., kịp thời giải quyết các nhu cầu bức xúc về dịch vụ công của người dân

và nhu cầu cấp bách về cơ sở hạ tầng để phát triển kinh tế – xã hội đất nước, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, kích cầu đối với sản xuất trong nước, thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội, tăng năng lực cạnh tranh của nền kinh tế quốc dân. Theo đánh giá của Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF) chất lượng cơ sở hạ tầng tổng thể của Việt Nam năm 2017 đứng ở vị trí thứ 79, tăng 44 bậc so với năm 2010 (xếp thứ 123). Kết quả đầu tư PPP là phát triển với tốc độ nhanh hơn hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, từ đó thúc đẩy phát triển kinh tế, tăng năng lực cạnh tranh quốc gia.

Quan điểm định hướng về hợp tác công tư trong phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian tới

Một số vấn đề đặt ra về hợp tác công tư trong phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam

(20) Báo cáo số 25/BC-CP ngày 30/01/2019 của Chính phủ về tổng kết tình hình thực hiện dự án theo hình thức hợp tác công tư (PPP)

(21) Nhiều thủ tục cụ thể trong quá trình triển khai dự án PPP cũng chịu sự điều chỉnh của các Luật khác nhau như Luật Ngân sách nhà nước (đối với việc sử dụng vốn NSNN tham gia dự án PPP), Luật đầu tư công (vốn đầu tư công trong dự án PPP), Luật Doanh nghiệp (hoạt động của doanh nghiệp dự án), Luật Xây dựng (thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán), Luật Quản lý nợ công (vốn vay ODA sử dụng trong dự án PPP)...

(22) ĐCSVN: Văn kiện Đại hội XII, Nxb CTQG ST, H., 2016, tr.254

(23) ĐCSVN: Văn kiện Đại hội XII, Nxb CTQG ST, H., 2016, tr.277



Mặc dù, hệ thống khung pháp lý cho các dự án PPP đã hình thành, tuy nhiên thể chế PPP vẫn chông chéo trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật⁽²¹⁾, chính sách PPP chưa thật sự hấp dẫn đối với các nhà đầu tư, nhất là các nhà đầu tư nước ngoài. Đánh giá về PPP, Đại hội XII của Đảng nhận định: “Cơ chế, chính sách chưa đủ sức hấp dẫn để huy động nguồn lực tư nhân trong và ngoài nước vào đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng; chậm hoàn thiện cơ sở pháp lý đối với hình thức hợp tác công - tư (PPP)”⁽²²⁾, từ đó đề “Khuyến khích doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế tham gia cung cấp dịch vụ công, nhất là các hình thức hợp tác công - tư”⁽²³⁾, cần tiếp tục: “Hoàn thiện pháp luật, cơ chế, chính sách để tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế, kể cả đầu tư nước ngoài đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng bằng nhiều hình thức, nhất là hợp tác công - tư (PPP) phù hợp với thông lệ quốc tế. Tăng cường quản lý, bảo đảm tiến độ, hiệu quả và chất lượng

công trình, chống thất thoát, lãng phí”⁽²⁴⁾; Tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển y tế ngoài công lập, thí điểm hình thành cơ sở khám, chữa bệnh theo hình thức hợp tác công - tư và mô hình quản lý bệnh viện như doanh nghiệp công ích”⁽²⁵⁾.

Cụ thể hóa tinh thần Đại hội XII của Đảng, Nghị quyết số 10-NQ/TW 3-6-2017 về Phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN đã đề ra nhiệm vụ: “Sớm hoàn thiện thể chế để đẩy mạnh thực hiện cơ chế hợp tác công - tư trong đầu tư, khai thác, sử dụng, kinh doanh các dự án, công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật. Kiểm soát chặt chẽ chi phí đầu tư, việc vận hành và thu hồi vốn của các dự án kết cấu hạ tầng để giảm chi phí sản xuất, kinh doanh cho người dân và doanh nghiệp”⁽²⁶⁾. Nghị quyết số 11-NQ/TW 3-6-2017 về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN nhấn mạnh phải “Đẩy mạnh hợp tác công - tư”⁽²⁷⁾; “Tiếp tục đổi mới mạnh

mẽ và đồng bộ cơ chế quản lý tài chính, tổ chức và hoạt động khoa học - công nghệ. Nghiên cứu, đổi mới phương thức sử dụng ngân sách nhà nước đầu tư cho khoa học - công nghệ. Hoàn thiện quy định về đầu tư mạo hiểm, nâng cao chất lượng hoạt động của các vườn ươm công nghệ và doanh nghiệp công nghệ cao. Thực hiện cơ chế hợp tác công - tư trong việc triển khai các dự án đổi mới công nghệ, sáng tạo, nghiên cứu và phát triển. Tiếp tục phát triển mạnh các khu công nghiệp, khu công nghệ cao”⁽²⁸⁾.

Bước đột phá trong thể chế hóa chủ trương của Đảng về hợp

(24) ĐCSVN: Văn kiện Đại hội XII, Nxb CTQG ST, H., 2016, tr.295

(25) ĐCSVN: Văn kiện Đại hội XII, Nxb CTQG ST, H., 2016, tr.302

(26) NQ Số: 10-NQ/TW 3-6-2017 về Phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN

(27) NQ Số: 11-NQ/TW 3-6-2017 về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN

(28) NQ Số: 11-NQ/TW 3-6-2017 về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN

(29) Đầu tư theo phương thức đối tác công tư PPP (quy định tại Khoản 10, Điều 3 Luật PPP) là phương thức đầu tư được thực hiện trên cơ sở hợp tác có thời hạn giữa Nhà nước và nhà đầu tư tư nhân thông qua việc ký kết và thực hiện hợp đồng dự án PPP nhằm thu hút nhà đầu tư tư nhân tham gia dự án PPP

(30) (1) Giao thông; (2) Lưới điện, nhà máy điện; (3) Thủy lợi, cung cấp nước sạch, thoát nước, xử lý nước thải, chất thải; (4) Y tế, giáo dục - đào tạo; (5) Hạ tầng công nghệ thông tin.

tác công tư là việc Quốc hội ban hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (Luật số: 64/2020/QH14 ngày 18 tháng 6 năm 2020), đã hình thành khung pháp lý thống nhất và sát hợp hơn với bối cảnh phát triển mới của đất nước, với khái niệm thống nhất về đầu tư theo phương thức đối tác công tư PPP⁽²⁹⁾ cùng những quy định cụ thể về hoạt động đầu tư theo phương thức đối tác công tư; quản lý nhà nước, quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đầu tư theo phương thức đối tác công tư. Luật đã quy định cụ thể về lĩnh vực đầu tư với 05 lĩnh vực thiết yếu⁽³⁰⁾; quy mô đầu tư; Phân loại dự án PPP; Hội đồng thẩm định dự án PPP; Vốn nhà nước trong dự án PPP; Lựa chọn nhà đầu tư; Cơ chế chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu; Huy động vốn của doanh nghiệp dự án; Kiểm toán Nhà nước đối với dự án PPP; 7 loại hợp đồng PPP cho thời gian tới⁽³¹⁾.

Chủ trương tiếp tục tạo thuận lợi cho PPP đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội đất nước, Đại hội XIII của Đảng tiếp tục nhấn mạnh phải “Đa dạng hóa các loại hình đào tạo, hoàn thiện chính sách phát triển các cơ sở đào tạo ngoài công lập, thực hiện cơ chế tự chủ đối với đào tạo bậc đại học phù hợp với xu thế chung của thế giới, chuyển đổi trường đại học công lập kém hiệu quả sang mô hình hợp tác công - tư”⁽³²⁾; “Hoàn thiện thể chế, đẩy mạnh hợp tác công - tư nhằm huy động nguồn lực xã hội vào phát triển kết cấu

hạ tầng và cung ứng dịch vụ công”⁽³³⁾; “Khuyến khích hợp tác công - tư, đầu tư tư nhân, cung cấp các dịch vụ khám, chữa bệnh theo yêu cầu”⁽³⁴⁾. Trên cơ sở tinh thần Đại hội XIII của Đảng, nhằm tiếp tục cụ thể hóa thể chế hợp tác công tư, ngày 26 tháng 3 năm 2021 Chính phủ ban hành Nghị định Số: 28/2021/NĐ-CP quy định cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư; ngày 29 tháng 3 năm 2021 Chính phủ ban hành Nghị định số 35/2021/NĐ-CP với những quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (Luật PPP) về lĩnh vực đầu tư, quy mô dự án PPP; Hội đồng thẩm định dự án PPP; các nội dung trong chuẩn bị dự án PPP; lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án PPP; xác nhận hoàn thành và chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; chấm dứt hợp đồng dự án PPP; xử lý tình huống, xử lý vi phạm trong đầu tư theo phương thức PPP.

Tóm lại, chủ trương của Đảng về hợp tác công tư được từng bước hình thành và hoàn thiện trong thời kỳ đổi mới, tạo cơ sở chính trị đặc biệt quan trọng cho công tác thể chế hóa phương thức hợp tác công tư thành các văn bản quy phạm pháp luật. Quá trình thể chế hóa hợp tác công tư cũng từng bước được hoàn thiện, bước đầu đã khắc phục được những chồng chéo về thể chế, tháo gỡ những điểm nghẽn cản trở phát triển và sử dụng hiệu quả hợp tác công tư phục vụ việc xây dựng, phát triển đất nước và bảo

vệ Tổ quốc. Tuy nhiên, để hợp tác công tư thực sự trở thành phương thức hữu hiệu thúc đẩy và nâng cao hiệu quả quá trình xây dựng, phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc thời gian tới vẫn rất cần phải tiếp tục nghiên cứu, tổng kết thực tiễn, tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế để tiếp tục hoàn thiện chủ trương của Đảng, cơ chế chính sách của Nhà nước về PPP.

Một số quan điểm định hướng về hợp tác công tư trong phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam trong bối cảnh mới

Từ nghiên cứu chủ trương của Đảng và Nhà nước về hợp tác công tư thời kỳ đổi mới có thể rút ra một số nhận xét có tính quan điểm định hướng như sau:

(31) a) Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (Build - Operate - Transfer, sau đây gọi là hợp đồng BOT); b) Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh (Build - Transfer - Operate, sau đây gọi là hợp đồng BTO); c) Hợp đồng Xây dựng - Sở hữu - Kinh doanh (Build - Own - Operate, sau đây gọi là hợp đồng BOO); d) Hợp đồng Kinh doanh - Quản lý (Operate - Manage, sau đây gọi là hợp đồng O&M); đ) Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Thuê dịch vụ (Build - Transfer - Lease, sau đây gọi là hợp đồng BTL); e) Hợp đồng Xây dựng - Thuê dịch vụ - Chuyển giao (Build - Lease - Transfer, sau đây gọi là hợp đồng BLT); g) Hợp đồng hỗn hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 45 của Luật này.

(32) ĐCSVN: Văn kiện Đại hội XIII, Nxb CTQG ST, H., 2021, Tập 1, tr.233

(33) ĐCSVN: Văn kiện Đại hội XIII, Nxb CTQG ST, H., 2021, Tập 1, tr.236

(34) ĐCSVN: Văn kiện Đại hội XIII, Nxb CTQG ST, H., 2021, Tập 2, tr.137

Thứ nhất, khẳng định rõ tầm quan trọng của hợp tác công tư đối với phát triển kinh tế xã hội nói riêng và sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc ở Việt Nam nói chung trong bối cảnh mới. Hợp tác công tư là hình thức quan hệ kinh tế tất yếu giữa Nhà nước và các chủ thể kinh tế trong phát triển nền kinh tế thị trường, có vai trò to lớn không những đối với thu hút các nguồn lực từ các tư nhân, giảm bớt gánh nặng của đầu tư nhà nước vào phát triển kinh tế - xã hội, mà còn phát huy vai trò động lực của các chủ thể tư nhân, giải quyết hài hòa quan hệ lợi ích và thắt chặt mối quan hệ giữa nhà nước và tư nhân trong phát triển đất nước. Ở Việt Nam, trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, hợp tác công tư ngày càng trở thành yếu tố quan trọng không những trong huy động, sử dụng hiệu quả nguồn lực để tăng cường năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, sức mạnh quốc gia, mà còn là phương thức góp phần

phát huy vai trò động lực của kinh tế tư nhân, củng cố định hướng xã hội chủ nghĩa trong xây dựng, phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc trong bối cảnh mới.

Thứ hai, tiếp tục hoàn thiện chủ trương của Đảng về hợp tác công tư nhằm tạo lập cơ sở chính trị vững chắc cho sự nhất quán trong quá trình thể chế hóa và tổ chức thực hiện. Mặc dù hợp tác công tư đã được triển khai thực hiện trong một số lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội đất nước trong thời gian khá dài và bước đầu mang lại những kết quả tích cực, song cho đến nay, chủ trương về hợp tác công tư mới chỉ dừng lại ở mức được đề cập tới trong các Văn kiện của Đảng, chưa hình thành văn bản riêng mang tính chỉ đạo tập trung, do đó chưa tạo thuận lợi cho việc thống nhất nhận thức và ý chí hành động của các cấp bộ Đảng, Chính quyền, hệ thống chính trị và toàn dân về hợp tác công tư để đẩy nhanh công tác thể chế hóa và nâng cao hiệu quả triển khai thực hiện.

Thứ ba, tiếp tục hoàn thiện thể chế, cơ chế chính sách phát triển và nâng cao hiệu quả đối tác công tư. Trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) năm 2020 và rà soát những vướng mắc trong quá trình thực hiện Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật PPP cần tiếp tục nghiên cứu bổ sung căn cứ khoa học cho đề xuất định hướng và giải pháp hoàn thiện thể chế nhằm mở rộng đối tượng, lĩnh vực tham gia, tạo lập hành lang pháp lý đầy đủ, đồng bộ thuận lợi cho thực hiện phương thức đối tác công tư trong xây dựng, phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Thứ tư, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước đối với các dự án phát triển kinh tế - xã hội theo hình thức đối tác công tư. Quản lý của nhà nước là một trong các yếu tố quan trọng thu hút khu vực tư nhân tham gia vào các dự án PPP và thúc đẩy quá trình triển khai dự án một cách nhanh chóng và có hiệu quả. Các cơ chế, quy định quản lý của nhà nước đối với hình thức đối tác công tư phải đảm bảo tính nhất quán, một cửa, dễ thực hiện, công khai, minh bạch. Đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước trên các lĩnh vực có liên quan đến hình thức đối tác công tư có tinh thần trách nhiệm cao, am hiểu chuyên môn, thành thạo nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu đặt ra ■





NÂNG CAO NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG ĐẢM BẢO TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ BỀN VỮNG TRONG THẾ GIỚI BIẾN ĐỘNG, KHÓ LƯỜNG

● **NGUYỄN BÍCH LÂM (*)**

Năng suất lao động là yếu tố quyết định nâng cao năng lực, sức cạnh tranh của nền kinh tế. Paul R. Krugman - Nhà kinh tế học người Mỹ, đạt giải Nobel kinh tế đánh giá: “Năng suất không phải là tất cả, nhưng trong dài hạn, năng suất gần như là tất cả!”. Đối với kinh tế Việt Nam, cải thiện và thúc đẩy tăng năng suất lao động là vấn đề cốt lõi hiện nay, là con đường ngắn nhất để đưa nền kinh tế phát triển nhanh, bền vững, bắt kịp trình độ phát triển với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Vai trò của năng suất lao động trong tăng trưởng kinh tế

Trong tiến trình phát triển

kinh tế - xã hội, năng suất lao động là yếu tố quyết định nâng cao năng lực, sức cạnh tranh của nền kinh tế và của doanh nghiệp.

Cải thiện và thúc đẩy tăng năng suất lao động là vấn đề cốt lõi với kinh tế Việt Nam hiện nay, là con đường ngắn nhất để đưa

(*) Tiến sỹ, Nguyên Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê

nền kinh tế phát triển nhanh, bền vững, bắt kịp trình độ phát triển với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Sau hơn 35 năm đổi mới, kinh tế nước ta đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận. Việt Nam đã thoát khỏi tình trạng kém phát triển, trở thành nước có mức thu nhập trung bình, đang đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Quy mô, tiềm lực nền kinh tế được tăng lên. Hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. An sinh xã hội được bảo đảm, thu nhập và đời sống của người dân không ngừng được cải thiện và nâng cao, xã hội ổn định, ngày càng tiến bộ.

Tuy nhiên, hiện nay kinh tế Việt Nam vẫn đang đứng trước nhiều khó khăn, thách thức. Cơ cấu kinh tế chậm đổi mới, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao; chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu phát triển; đời sống một bộ phận dân cư còn khó khăn. Nền kinh tế còn khoảng cách khá xa so với các nước trong khu vực. Tăng trưởng kinh tế chủ yếu vẫn dựa vào gia tăng quy mô vốn và lao động, trong khi đó đóng góp của các nhân tố gắn trực tiếp với cải thiện chất lượng, năng suất lao động, năng lực cạnh tranh chưa tương xứng với kỳ vọng. Chính vì vậy, để tránh nguy cơ tụt hậu và vượt qua bẫy thu nhập trung bình, Việt Nam cần tập trung chuyển đổi mô hình tăng trưởng dựa trên năng suất, chất lượng và hiệu quả, trong đó trọng tâm là cải thiện, từng bước nâng cao

năng suất lao động để tăng sức cạnh tranh của nền kinh tế, đưa đất nước phát triển nhanh và bền vững trong giai đoạn tới.

Trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, cạnh tranh khốc liệt giữa các nền kinh tế, chỉ có nâng cao năng suất lao động mới có thể đứng vững và phát triển kinh tế đất nước nhanh và bền vững. Nói về tầm quan trọng của năng suất lao động, Paul Robin Krugman - Nhà kinh tế học người Mỹ, đạt giải Nobel kinh tế đánh giá: “Năng suất không phải là tất cả, nhưng trong dài hạn, năng suất gần như là tất cả!”.

Khái niệm và phương pháp tính năng suất lao động

Năng suất lao động phản ánh năng lực tạo ra của cải, hiệu suất lao động cụ thể trong quá trình sản xuất, được đo bằng số sản phẩm hay lượng giá trị tạo ra trong một đơn vị thời gian hay lượng thời gian lao động sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế, năng suất lao động tính bằng số sản phẩm hàng hóa, dịch vụ cuối cùng được tạo ra cho một đơn vị lao động tham gia vào hoạt động sản xuất. Trong đó, hàng hoá và dịch vụ cuối cùng được tạo ra của nền kinh tế là Tổng sản phẩm trong nước (GDP); lao động tham gia vào hoạt động sản xuất tạo ra GDP phản ánh thời gian, công sức, kỹ năng của lực lượng lao động và thường được tính bằng lao động đang làm việc hoặc giờ công lao động.

Ở Việt Nam, năng suất lao động là chỉ tiêu thống kê quốc gia, được quy định trong Luật Thống kê, tính bằng GDP bình quân trên một lao động đang làm việc trong năm. Số liệu để tính năng suất lao động bao gồm số GDP hằng năm và số lao động đang làm việc bình quân. Cả hai chỉ tiêu này được thu thập, biên soạn theo tiêu chuẩn quốc tế, trong đó chỉ tiêu GDP áp dụng các khái niệm, nguyên tắc, nguồn thông tin và phương pháp tính theo đúng quy định trong hệ thống tài khoản quốc gia của Liên hợp quốc; chỉ tiêu lao động đang làm việc được tính theo quy định của Tổ chức Lao động Quốc tế. Do đó, năng suất lao động được quyết định bởi những yếu tố có tác động đến quy mô GDP và số lượng lao động đang làm việc của nền kinh tế. Các yếu tố này bao gồm bốn nhóm:

(1) Trên góc độ toàn nền kinh tế, bao gồm: Ổn định kinh tế vĩ mô; cơ cấu kinh tế; mức độ hội nhập vào kinh tế toàn cầu; môi trường đầu tư kinh doanh; điều kiện tự nhiên.

(2) Trên góc độ ngành kinh tế, bao gồm: Cơ cấu ngành; mức độ cạnh tranh trong từng ngành.

(3) Trên góc độ doanh nghiệp bao gồm: Mức độ trang bị vốn; năng lực ứng dụng công nghệ; mức độ tham gia vào các chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu, các cụm liên kết ngành; kỹ năng quản lý.

(4) Chủ thể thực hiện hoạt động sản xuất: Trình độ, kỹ năng, tay nghề, kinh nghiệm,



khả năng thích ứng với những thay đổi về công nghệ của người lao động.

Thực trạng năng suất lao động của Việt Nam

Những năm qua, năng suất lao động của Việt Nam liên tục gia tăng cả về giá trị và tốc độ, qua đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Năng suất lao động theo giá hiện hành đã tăng từ mức 70 triệu đồng/lao động của năm 2011 lên mức 150,1 triệu đồng/lao động vào năm 2020. Năng suất lao động năm 2020 gấp 2,1 lần năm 2011, trong giai đoạn 2011-2020 trung bình mỗi năm năng suất lao động của Việt Nam tăng khoảng 8,9 triệu đồng/lao động. Theo số liệu Niên giám thống kê quốc gia 2022 của Tổng cục Thống kê, năm 2021 - năm chịu ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19, năng suất lao động của Việt Nam tăng đột biến từ 150,1 triệu đồng/lao động của năm 2020 lên mức 172,8 triệu đồng/lao động, cao hơn 22,7

triệu đồng/lao động so với năm 2020; đến năm 2022 năng suất lao động đạt 188 triệu đồng/lao động, tăng 15,2 triệu đồng/lao động so với năm 2021. Nguyên nhân năng suất lao động tăng đột biến trong hai năm 2021 và 2022 do kỹ thuật tính toán khác thường của Tổng cục Thống kê khi đã loại trừ khoảng 4,4 triệu lao động tự sản xuất ra sản phẩm cho tiêu dùng của chính họ trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; trong khi đó, giá trị của các sản phẩm do hoạt động tự sản xuất cho tiêu dùng được tính và đưa vào quy mô GDP để tính năng suất lao động của nền kinh tế. Số lao động tự sản, tự tiêu hiện nay chiếm khoảng 8,2% lao động đang làm việc của nền kinh tế.

Tốc độ tăng năng suất lao động trong giai đoạn vừa qua của kinh tế Việt Nam đã có sự cải thiện đáng kể. Bình quân giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng năng suất lao động theo giá hiện hành đạt 5,29%; trong đó bình quân giai đoạn 2011-2015 tăng 4,53%; bình quân giai đoạn

2016-2020 tăng 6,05%, vượt mục tiêu đề ra trong Nghị quyết số 05-NQ/TW Hội nghị lần thứ IV Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII là tốc độ tăng năng suất lao động bình quân hàng năm giai đoạn 2016-2020 cao hơn 5,5%.

Năm 2021, tốc độ tăng năng suất lao động chỉ đạt 4,6% so với năm 2020 (nếu tính cả lao động làm các công việc tự sản tự tiêu thì chỉ tăng 2,9%) do kinh tế Việt Nam chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19 làm cho tăng trưởng GDP năm 2021 chỉ đạt 2,56% trong khi lao động dần quay trở lại làm việc sau giãn cách xã hội. Mặc dù năm 2022 đạt mức tăng trưởng cao 8,02% nhưng năng suất lao động của nền kinh tế cũng chỉ tăng 4,7% so với năm trước. Bình quân hai năm 2021-2022, năng suất lao động tăng 4,65%/năm, thấp khá xa so với mục tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025 và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 đặt ra là tốc độ tăng năng suất lao động bình quân mỗi năm trên 6,5%. Nghĩa là để đạt được mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025 thì bình quân ba năm 2023-2025, mỗi năm năng suất lao động cần phải tăng khoảng 7,8%. Như vậy, mặc dù đã có sự cải thiện nhưng năng suất lao động những năm gần đây tăng tương đối chậm và chưa có đột phá như kỳ vọng. Đây là thách thức lớn đối với kinh tế Việt Nam vì thực tiễn quá trình phát triển đất nước cho thấy việc đẩy mạnh tốc độ tăng năng suất lao động có ý nghĩa quyết định đối với năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

Năm 2022, năng suất lao động của khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 215 triệu đồng/lao động, tăng 19,4 triệu đồng/lao động so với năm 2021, đồng thời là khu vực có mức năng suất lao động cao nhất trong 3 khu vực kinh tế; khu vực dịch vụ đạt 199,2 triệu đồng/lao động, tăng 10,9 triệu đồng/lao động; đáng chú ý là khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản từ mức năng suất lao động 48,2 triệu đồng/lao động năm 2019 đã đạt 81,1 triệu đồng/lao động trong năm 2022 do Tổng cục Thống kê đã loại trừ lao động làm các công việc tự sản tự tiêu khỏi khu vực này. Mặc dù năng suất lao động của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản thấp nhất trong ba khu vực kinh tế nhưng đây là khu vực có tốc độ tăng năng suất lao động năm 2022 cao nhất với 5,8% so với năm 2021 trong khi khu vực công nghiệp và xây dựng và khu vực dịch vụ lần lượt tăng 3,4% và tăng 3,5%.

Năng suất lao động nước ta có sự khác biệt nhất định giữa các ngành kinh tế. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, trong năm 2022, ngành sản xuất và phân phối điện có mức năng suất lao động cao nhất với 2.722 triệu đồng/lao động, tăng 506,9 triệu đồng/lao động so với năm 2021 và gấp 14,5 lần mức năng suất lao động chung. Tiếp đến là ngành khai khoáng có mức năng suất lao động đạt 1.367,8 triệu đồng/lao động, tăng 188,4 triệu đồng/lao động so với năm 2021 và gấp 7,3 lần mức năng suất lao động chung do đây là ngành công nghiệp có tính đặc thù, giá trị

sản phẩm khai khoáng bao gồm cả giá trị tài nguyên thiên nhiên. Ngành thông tin và truyền thông có năng suất lao động đạt mức 1.067,2 triệu đồng/lao động, giảm 9 triệu đồng/lao động so với năm 2021, gấp 5,7 lần mức năng suất lao động chung; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm đạt 924,1 triệu đồng/lao động, tăng 97 triệu đồng/lao động và gấp 4,9 lần; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 897,1 triệu đồng/lao động, giảm 95,6 triệu đồng và gấp 4,8 lần. Trong khi đó, năng suất lao động ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2022 đạt 200,2 triệu đồng/lao động, tăng 13,9 triệu đồng/lao động so với năm 2021 nhưng chỉ cao hơn 12,2 triệu đồng/lao động so với mức năng suất lao động chung của toàn nền kinh tế do các doanh nghiệp chế biến, chế tạo (gồm cả doanh nghiệp FDI) chủ yếu tham gia ở các khâu, các công đoạn có giá trị gia tăng thấp như gia công, lắp ráp, không chủ động được nguồn đầu vào cho sản xuất, nhất là các ngành phải nhập khẩu nguyên phụ liệu (dệt, da giày, may mặc, điện tử, hóa chất...), trong khi đây là những ngành sử dụng nhiều lao động. Đặc biệt, nếu như trước đây ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản luôn có mức năng suất lao động thấp nhất thì trong năm 2022 ngành có mức năng suất lao động thấp nhất là ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống (80,5 triệu đồng/lao động) do đối với ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, Tổng cục Thống kê đã loại trừ lao động làm các công việc

tự sản tự tiêu nên năm 2022 nền kinh tế chỉ còn khoảng 13,9 triệu lao động đang làm việc trong ngành này khiến cho năng suất lao động đạt 81,1 triệu đồng/lao động. Bên cạnh đó, trong những năm qua, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đã có những bước phát triển mạnh, trở thành một trong những quốc gia xuất khẩu nông sản hàng đầu thế giới, đồng thời cơ cấu ngành có sự chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng ngành thủy sản và lâm nghiệp. Sự giảm mạnh số lượng lao động trong ngành nông nghiệp giúp mức trang bị vốn, đặc biệt là đất đai tính trên một lao động gia tăng, góp phần quan trọng vào thúc đẩy tốc độ tăng năng suất lao động của ngành này.

Năng suất lao động của Việt Nam đứng đầu trong khu vực và thế giới

Tính theo sức mua tương đương (PPP 2017), năng suất lao động của Việt Nam giai đoạn 2011-2022 tăng bình quân 5,3%/năm, cao hơn mức tăng bình quân của Malaysia (1,4%/năm); Thái Lan (1,9%/năm); Singapore (2,2%/năm); Indonesia (2,8%/năm); Philippines (3%/năm). Nhờ đó, Việt Nam đã thu hẹp được khoảng cách tương đối với các nước trong khu vực ASEAN có trình độ phát triển cao hơn. Nếu năm 2011 năng suất lao động của Singapore, Malaysia, Thái Lan, Indonesia lần lượt gấp năng suất lao động của Việt Nam 12,4 lần; 4,3 lần; 2,1 lần và 1,7 lần thì đến năm 2022 khoảng cách tương đối này giảm xuống

tương ứng còn 8,8 lần; 2,8 lần; 1,5 lần và 1,3 lần.

Tính theo PPP 2017, năng suất lao động của Việt Nam năm 2022 đạt 20,4 nghìn USD, chỉ bằng 11,4% mức năng suất lao động của Singapore; 35,4% của Malaysia; 64,8% của Thái Lan; 79% của Indonesia và bằng 94,5% của Philippines; tương đương mức năng suất lao động của Lào (20 nghìn USD). So với các nền kinh tế phát triển có quy mô lớn, năng suất lao động của Việt Nam bằng 15,4% của Mỹ; 19,1% của Pháp; 21,6% của Anh; 24,7% của Hàn Quốc; 26,3% của Nhật Bản và 59% của Trung Quốc. Điều này phản ánh, kinh tế Việt Nam đang phải đối mặt với thách thức rất lớn để có thể bắt kịp mức năng suất lao động của các nước trong khu vực và thế giới trong thời gian tới.

So sánh năng suất tính theo số giờ làm việc trên mỗi lao động đang làm việc (tính bằng GDP trên tổng số giờ làm việc của lao động làm việc trong năm) thể hiện bức tranh rõ nét hơn sự thay đổi năng suất lao động trong nền kinh tế do kiểm soát tốt hơn tình trạng thiếu việc làm hiện phổ biến ở nhiều quốc gia. Tính theo PPP 2017, năng suất lao động mỗi giờ làm việc năm 2021 của Việt Nam chỉ đạt 10,2 USD, mức khá thấp so với một số nước trong khu vực ASEAN. Cụ thể, Singapore đạt 74,2 USD; Malaysia 25,6 USD; Thái Lan 15,1 USD; Indonesia 13 USD; tương đương năng suất lao động mỗi giờ của Philippines 10,1 USD. Các nền kinh tế phát triển có quy mô lớn, năng suất lao động mỗi giờ làm việc của Mỹ đạt 70,7 USD; Pháp 58,5 USD;

Anh 51,4 USD; Hàn Quốc 41,5 USD; Nhật Bản 39,6 USD; Trung Quốc 13,5 USD.

Vì sao năng suất lao động của Việt Nam thấp

Mặc dù mức năng suất lao động của nước ta đã được cải thiện trong thời gian qua nhưng vẫn còn thấp và có khoảng cách khá xa so với các nước trong khu vực và trên thế giới do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

(1) *Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế chưa hợp lý*: Quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động của Việt Nam thời gian qua mặc dù diễn ra khá nhanh nhưng đến nay lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản còn lớn. Đến năm 2022, nước ta có trên 13,9 triệu lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 27,5%



tổng số lao động toàn nền kinh tế (nếu tính cả số lao động làm các công việc tự sản tự tiêu thì có trên 18 triệu lao động), trong khi năng suất lao động của khu vực này chỉ bằng 43,1% mức năng suất lao động chung của toàn nền kinh tế bởi vì đa số lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là lao động giản đơn, công việc có tính thời vụ, không ổn định, tạo ra giá trị gia tăng thấp, dẫn đến năng suất lao động thấp. Đồng thời, trong quá trình chuyển dịch cơ cấu, lao động ra khỏi khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chủ yếu chuyển sang làm việc trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có năng suất thấp, hoặc chuyển sang các ngành dịch vụ có thu nhập thấp nên tác động không đáng kể tới việc thúc đẩy tăng năng suất lao động chung của nền kinh tế.

(2) *Chưa phát huy được vai trò chủ đạo của năng suất lao động nội ngành:* Theo quy luật phát triển kinh tế trong giai đoạn chuyển đổi, năng suất lao động của nền kinh tế sẽ ngày càng phụ thuộc vào tăng năng suất lao động nội ngành. Thực tế hiện nay, kinh tế nước ta chưa có thay đổi đáng kể trong bản chất tăng trưởng của từng ngành; tăng trưởng của nền kinh tế chủ yếu vẫn dựa vào việc mở rộng quy mô của các ngành sử dụng nhiều lao động, hàm lượng công nghệ thấp, vì vậy mục tiêu tăng nhanh giá trị gia tăng của sản phẩm chưa đạt được. Đặc biệt, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đóng vai trò động lực phát triển, đồng thời dẫn dắt tăng năng suất lao động của nền kinh tế nhưng

tập trung cao ở những ngành tạo ra sản phẩm xuất khẩu dựa trên nền tảng công nghệ thấp và trung bình. Trong khi đó, các ngành sản xuất có công nghệ cao tập trung ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài lại hoạt động theo phương thức nhập khẩu linh kiện, tận dụng lao động giá rẻ, tiến hành gia công lắp ráp, tác động lan tỏa đối với khu vực sản xuất trong nước chưa nhiều nên giá trị tăng thêm tạo ra ở trong nước tương đối thấp, chưa tạo đột phá về tăng năng suất lao động.

(3) *Năng suất lao động của khu vực doanh nghiệp thấp:* Doanh nghiệp có vị trí đặc biệt quan trọng, tạo ra trên 60% GDP của nền kinh tế, là chủ thể thúc đẩy tăng năng suất lao động, nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm Việt, quyết định tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững của đất nước. Tuy vậy, khu vực doanh nghiệp hiện nay chưa thực sự là nhân tố và động lực thúc đẩy tăng năng suất lao động.

Trong ba loại hình doanh nghiệp hiện nay, doanh nghiệp Nhà nước có mức năng suất lao động cao nhất, tiếp đến doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (doanh nghiệp FDI) và cuối cùng là doanh nghiệp ngoài nhà nước. Năng suất lao động của khu vực doanh nghiệp Nhà nước cao nhất là nhờ đẩy mạnh quá trình sắp xếp cổ phần hóa trong thời gian qua, đồng thời phát huy được lợi thế từ việc thụ hưởng các nguồn lực của đất nước, như vốn, chính sách thuế và công nghệ, vị trí kinh doanh,

đặc biệt là tài nguyên thiên nhiên. Chẳng hạn, giá trị tăng thêm của ngành khai khoáng bao gồm cả giá trị tài nguyên thiên nhiên dầu mỏ, than..., hay các doanh nghiệp Nhà nước được tạo điều kiện thuận lợi về sử dụng các tài nguyên vô hình như tần số, vô tuyến điện.

Khu vực doanh nghiệp FDI trong giai đoạn vừa qua đóng góp tích cực vào việc cải thiện năng suất lao động thông qua việc mang công nghệ sản xuất và quản lý tiên tiến đầu tư vào Việt Nam. Tuy nhiên, nguồn vốn đầu tư nước ngoài chủ yếu tập trung vào một số ngành sử dụng lợi thế về nguồn nhân lực dồi dào, ít đòi hỏi cao về trình độ lao động, trong khi các ngành hiện đang được khuyến khích đầu tư như nông nghiệp chất lượng cao, sản xuất thiết bị y tế, giáo dục, logistic... thì vẫn chưa thu hút được nguồn vốn FDI như kỳ vọng. So với các loại hình doanh nghiệp khác, năng suất lao động của doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt thấp nhất. Do chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số doanh nghiệp nên năng suất lao động của doanh nghiệp ngoài Nhà nước ở mức thấp đã ảnh hưởng nhiều đến năng suất lao động chung của toàn bộ khu vực doanh nghiệp.

Có ba nhóm nguyên nhân khiến doanh nghiệp trong nước chưa thực hiện được vai trò quan trọng trong nâng cao năng suất lao động của nền kinh tế:

Một là, doanh nghiệp trong nước chủ yếu là doanh nghiệp vừa và nhỏ, tiềm lực về vốn hạn hẹp, khả năng đầu tư công nghệ

hạn chế, kinh nghiệm quản lý sản xuất yếu và năng lực cạnh tranh thấp. Thực tế quy mô doanh nghiệp trong nước quá nhỏ bé, số doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ chiếm khoảng 97,4% tổng số doanh nghiệp của cả nước, phần lớn doanh nghiệp chưa đạt được quy mô tối ưu (100-299 lao động) để có được mức năng suất lao động cao nhất.

Hai là, ứng dụng công nghệ, kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp còn hạn chế; máy móc, thiết bị và quy trình công nghệ còn lạc hậu. Qua nghiên cứu cho thấy những doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu và triển khai (R&D) có mức năng suất lao động cao hơn so với các doanh nghiệp còn lại. Tuy nhiên, hiện nay tỷ lệ doanh nghiệp chi cho các hoạt động R&D ở Việt Nam vẫn còn thấp. Phần lớn doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là doanh nghiệp dân doanh có trình độ khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo thấp, nhiều doanh nghiệp đang sử dụng

công nghệ cũ, lạc hậu 2-3 thế hệ so với mức trung bình của thế giới.

Ba là, doanh nghiệp trong nước chưa tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu, hầu như các doanh nghiệp trong nước chưa kết nối được vào chuỗi giá trị toàn cầu của các tập đoàn, công ty đa quốc gia nên chưa tận dụng được tính lan toả của tri thức, công nghệ, năng lực quản trị và năng suất lao động từ các tập đoàn, công ty đa quốc gia.

(4) Nguồn nhân lực còn nhiều bất cập, chưa đáp ứng yêu cầu nâng cao năng suất lao động, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội: Thị trường lao động nước ta hiện nay có một số hạn chế đáng lo ngại. Cả bên cung và bên cầu chưa đáp ứng được các tiêu chí của thị trường lao động hiện đại, linh hoạt, bền vững và hội nhập. Khả năng hội nhập của lao động Việt chưa cao. Trình độ tay nghề tương đối thấp so với tiêu chuẩn khu vực và thế giới. Cơ cấu lao động theo ba khu vực kinh tế chưa hợp lý. Số lượng lao động

tăng nhanh ở khu vực phi chính thức. Chất lượng lao động không đáp ứng nhu cầu. Tính bất bình và dễ bị tổn thương đến việc làm và thu nhập của người lao động khá cao. Lao động thời vụ phát triển, hạn chế về đào tạo kỹ năng.

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo từ 3 tháng trở lên được cấp bằng, chứng chỉ còn thấp, năm 2022 đạt 26,4%. Nói cách khác, toàn nền kinh tế hiện có tới 37,2 triệu lao động chưa được đào tạo để đạt trình độ chuyên môn kỹ thuật nào đó, chiếm 73,6% tổng số lao động. Bên cạnh đó, cơ cấu đào tạo không hợp lý, thiếu hụt lao động có tay nghề cao, khoảng cách giữa giáo dục nghề nghiệp và nhu cầu của thị trường lao động còn lớn. Đặc biệt, đa số người lao động chưa được tập huấn về kỹ luật lao động công nghiệp, thiếu ý thức tiết kiệm cả về nguyên vật liệu và thời gian, cả người quản lý lẫn người lao động còn rất yếu về ý thức tiết kiệm. Ngoài ra, người lao động thiếu các kiến thức và kỹ năng làm việc theo nhóm, thiếu khả năng hợp tác và gánh chịu rủi ro, ngại phát huy sáng kiến. Đây chính là rào cản lớn cho việc cải thiện năng suất lao động.

Xu hướng thay đổi kinh tế thế giới tác động tới năng suất lao động

Trong 5 năm gần đây, thế giới trải qua nhiều biến cố, với 4 đặc trưng: Biến động khó lường; không chắc chắn; phức tạp và mơ hồ. Các biến cố gần đây đưa đến những thay đổi mạnh mẽ về hoạt động kinh tế thế giới, trật tự kinh tế toàn cầu lỏng lẻo; các



giá trị của chủ nghĩa tự do kinh tế bị thách thức nghiêm trọng; chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch quay trở lại. Chuỗi cung ứng toàn cầu được định hình lại theo hướng linh hoạt, dễ thích nghi hơn; mạng lưới sản xuất toàn cầu vẫn quyết định tương lai của chuỗi cung ứng nhưng sẽ phát triển mạnh hơn mạng lưới sản xuất khu vực. Đặc biệt, xu hướng toàn cầu hoá dịch vụ phát triển mạnh mẽ; ứng dụng công nghệ số, thúc đẩy thương mại điện tử minh bạch là các yếu tố không thể tách rời với xu hướng phát triển trong thời gian tới.

(1) Biến cố kinh tế thế giới thúc đẩy ứng dụng công nghệ, nâng cao năng suất lao động

Khi các cú sốc xảy ra dẫn tới suy thoái kinh tế. Bước vào giai đoạn phục hồi, các nền kinh tế ghi nhận xu hướng thị trường lao động mất nhiều thời gian hơn để quay trở lại mức trước khi kinh tế suy thoái. Chẳng hạn, đối với kinh tế Mỹ trong 7 cuộc suy thoái trước năm 1980, trung bình cần khoảng 5 quý để GDP vượt qua mức đỉnh trước suy thoái; trong khi đó, thị trường việc làm cần trung bình 6 quý để phục hồi. Tuy nhiên, từ năm 1980 trở lại đây sự phục hồi của thị trường việc làm tụt hậu so với GDP. Trong 4 cuộc suy thoái trước khủng hoảng Covid-19, GDP đã tăng lên mức cao trước suy thoái chỉ trong khoảng 6 quý nhưng thị trường việc làm đã mất đến 15 quý.

Hệ lụy về kinh tế - xã hội do đại dịch gây ra, cùng với các nền kinh tế đang phải đương đầu với quả bom hẹn giờ về nhân khẩu

học khiến thị trường lao động không đáp ứng đủ nhân lực để có thể làm mọi thứ như trước đại dịch. Đồng thời, nguồn cung lao động giá rẻ bị suy giảm, tiền lương tăng lên trong bối cảnh khoa học công nghệ và trí tuệ nhân tạo phát triển nhanh, vượt bậc. Trước thực tế này, các nền kinh tế nói chung và các công ty đã đẩy nhanh quá trình ứng dụng công nghệ, tự động hoá và mô hình làm việc mới để xử lý và vượt qua thách thức về vấn đề lao động. Xu hướng này tác động rất mạnh tới tăng năng suất lao động của nền kinh tế.

Tại Trung Quốc, từ đầu thập niên 2020 đã đẩy mạnh quá trình sử dụng robot công nghiệp trong sản xuất. Năm 2021, Trung Quốc chiếm gần một nửa tổng số robot công nghiệp hạng nặng được lắp đặt trên toàn cầu, với mức tăng 51%, tiếp theo sau là Nhật Bản, Mỹ và Hàn Quốc. Các robot công nghiệp và dịch vụ được triển khai tại khắp các nhà máy, nhà kho và nơi làm việc trên khắp thế giới.

Do tuyển dụng công nhân ngày càng khó khăn, Công ty máy móc xây dựng Xuzhou Construction thuộc sở hữu nhà nước của Trung Quốc bắt đầu thử nghiệm tự động hoá quy mô lớn vào đầu năm 2012. Trước khi tự động hoá, việc chế tạo một máy xúc lật đòi hỏi đội công nhân gồm 11 người làm việc trong hai ca 10 giờ để phân loại khoảng 10.000 linh kiện. Giờ đây, 2 công nhân giám sát một robot có thể làm cùng công việc đó chỉ trong một ca làm việc. Số lượng công nhân trên

dây chuyền sản xuất của Công ty này giảm 56% so với trước khi tự động hoá, trong khi năng lực sản xuất tổng thể hàng ngày cao hơn 50%. Sau khi áp dụng robot công nghiệp trong lĩnh vực này, năng suất lao động của Công ty tăng gấp 11 lần. Thử hỏi làm gì để nâng cao năng suất lao động bằng áp dụng công nghệ!

(2) Cơ cấu lại lực lượng lao động trước áp lực từ các biến cố kinh tế là động lực nâng cao năng suất lao động

Các biến cố đưa nền kinh tế rơi vào giai đoạn khó khăn, đòi hỏi phải thực hiện tái cơ cấu kinh tế và lực lượng lao động. Quá trình tái cơ cấu này là động lực thúc đẩy tăng năng suất lao động.

Thị trường lao động được cơ cấu lại theo chiều hướng loại bỏ các công việc “lắp đi lắp lại” có quy trình đơn giản bằng những công việc đòi hỏi trình độ, kỹ năng và tay nghề cao hơn. Gần đây, những công việc đơn giản dần được thay thế bằng robot và trí tuệ nhân tạo.

Trong 5 tháng đầu năm 2023, kinh tế Mỹ đã sa thải 420 nghìn lao động, gấp hơn 4 lần so với cùng kỳ năm trước, cũng là mức cao nhất kể từ năm 2020, thời kỳ đầu bùng phát đại dịch Covid-19. Chính sách thắt chặt tiền tệ quyết liệt của Cục Dự trữ liên bang Mỹ và làn sóng phát triển trí tuệ nhân tạo (AI) đã bắt đầu ảnh hưởng tới cả những công việc lương cao tại các doanh nghiệp lớn của Mỹ. Theo báo cáo việc làm của Challenger, chỉ riêng tháng 5/2023, các

doanh nghiệp Mỹ đã sa thải hơn 80 nghìn lao động, tăng 20% so với tháng 4/2023 và gấp gần 4 lần năm trước. Trong số lao động mất việc nói trên, khoảng 5% bị sa thải vì doanh nghiệp sử dụng AI thay thế, đây là lần đầu tiên có những doanh nghiệp sa thải lao động do sử dụng AI. Ngân hàng Goldman Sachs gần đây công bố báo cáo nghiên cứu cho thấy sự phát triển của AI sẽ thay thế khoảng 300 triệu việc làm trên toàn thế giới trong thời gian tới.

Cơ cấu lại lực lượng lao động là xu thế khách quan do các biến cố kinh tế gây nên, doanh nghiệp sẽ phát tín hiệu đòi hỏi thị trường lao động phải đào tạo, đào tạo lại, nâng cao trình độ, kỹ năng của lực lượng lao động cho phù hợp với quá trình tái cơ cấu kinh tế, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp trong làn sóng ứng dụng công nghệ, AI và đổi mới sáng tạo.

Trình độ và kỹ năng của người lao động có tác động tích cực làm tăng năng suất lao động của doanh nghiệp nước ta.

Qua phân tích số liệu điều tra doanh nghiệp giai đoạn 2011-2015 cho thấy, nếu lấy nhóm lao động chưa qua đào tạo làm gốc so sánh thì khi tăng 1% lao động qua đào tạo của nhóm lao động có đào tạo nhưng không có chứng chỉ sẽ làm năng suất lao động tăng thêm 0,04%. Hiệu quả của tăng thêm 1% lao động được đào tạo dẫn đến tăng năng suất lao động của nhóm lao động có chứng chỉ sơ cấp nghề là 0,16%; của nhóm có bằng trung cấp hoặc cao đẳng là 0,19%; nhóm có bằng đại học trở lên là 0,22%. Tác động và hiệu quả trong việc đào tạo nâng cao trình độ, kỹ năng, tay nghề để tăng năng suất lao động của doanh nghiệp nước ta là rất lớn khi có tới 73,6% lao động chưa được đào tạo để đạt trình độ chuyên môn kỹ thuật nào đó trong tổng số lực lượng lao động của nền kinh tế.

(3) Biến đổi chuỗi cung ứng toàn cầu tạo động lực nâng cao năng suất lao động

Chuỗi cung ứng toàn cầu được định hình lại theo hướng linh hoạt hơn, dễ thích nghi

hơn, trong bối cảnh mạng lưới sản xuất toàn cầu vẫn quyết định tương lai của chuỗi cung ứng, nhưng mạng lưới sản xuất khu vực gia tăng sẽ thúc đẩy các quốc gia tham gia sâu hơn các dây chuyền sản xuất và thương mại quốc tế toàn cầu, đưa tới cạnh tranh khốc liệt hơn về ứng dụng công nghệ vào sản xuất, chiếm lĩnh thị phần xuất khẩu và thu hút đầu tư nước ngoài. Vì vậy, định hình lại chuỗi cung ứng toàn cầu từ sản xuất tới thương mại và phân phối đòi hỏi các quốc gia phải đầu tư nghiên cứu và triển khai ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất, nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành, nâng cao năng lực cạnh tranh sản phẩm.

Đối với doanh nghiệp Việt Nam, ứng dụng công nghệ và nâng cao giá trị tài sản dùng trong sản xuất có tác động rất lớn tới tăng năng suất lao động. Qua phân tích số liệu điều tra doanh nghiệp cho thấy nếu tăng 1% giá trị tài sản trên lao động sẽ làm tăng năng suất lao động 0,2%, tác động của doanh nghiệp tăng đầu tư vào ứng dụng công nghệ, gia tăng giá trị tài sản trên lao động tới nâng cao năng suất lao động chắc chắn cao hơn trong giai đoạn hiện nay.

Các biến cố kinh tế và định hình lại chuỗi cung ứng toàn cầu là tác nhân dẫn tới gia tăng cạnh tranh đối với các nền kinh tế thông qua cạnh tranh hàng hoá, dịch vụ nhập khẩu và cạnh tranh thị trường xuất khẩu với các đối thủ nước ngoài. Áp lực cạnh tranh với các đối thủ nước ngoài bắt buộc doanh nghiệp



sản xuất hàng xuất khẩu phải thực hiện đổi mới sáng tạo, ứng dụng các giải pháp nhằm nâng cao năng suất lao động để có thể cạnh tranh về chất lượng, hàm lượng công nghệ trong sản phẩm và giá bán.

Trong vài thập kỷ qua, Hàn Quốc đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và bền vững là do năng suất lao động tăng cao với sự lan toả công nghệ. Có được thành quả này, các nhà kinh tế khẳng định vai trò quan trọng của xuất khẩu để duy trì năng suất lao động tăng cao.

Qua phân tích số liệu điều tra doanh nghiệp cho thấy các doanh nghiệp Việt Nam tham gia vào hoạt động xuất nhập khẩu có năng suất lao động cao hơn 35% so với doanh nghiệp không có hoạt động này. Đặc biệt, doanh nghiệp có hoạt động R&D, thực hiện đổi mới sáng tạo có năng suất lao động cao hơn 19,3% so với các doanh nghiệp không tham gia R&D.

Để mô hình tăng trưởng dựa vào xuất khẩu của nước ta phát huy hiệu quả tối đa trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và nâng cao năng suất lao động, bên cạnh việc đổi mới thể chế, cơ chế không chỉ để nâng cao khả năng cạnh tranh hàng hoá và chiếm lĩnh thị phần xuất khẩu mà còn phải tạo môi trường cạnh tranh trong các lĩnh vực và thị trường các nhân tố đầu vào của nền kinh tế, đó là thị trường nguyên nhiên vật liệu, thị trường vốn, thị trường lao động và thể chế quản trị doanh nghiệp.

Trong các thập kỷ trước, mô

hình tăng trưởng hướng tới xuất khẩu đã rất thành công đối với Hàn Quốc và một số quốc gia Đông Á. Tuy vậy, do thiếu cạnh tranh trong các thị trường khác một phần vì thể chế thiếu đồng bộ, không phù hợp đã hạn chế hiệu quả nâng cao năng suất lao động thu được từ các hoạt động thương mại quốc tế. Đây là bài học quan trọng, đắt giá rút ra từ sự trì trệ của kinh tế Nhật Bản, từ khủng hoảng tài chính tại Hàn Quốc và các nền kinh tế Đông Á mới nổi. Thiết nghĩ, Việt Nam nên tránh vết xe đổ này của các quốc gia trong khu vực đã phạm phải.

Việt Nam cần làm gì để nâng cao năng suất lao động

Để hoà nhịp với xu hướng thay đổi của kinh tế thế giới, để nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương, cùng toàn bộ hệ thống chính trị cần thấm nhuần nhận thức về tầm quan trọng của việc nâng cao năng suất lao động. Phải coi nâng cao năng suất lao động là giải pháp quan trọng hàng đầu đảm bảo nền kinh tế tăng trưởng nhanh và bền vững trong một thế giới đầy bất trắc, khó lường, trật tự kinh tế thế giới lỏng lẻo.

Trước thực trạng năng suất lao động nước ta còn thấp, để từng bước rút ngắn khoảng cách về mức năng suất lao động với các nước trong khu vực và trên thế giới, thiết nghĩ, Chính phủ, các bộ, ngành và cộng đồng doanh nghiệp cần triển khai một số nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm sau:

Đối với Chính phủ

(1) Khẩn trương xây dựng và triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia về nâng cao năng suất lao động Việt Nam. Định kỳ đánh giá, bổ sung, cập nhật Chiến lược này phù hợp với những thay đổi mau lẹ của kinh tế thế giới. Chủ động dự báo các biến cố, xu hướng thay đổi của kinh tế thế giới; nhận diện, đánh giá tác động của những cơ hội và thách thức đến từ các thay đổi này đối với kinh tế nước ta. Không ai khác, mà chính là Chính phủ phải xác định được các yếu tố ngoại sinh tạo ra sự đổi mới để từ đó chủ động đưa ra các giải pháp tận dụng cơ hội, vượt qua thách thức giữ ổn định vĩ mô, nâng cao năng suất lao động, thúc đẩy tăng trưởng nhanh và bền vững.

(2) Cạnh tranh lành mạnh trên tất cả các thị trường là nền tảng quan trọng để nâng cao năng suất lao động. Vì vậy, Chính phủ cần thực hiện cải cách và hoàn thiện thể chế nhanh hơn, hiệu quả hơn để khơi thông và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực của đất nước. Đặc biệt, Chính phủ cần hoàn thiện đồng bộ môi trường pháp lý để tất cả các loại thị trường đều phát triển và cạnh tranh lành mạnh. Trong đó, đặc biệt quan tâm tới xây dựng và hoàn thiện thể chế thị trường hàng hoá; thị trường nhân tố và thể chế quản trị doanh nghiệp. Xoá bỏ mọi độc quyền dưới bất kỳ hình thức nào diễn ra trên thị trường hàng hoá và thị trường nhân tố.

(3) Thương mại quốc tế là động lực thúc đẩy các nền kinh

tế đổi mới sáng tạo, áp dụng công nghệ để nâng cao năng lực cạnh tranh, chiếm lĩnh và mở rộng thị phần thế giới. Vì vậy, Chính phủ cần rà soát, bổ sung, hoàn thiện và thực hiện hiệu quả Chiến lược tăng trưởng hướng tới xuất khẩu nhằm tận dụng tối đa lợi ích từ các hiệp định FTA, phù hợp với xu hướng thay đổi của toàn cầu hoá và chuỗi cung ứng toàn cầu đặt trong bối cảnh xây dựng nền kinh tế tuần hoàn, giảm phát thải nhà kính, phát triển một hành tinh xanh.

(4) Cạnh tranh là động lực chủ yếu để đổi mới, sáng tạo và ứng dụng công nghệ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế không chỉ cho các nền kinh tế đã đạt ngưỡng công nghệ mà đặc biệt cần thiết đối với các nền kinh tế đang phát triển còn xa ngưỡng công nghệ trong bối cảnh hiện

nay. Chính phủ cần đổi mới cơ chế giao nghiên cứu, quản lý, đánh giá các hoạt động R&D, đảm bảo mức kinh phí 2% GDP hằng năm. Xây dựng môi trường thuận lợi cùng với các chính sách ưu đãi, đặc thù hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện giải pháp đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ mới, như giảm thuế thu nhập đối với doanh nghiệp có hoạt động R&D, hỗ trợ tín dụng cho doanh nghiệp đầu tư vào đổi mới công nghệ.

(5) Thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế phù hợp với xu hướng mới của kinh tế thế giới. Cơ cấu lại nội bộ từng ngành theo hướng phát huy lợi thế so sánh và tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Tập trung nội lực, thúc đẩy động lực phát triển những sản phẩm có lợi thế so sánh, sức cạnh tranh và giá trị gia tăng cao.

Cơ cấu lại lĩnh vực đầu tư công, ngân sách nhà nước, hệ thống các tổ chức tín dụng.

(6) Xây dựng Chiến lược quốc gia phát triển doanh nghiệp công nghệ, ưu tiên phát triển doanh nghiệp công nghệ số, doanh nghiệp công nghệ cao, thiết kế, sáng tạo; Chiến lược thu hút vốn đầu tư nước ngoài hướng tới hỗ trợ nâng cao năng suất lao động quốc gia; chiến lược khuyến khích, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp tư nhân vươn ra thị trường khu vực và thế giới.

(7) Chính phủ cần hoàn thiện thể chế, chính sách đồng bộ, thống nhất nhằm tạo dựng và nâng cao hiệu quả vận hành thị trường lao động linh hoạt, hội nhập và bền vững đáp ứng nhu cầu lao động của doanh nghiệp, xu hướng chuyển đổi chuỗi cung



ứng toàn cầu và khu vực, đảm bảo khả năng cung ứng lao động cho chuyển dịch đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Xây dựng và thực thi chính sách thị trường lao động tích cực, chủ động thực hiện phương châm đào tạo, đào tạo lại, đào tạo thích ứng cho lực lượng lao động đang làm việc. Đồng thời thực hiện phương châm học suốt đời, học linh hoạt nhằm nâng cao trình độ và kỹ năng của người lao động đáp ứng đòi hỏi về nâng cao và bồi đắp kỹ năng lao động.

(8) Nâng cao năng suất lao động phụ thuộc rất nhiều vào trình độ, năng lực, kỹ năng và chuyên môn của người lao động. Vì vậy, giáo dục cho người dân, mở rộng độ bao phủ, phổ cập giáo dục và nâng cao chất lượng hệ thống giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực, trong đó có định hướng ưu tiên đào tạo các tài năng cá biệt và các kỹ năng mới nổi phải là quốc sách hàng đầu đối với Việt Nam trong giai đoạn phát triển.

(9) Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội khẩn trương nghiên cứu xu hướng chuyển đổi nhu cầu lao động của thế giới và khu

vực; xác định ngành, lĩnh vực ưu tiên phát triển trong những năm tới của toàn nền kinh tế, từng vùng, miền và địa phương; đào tạo nâng cao trình độ và kỹ năng của lực lượng lao động. Đồng thời, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội cần nghiên cứu triển khai việc cấp bằng hoặc giấy chứng nhận hành nghề một cách thực chất theo tiêu chuẩn quốc tế, đúng với năng lực chuyên môn và kỹ năng của người lao động. Giải pháp này nâng cao trình độ, góp phần nâng cao tính cạnh tranh của lực lượng lao động trong nền kinh tế.

Đối với doanh nghiệp

(1) Doanh nghiệp cần xây dựng và thực thi chiến lược nâng cao năng suất lao động dựa vào tri thức và công nghệ; tập trung đầu tư nâng cao năng lực công nghệ và đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại vào sản xuất, quản trị doanh nghiệp.

(2) Đổi mới quy trình sản xuất; sắp xếp lại quy mô doanh nghiệp phù hợp với từng ngành, từng vùng kinh tế; phát triển công nghiệp hỗ trợ, đẩy mạnh

liên doanh liên kết giữa các doanh nghiệp trong nước với nhau, giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI để tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu, đồng thời tiếp nhận chuyển giao công nghệ, kỹ năng quản trị, quản lý.

(3) Doanh nghiệp cần đánh giá cụ thể từng công đoạn của quy trình sản xuất, cơ cấu lại bức tranh lao động của doanh nghiệp; phát triển quy trình sản xuất tự động, đầu tư sử dụng robot công nghiệp và trí tuệ nhân tạo nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm, nâng cao khả năng cạnh tranh sản phẩm.

Nâng cao năng suất đang là một thách thức đối với kinh tế Việt Nam. Trên thực tế Việt Nam có nhiều tiềm năng và dư địa, cơ hội để nâng cao năng suất lao động. Để biến tiềm năng, cơ hội thành hiện thực, rất cần sự chung tay của các cấp, các ngành, của doanh nghiệp và toàn xã hội để chúng ta cùng đạt được mục tiêu chung - phát triển nhanh, bền vững, xã hội ổn định, đất nước phồn vinh ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Năng suất lao động và giải pháp chủ yếu nâng cao năng suất lao động của Việt Nam, Tổng cục Thống kê, 2019.
2. Nghị quyết số: 31/2021/QH15, về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025.
3. Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, thổi bùng khát vọng Việt Nam hùng cường, phồn vinh, hạnh phúc. <https://xaydungchinh sach.chinhphu.vn/xay-dung-nen-kinh-te-doc-lap-tu-chu-thoi-bung-khat-vong-viet-nam-hung-cuong-phon-vinh-hanh-phuc-119230302164025544.htm>
4. Tăng năng suất: Chính sách tốt thực hiện chậm vẫn chỉ là chính sách. <https://www.vietnamplus.vn/tang-nang-suat-chinh-sach-tot-thuc-hien-cham-van-chi-la-chinh-sach/849069.amp>
5. JICA: Năng suất lao động của Việt Nam rất thấp trong khu vực <https://vietstock.vn/2022/09/jica-nang-suat-lao-dong-cua-viet-nam-rat-thap-trong-khu-vuc-761-998654.amp>



VIỆC VẬN DỤNG MỐI QUAN HỆ GIỮA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT - QUAN HỆ SẢN XUẤT TRÊN THẾ GIỚI VÀ GỢI MỞ CHO VIỆT NAM HIỆN NAY

● **NGÔ ĐÌNH XÂY^(*)**

Mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất được thể hiện thành một quy luật cơ bản của sự vận động, phát triển xã hội loài người - quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Đây cũng chính là một trong những mối quan hệ mà Đảng ta đã chỉ ra trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung,

phát triển năm 2011) và yêu cầu chúng ta phải nhận thức và quyết các mối quan hệ này như là “mối quan hệ lớn, phản ánh các quy luật mang tính biện chứng, những vấn đề lý luận cốt lõi trong đường lối đổi mới của Đảng”⁽¹⁾.

Có thể nhận diện và lượng hóa về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất thông qua các mối quan hệ cụ thể và cơ bản sau: một là,

mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quyền sở hữu sản xuất; hai là, mối quan hệ giữa công nghệ sản xuất và cách thức tổ chức quản lý sản xuất và ba là, mối quan hệ giữa lực lượng lao động và cơ chế kích hoạt, đảm bảo và làm động lực hoạt động cho lực lượng lao động. Ba mối

(1) ĐCSVN – Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Tập 1, Nxb. CTQG ST, HN, 2021, tr. 119-120

(*) PGS.TS, Nguyên Vụ trưởng Vụ Lý luận chính trị, Ban Tuyên giáo Trung ương

quan hệ cơ bản trên đây chính là ba phương diện cơ bản, nổi trội, tất yếu thể hiện diện mạo của sự vận hành và tương tác giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong xã hội.

Vậy, chúng ta hãy xem xét việc vận dụng mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trên thế giới như thế nào và từ đó có những gợi mở gì cho Việt Nam hiện nay?

1. Việc hiện thực hóa mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong chủ nghĩa xã hội

1.1. Việc sử dụng và vận hành của mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quyền sở hữu sản xuất

Như thực tiễn đã khẳng định, về mặt nguyên lý, việc hiện hữu và thực thi mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong chủ nghĩa xã hội đã được các nhà kinh điển mácxít khẳng định, trong cuộc cách mạng vô sản, do đặc điểm riêng là quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa không hình thành trong lòng xã hội tư bản, nên phải trước hết làm cuộc cách mạng về chính trị “giai cấp vô sản mỗi nước trước hết phải giành lấy chính quyền”. Tiếp đó, sử dụng bộ máy chính quyền nhà nước để tổ chức xây dựng nền kinh tế với quan hệ sản xuất mới, - chế độ công hữu về tư liệu sản xuất. C.Mác và Ph.Ăngghen nêu rõ: “Giai cấp vô sản sẽ dùng sự thống trị chính trị của mình để từng bước một đoạt lấy toàn bộ tư bản trong tay giai cấp tư sản, để tập trung tất cả những công

cụ sản xuất vào trong tay nhà nước, tức là trong tay giai cấp vô sản đã được tổ chức thành giai cấp thống trị và để tăng thật nhanh số lượng những lực lượng sản xuất”⁽²⁾; “đồng thời với số công nhân bị áp bức đông đảo nó cũng tạo ra cái giai cấp xã hội ngày càng đứng trước sự cần thiết phải nắm lấy những của cải và những lực lượng sản xuất ấy vào tay mình để sử dụng chúng cho toàn thể xã hội, chứ không phải cho riêng một giai cấp độc quyền như hiện nay”⁽³⁾. Khi phân tích mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, K. Mác và Ph. Ăngghen cũng đã chỉ ra, sự tồn tại của chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa là lực cản lớn nhất, kìm hãm sự phát triển của tiến bộ xã hội.

Trước đây, mặc dù có giai đoạn thực hiện chính sách kinh tế mới (tháng 3 - 1921, nước Nga Xô viết đã thực hiện Chính sách kinh tế mới do Lê-nin đề xướng); song, về cơ bản, trong suốt quá trình xây dựng CNXH, ở Liên Xô vẫn chủ đạo triển khai thực thi mối quan hệ lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất công hữu, thực hiện kinh tế nhiều thành phần dưới sự kiểm soát của nhà nước; quy mô sản xuất lớn được cơ giới hóa; thực hiện công cuộc công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, tiến hành công cuộc tập thể hóa nông nghiệp, thu hút nông dân tham gia vào các nông trang tập thể; các giai cấp bóc lột và các giai tầng khác đã bị xóa bỏ, chỉ còn lại hai giai cấp công nhân, nông dân và tầng

lớp trí thức xã hội chủ nghĩa.

1.2. Về quan hệ giữa công nghệ sản xuất và cách thức tổ chức quản lý sản xuất

Theo C.Mác: Những thời đại kinh tế khác nhau không phải ở chỗ chúng sản xuất ra cái gì, mà là ở chỗ chúng sản xuất bằng cách nào, với tư liệu lao động nào⁽⁴⁾. Từ thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô, V.I. Lênin đã nêu rõ mục tiêu lâu dài mà những người cộng sản phải hướng tới: thiết lập một xã hội cộng sản, đáp ứng thỏa mãn nhu cầu của người lao động, theo đó, nền kinh tế xã hội chủ nghĩa phải dựa trên lực lượng sản xuất phát triển cao; chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu từng bước được xác lập; phân phối theo lao động là chủ yếu.

Bằng việc thực hiện những kế hoạch 5 năm, Liên Xô đã giành được những thắng lợi to lớn trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội: trở thành nước công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa với việc thanh toán nạn mù chữ; phát triển hệ thống giáo dục quốc dân và đã đạt được nhiều thành tựu rực rỡ về khoa học - kĩ thuật cũng như về văn hóa - nghệ thuật; nhờ đó, sản lượng công nghiệp đứng đầu châu Âu, đứng thứ hai trên thế giới (sau Mỹ).

(2) C.Mác và Ph.Ăngghen: Toàn tập, t.4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 626

(3) C. Mác và Ph. Ăng-ghen: Toàn tập, Sđd, 1994, t. 16, tr. 325 – 326

(4) C.Mác và Ph.Ăngghen: Toàn tập, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.269.



1.3. Mối quan hệ giữa lực lượng lao động và cơ chế kích hoạt, đảm bảo và làm động lực hoạt động cho lực lượng lao động.

Sau cách mạng Tháng Mười năm 1917, từ đổ vỡ nát bởi chiến tranh, với một nền kinh tế kiệt quệ, đẩy tàn tích nông nô, nhờ việc đã tạo ra cơ chế mới để sử dụng lực lượng lao động mà nước Nga Xô viết (từ 1922 là Liên Xô) đã nhanh chóng vươn lên thành cường quốc. Đến năm 1932, Liên Xô trở thành nước công nghiệp, trong đó, sản phẩm công nghiệp chiếm 70,7% tổng sản phẩm nền kinh tế quốc dân. Trong 5 năm (1927-1932), thu nhập quốc dân tăng 85%; chi phí của Nhà nước về bảo hiểm xã hội và y tế tăng 4 lần; ngày làm việc của công nhân giảm xuống 7h/ngày; hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học, 98% trẻ em từ 8-11 tuổi đã được cấp sách đến trường; nạn mù chữ đã được thanh toán; đại đa số người lớn biết đọc, biết viết⁽⁵⁾. Sau chiến tranh thế giới II, một số nước XHCN ra đời và cũng có tốc độ

phát triển kinh tế - xã hội nhanh chóng. Đến năm 1970, chỉ tính riêng các nước XHCN ở châu Âu đã chiếm 40% sản lượng công nghiệp thế giới, 1/3 giá trị xuất khẩu toàn thế giới⁽⁶⁾

Nói tóm lại, nhờ có nhận thức mới và qua đó, việc thiết kế và tạo lập được một số yếu tố tương đối phù hợp của việc triển khai mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong chủ nghĩa xã hội mà “trong hơn 70 năm xây dựng CNXH, Liên Xô và các nước XHCN khác đã đạt được sự phát triển mạnh mẽ về tiềm lực kinh tế, xây dựng cơ sở vật chất của CNXH trên quy mô lớn với trình độ hiện đại, bảo đảm ngày càng tốt hơn đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Nước Nga trước Cách mạng Tháng Mười so với các nước tư bản phát triển khác bị lạc hậu từ 50 đến 100 năm. Khi bắt tay vào xây dựng CNXH, thu nhập quốc dân tính theo đầu người chỉ bằng 1/22 của Mỹ cùng thời. Nhưng, chỉ sau một thời gian ngắn, Liên Xô đã trở thành một

trong hai siêu cường của thế giới. Năm 1985, thu nhập quốc dân của Liên Xô bằng 66% của Mỹ, sản lượng công nghiệp bằng 85% của Mỹ⁽⁷⁾.

Tuy nhiên, phải khách quan mà nhận thấy rằng, nhìn chung, ở Liên Xô sau Cách mạng tháng Mười năm 1917, tuy đã trải qua giai đoạn phát triển trung bình của chủ nghĩa tư bản, trong thời kỳ nội chiến, V.I. Lê-nin và những người bên-sê-vích cũng đã tưởng rằng có thể bằng “chính sách cộng sản thời chiến”

(5) Xem: Nguyễn Anh Thái (Chủ biên): Lịch sử thế giới hiện đại, Nxb. Giáo dục, H, 2005, tr.55.

(6) Xem: TS. Nguyễn Anh Tuấn - Phê phán luận điệu: Việt Nam muốn thịnh vượng thì phải từ bỏ chủ nghĩa Mác - Lênin và CNXH; <https://www.tuyengiao.vn/bao-ve-nen-tang-tu-tuong-cua-dang/phe-phan-luan-dieu-viet-nam-muon-thinh-vuong-thi-phai-tu-bo-chu-nghia-mac-lenin-va-cnkh-139706> 10/7/2022

(7) Xem: GS, TS Dương Xuân Ngọc - Chủ nghĩa xã hội hiện thực: thành tựu, khủng hoảng và triển vọng. <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/bai-noi-bat/item/2896-chu-nghia-xa-hoi-hien-thuc-thanh-tuu-khung-hoang-va-trien-vong.html> 23 Tháng 8 2019 15:13

(8) Xem: GS, TS. Lê Hữu Nghĩa - Giải quyết mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa phải phù hợp với thực tiễn Việt Nam. <https://www.tapchicongsan.org.vn/nghien-cu/-/2018/28767/giai-quyet-moi-quan-he-giua-phat-trien-luc-luong-san-xuat-va-xay-dung%2C-hoan-thien-tung-buoc-quan-he-san-xuat-xa-hoi-chu-nghia-phai-phu-hop-voi-thuc-tien-viet-nam.aspx>

tiến nhanh lên chủ nghĩa cộng sản. Nhưng cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội mùa xuân năm 1921 đã cho thấy sai lầm đó⁽⁸⁾. V.I. Lê-nin viết: “Chúng ta chưa tính toán đầy đủ mà đã tưởng là - có thể trực tiếp dùng pháp lệnh của nhà nước vô sản, để tổ chức theo kiểu cộng sản chủ nghĩa, trong một nước tiểu nông, việc nhà nước sản xuất và phân phối sản phẩm. Đời sống thực tế đã vạch rõ sai lầm của chúng ta”⁽⁹⁾. Còn ở Trung Quốc trong thời kỳ 1957 - 1960 - thời kỳ tiến hành “3 ngọn cờ hồng”, “công xã nhân dân”, “đại nhảy vọt” - đó là thời kỳ bệnh chủ quan, duy ý chí ghê gớm đã phá hoại lực lượng sản xuất của một nước còn nghèo nàn lạc hậu⁽¹⁰⁾.

Quả thật là, trong nhận thức và giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong ở Liên Xô và các nước xã hội nghĩa trước đây, bên cạnh những thành tựu đạt được, phải thấy rằng, đã bộc lộ nhiều hạn chế, yếu kém, không những không làm mất đi những mâu thuẫn vốn có trong đó, mà còn làm xuất hiện và làm trầm trọng những mâu thuẫn mới, mà hệ quả là, làm hiện hữu sự không phù hợp mới giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, làm cản trở sự phát triển của cả lực lượng sản xuất, cả quan hệ sản xuất và thực sự đã trở thành rào cản trong sự phát triển kinh tế - xã hội.

Để đánh giá lại việc vận dụng và vận hành mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ

nghĩa, nhận định của GS, TS, Tạ Ngọc Tấn - Phó Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương rất xác đáng là, do chủ quan, nóng vội, Đảng Cộng sản Liên xô và Nhà nước Xô-viết đã áp dụng những biện pháp hành chính, áp đặt để giải quyết các nhiệm vụ phát triển kinh tế. Toàn bộ tư liệu sản xuất được công hữu hóa hay tập thể hóa. Sở hữu tư nhân bị thủ tiêu bằng vũ lực và tước đoạt. Tất cả các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh và tập thể đều bị xóa bỏ. Thị trường không phát triển do sản xuất hàng hóa bị coi là xa lạ với CNXH,... Trong nông nghiệp, chính sách hợp tác hóa đã làm suy yếu lực lượng sản xuất ở nông thôn, tước bỏ động lực cần thiết, làm cho nền nông nghiệp phát triển chậm, năng suất lao động thấp. Nền công nghiệp Liên Xô có khả dĩ hơn, nhưng chỉ phát triển tốt ở một số ngành công nghiệp nặng, khai khoáng, công nghiệp quốc phòng. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng ... lại là khu vực yếu kém nhất. Ngay cả khi Liên Xô tuyên bố hoàn thành việc xây dựng CNXH, chuyển sang giai đoạn xây dựng CNXH phát triển, cơ chế quản lý vận hành nền kinh tế cũng không có bất cứ sự thay đổi nào. Hơn thế nữa, cơ chế đó còn tỏ ra ngày càng kém hiệu quả hơn do hệ thống công quyền ngày càng quan liêu hóa. Những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học, công nghệ của nhân loại không được áp dụng kịp thời vào sản xuất. Năng suất lao động xã hội ngày càng giảm. Tăng trưởng kinh tế nhằm mục tiêu giành thắng lợi trong

cuộc chạy đua “ai thắng ai” với các nước TBCN không đạt được như mong muốn. Không những thế, nền kinh tế còn sa vào tình trạng trì trệ. Chất lượng các loại hàng hóa tiêu dùng thấp, không được đổi mới về hình thức, mẫu mã, hàng hóa ngày càng khan hiếm, không đáp ứng được yêu cầu tiêu dùng của nhân dân. Sự thất bại trong phát triển kinh tế đã góp phần đẩy xã hội xô-viết đến bờ vực khủng hoảng⁽¹¹⁾. Nguyên nhân dẫn đến khủng hoảng và sụp đổ có nhiều, song như Cương lĩnh năm 1991 của Đảng ta chỉ rõ: “Do duy trì quá lâu những khuyết tật của mô hình cũ của chủ nghĩa xã hội,

(9) V.I. Lê-nin: Toàn tập, Nxb. Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1973, t. 44, tr. 189

(10) Xem: GS, TS. Lê Hữu Nghĩa - Giải quyết mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa phải phù hợp với thực tiễn Việt Nam. <https://www.tapchicongsan.org.vn/nghien-cu/-/2018/28767/giai-quyet-moi-quan-he-giua-phat-trien-luc-luong-san-xuat-va-xay-dung%2C-hoan-thien-tung-buoc-quan-he-san-xuat-xa-hoi-chu-nghia-phai-phu-hop-voi-thuc-tien-viet-nam.aspx>

(11) Xem: GS, TS, Tạ Ngọc Tấn - Những sai lầm về nhận thức lý luận dẫn đến sự sụp đổ mô hình chủ nghĩa xã hội hiện thực ở Liên bang Xô-Viết. <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/ky-niem-100-nam-cach-mang-thang-10-nga/-/2018/49435/nhung-sai-lam-ve-nhan-thuc-ly-luan-dan-den-su-sup-do-mo-hinh-chu-nghia-xa-hoi-hien-thuc-oi-lien-bang-xo-viet> ngày 12-02-2018

(12) ĐCSVN - Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Nxb Sự thật, 1991, tr.7-8.



chậm trễ trong cách mạng khoa học và công nghệ...”⁽¹²⁾

2. Việc hiện thực hóa mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong chủ nghĩa tư bản

Thiết nghĩ, có lẽ cũng là cần thiết và cũng là để suy ngẫm từ những kinh nghiệm thất bại của việc vận dụng mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, chúng ta hãy nhìn lại cách làm của chủ nghĩa tư bản. Nhà kinh tế học Dani Rodrik của Trường Harvard Kennedy đưa ra phân biệt giữa ba biến thể lịch sử của chủ nghĩa tư bản: *Chủ nghĩa tư bản 1.0 trong thế kỷ 19* với việc hình thành thị trường tự do, nhà nước giữ vai trò tối thiểu trong nền kinh tế (ngoài việc bảo vệ quốc gia và bảo vệ quyền sở hữu; *Chủ nghĩa tư bản 2.0* trong những năm sau thế chiến thứ hai kéo theo chủ nghĩa Keynes, Nhà nước giữ vai trò quan trọng việc điều tiết thị trường và ban hành các hệ thống phúc lợi mạnh mẽ cho người dân; *Chủ nghĩa tư bản 2.1* với sự

kết hợp của các thị trường tự do, toàn cầu hóa và nghĩa vụ của các quốc gia với nhau. Song, nhìn chung bức tranh của chủ nghĩa tư bản hiện đại có thể là một quá trình đan xen nhau giữa tư hữu hóa (“tư bản hóa”) hay quốc hữu hóa (“xã hội hóa”, “Nhà nước hóa”) ở các quốc gia, mà các đặc điểm cơ bản của nó là tự do kinh doanh và cạnh tranh trên thị trường (“mạnh được yếu thua”). Mọi giá trị kinh tế, văn hoá, chính trị, xã hội đều có thể và phải được lượng giá bằng tiền tệ trong các mối quan hệ xã hội, dựa trên sự lượng giá đó để đánh giá giá trị đối với xã hội, do đó sự lượng giá các giá trị này hoàn toàn mang tính thị trường và thay đổi rất nhanh theo thời gian, xã hội chuyển biến như một thị trường các giá trị lên giá và xuống giá rất nhanh. Một mặt, nó khuyến khích các chủ thể sáng tạo nhằm mục tiêu thu lợi cho mình, mặt khác, nó cũng gây ra sự hỗn loạn của nền kinh tế (đấu cơ trực lợi, khủng hoảng thừa, đầu tư mất cân đối, cạnh tranh tư bản dẫn tới độc

quyền...)⁽¹³⁾. Đặc điểm đặc trưng nhất của chủ nghĩa tư bản là *nhận quyền sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất*, quyền này được Nhà nước tư bản chủ nghĩa bảo vệ về mặt luật pháp. Trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa không loại trừ hình thức sở hữu nhà nước và sở hữu tập thể và đôi khi ở một số nước tư bản chủ nghĩa, tại một số thời điểm tỷ trọng của các hình thức sở hữu này chiếm không nhỏ (hay còn gọi là mô hình kinh tế hỗn hợp). Trong xã hội tư bản chủ nghĩa, quyền tư hữu đối với phương tiện sản xuất được xã hội và pháp luật bảo vệ, sự chuyển đổi quyền sở hữu phải thông qua giao dịch dân sự được pháp luật và xã hội quy định. Nền kinh tế tư bản chủ nghĩa là tự do kinh doanh lấy công nghệ, máy móc, và chất xám làm phương tiện sản xuất chính và là nền kinh tế định hướng sang công nghiệp, dịch vụ và thương mại. Sự định hướng này hoàn toàn do yếu tố lợi nhuận và thị trường điều phối. Do phương tiện sản xuất là công nghệ, tri thức nên nền sản xuất tư bản chủ nghĩa để có lợi nhuận tối đa luôn có xu hướng hướng đến “nền sản xuất lớn” với sự tái đầu tư mở rộng và gắn liền với cách mạng khoa học-công nghệ. Việc nâng cao năng suất lao động và hiệu quả kinh doanh là lợi ích sống còn của các chủ sở hữu doanh nghiệp trong cạnh tranh giành lợi nhuận. Số liệu minh chứng là, từ năm 1000 đến năm 1820,

(13) Xem: Chủ nghĩa tư bản - Bách khoa toàn thư mở Wikipedia

nền kinh tế thế giới tăng gấp sáu lần, tốc độ nhanh hơn tốc độ tăng dân số, do đó, cá nhân được hưởng, trung bình, tăng 50% thu nhập. Từ năm 1820 đến năm 1998, kinh tế thế giới tăng gấp 50 lần, tốc độ nhanh hơn nhiều so với tốc độ tăng dân số, do đó, cá nhân được hưởng mức tăng thu nhập trung bình gấp 9 lần. Trong giai đoạn này, ở châu Âu, Bắc Mỹ và châu Úc, nền kinh tế tăng trưởng 19 lần/người, mặc dù các khu vực này đã có mức khởi đầu cao hơn; và ở Nhật Bản, vốn nghèo vào năm 1820, mức tăng của mỗi người là 31 lần. Trong thế giới thứ ba, đã có sự gia tăng, nhưng chỉ có 5 lần cho mỗi người⁽¹⁴⁾.

Như vậy, chủ nghĩa tư bản ra đời trên cơ sở phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất và chính sản xuất hàng hóa với quy mô lớn và quan hệ thị trường đã phá vỡ quan hệ sản xuất phong kiến hình thành quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa từng bước định hình cả về sở hữu, quản lý, phân công lao động và phân phối lợi ích và phát triển theo sự lớn mạnh của lực lượng sản xuất của đại công nghiệp. Rõ ràng, ở đây đã có sự hiện hữu và tính hợp lý trong việc xử lý và vận hành của nguyên lý, quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Chính vì vậy, trong Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản (2-1948), C. Mác và Ph.Ăngghen nêu rõ: “Giai cấp tư sản, trong quá trình thống trị giai cấp chưa đầy một thế kỷ, đã tạo ra những lực lượng sản xuất nhiều hơn và đồ sộ hơn lực lượng sản

xuất của tất cả các thế hệ trước kia gộp lại”⁽¹⁵⁾.

3. Một số gợi ý cho Việt Nam

Một là, liên quan đến mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và sở hữu sản xuất

Thực tiễn vận dụng quy luật về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất ở Việt Nam đã cho thấy, về tổng thể, được thể hiện qua hai giai đoạn: trước đổi mới và sau đổi mới (1986). Có thể nói, giai đoạn trước đổi mới, chúng ta đã vận dụng quy luật này chưa thành công bởi vì chúng ta đã áp dụng và vận hành nền kinh tế kế hoạch hóa, tập trung với một cơ chế quản lý hành chính, mệnh lệnh và xin – cho. Giai đoạn sau đổi mới, chúng ta đã thành công trong việc vận dụng quy luật về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất khi chuyển sang nền kinh tế thị trường – một nền kinh tế vận hành theo đúng bản chất vốn có của nó và do đó đã giúp lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất tìm thấy được sự tương thích và tác động thuận trong quá trình tương tác và hợp lực cho nhau. Rõ ràng, khi và chỉ khi trong nền kinh tế thị trường thì việc vận dụng mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất mới phát huy được hiệu quả tối đa.

Tuy nhiên, theo các chuyên gia, trên thực tế “Việt Nam phát triển kinh tế thị trường đã 30 năm nhưng vận hành vẫn hết sức méo mó. Tinh thần xin cho vẫn thấm đẫm: xin cho cơ chế, xin cho chính sách, xin cho tiền bạc, xin cho quan hệ. Ở đâu

cũng thấy tinh thần giấy giới thiệu và vấn đề này được giải tỏa quá chậm. Thế nên thị trường không phát triển được... Mảnh đất ấy phải được cải cách, thay đổi, phải là nền tảng mới cho sự phát triển. Đó là mảnh đất cho những tài năng được tự do cạnh tranh và trở thành hấp lực kéo thế giới đến với mình”⁽¹⁶⁾.

Do đó, theo chúng tôi, trong cách tiếp cận tới đây về thành phần kinh tế tư nhân ở Việt Nam cần xác định rõ hơn: *kinh tế tư nhân là một trong những động lực chính của nền kinh tế*.

Hai là, về mối quan hệ giữa lực lượng lao động và cơ chế kích hoạt, đảm bảo và làm động lực hoạt động cho lực lượng lao động

Từ thực tiễn sử dụng cơ chế kích hoạt, đảm bảo và làm động lực hoạt động cho lực lượng lao động của các nước tư bản, chúng ta thấy, họ sử dụng khá tốt và có hiệu quả cơ chế kích hoạt này thông qua việc luôn luôn đảm bảo mức lương cao và ổn định cho người lao động và do vậy đã tạo được động lực hợp lý để tăng trưởng sản xuất. Trong khi đó ở

(14) Xem: Chủ nghĩa tư bản - Bách khoa toàn thư mở Wikipedia

(15) C.Mác và Ph.Ăngghen: Toàn tập, t.4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.603.

(16) Xem: PGS.TS. Trần Đình Thiên – Chúng ta phải định hình một “cơ hội vàng” rất khác cho Việt Nam. Khát vọng Việt Nam. <https://thanhnien.vn/chung-ta-phai-dinh-hinh-mot-co-hoi-vang-rat-khac-cho-viet-nam-18523061022075295.htm>, 11/6/2023

Việt Nam chúng ta lại rất bất hợp lý trong việc sử dụng cơ chế kích hoạt này. Điều này được minh chứng rõ và cụ thể nhất khi chúng ta đặt mức thu nhập của công chức, viên chức Việt Nam trên bản đồ thu nhập thế giới để xem chúng ta đang ở đâu. Theo Bà Vũ Thị Lưu Mai, - Phó Chủ nhiệm Ủy ban Tài chính Ngân sách của Quốc hội Việt Nam đã dẫn chứng, một sinh viên mới ra trường ở Việt Nam có mức thu nhập 3,48 triệu đồng, còn lương trung bình của một công chức là trên dưới 10 triệu đồng. Trong khi đó, một công chức của Thái Lan thu nhập là 56,7 triệu đồng/tháng, Malaysia là 29 triệu đồng, còn Campuchia là 17 triệu đồng⁽¹⁷⁾. Như vậy, mức thu

nhập của công chức Việt Nam là quá thấp so với mức thu nhập của khu vực, chứ chưa muốn so sánh với thế giới. Điều này cũng có nghĩa, Việt Nam còn thiếu cơ chế hợp lý để kích hoạt, đảm bảo và làm động lực hoạt động cho lực lượng lao động và vấn đề đặt ra là phải tìm được đúng cơ chế kích hoạt này.

Theo chúng tôi, một cơ chế đúng, hợp lý để có thể kích hoạt, đảm bảo và làm động lực hoạt động cho lực lượng lao động của Việt Nam hiện nay chính là phải có tầm nhìn và chiến lược về chính sách tiền lương mà ở đó, phải quán triệt tinh thần cách mạng về chế độ lương, *phải cần thực sự coi trả lương là một hình thức đầu tư phát triển*. Bởi vậy,

(17) Xem: Quang Phong, Thu Hằng, Trần Thường – Bốn lần cải cách, lương công chức Việt Nam vẫn thấp. Ghi lại ý kiến phát biểu của bà Vũ Thị Lưu Mai, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Tài chính Ngân sách của Quốc hội tại buổi thảo luận kinh tế - xã hội, kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XV (tháng 5/2023), <https://vietnamnet.vn/4-lan-cai-cach-luong-cong-chuc-viet-nam-van-thap-2149394.html>, 31/05/2023

(18) Xem: Quang Phong, Thu Hằng, Trần Thường – Bốn lần cải cách, lương công chức Việt Nam vẫn thấp. Ghi lại ý kiến phát biểu của bà Vũ Thị Lưu Mai, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Tài chính Ngân sách của Quốc hội tại buổi thảo luận kinh tế - xã hội, kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XV (tháng 5/2023), <https://vietnamnet.vn/4-lan-cai-cach-luong-cong-chuc-viet-nam-van-thap-2149394.html>, 31/05/2023



“cần tuân thủ đúng trật tự ưu tiên trong phân bổ nguồn tăng thu, đó là ưu tiên cho chính sách tiền lương trước khi xem xét đến các dự án đầu tư... Chỉ khi chúng ta có mức đầu tư tương xứng thì mới mang lại hiệu quả, thiết thực. Đất nước chúng ta không thiếu người tài, không thiếu người muốn cống hiến, nhưng thực sự cần một chính sách đủ mạnh, tạo động lực, niềm tin cho người lao động”⁽¹⁸⁾

Ba là, về việc xử lý mối quan hệ giữa công nghệ sản xuất và cách thức tổ chức quản lý sản xuất

Quá trình xây dựng và phát triển lực lượng sản xuất trong các chế độ xã hội khác nhau đã cho thấy: *việc xây dựng và phát triển lực lượng sản xuất trong xã hội tư bản luôn luôn dựa trên và gắn liền với tiến trình các cuộc cách mạng công nghiệp*; trong khi đó *việc xây dựng và phát triển lực lượng sản xuất trong xã hội xã hội chủ nghĩa (kể cả ở Việt Nam) thì không phải lúc nào cũng vậy*, nếu không muốn nói là luôn luôn không theo kịp các phát minh và những thành tựu mà các cuộc cách mạng công nghiệp mang lại.

Hiện nay, nhân loại đã và đang bước vào cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) với bản chất là trí tuệ hóa mọi hoạt động và sử dụng trí tuệ nhân tạo làm lực lượng chính để sản xuất, từ đó sẽ dẫn tới phát triển nhảy vọt về khoa học, công nghệ, có những tác động vô cùng to lớn, mang lại những thay đổi toàn diện và căn bản về kinh tế, xã hội, môi trường.

Những tác động to lớn của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 là một trong yếu tố then chốt, cơ bản thúc đẩy lực lượng sản xuất hiện đại thường xuyên vận động và phát triển.

Bởi vậy, hơn lúc nào hết, ở Việt Nam hiện nay, việc *xây dựng và phát triển lực lượng sản xuất cũng phải tạo dựng và triển khai dựa trên trí tuệ nhân tạo* và phải xem đây là nguồn lực tạo sinh quan trọng hợp thành sức mạnh nội sinh trong lực lượng sản xuất.

Bốn là, trong quá trình đổi mới, Việt Nam đã dẫn “chuyển đổi mô hình tăng trưởng chuyển dịch từ chiều rộng sang chiều sâu, giảm dần sự phụ thuộc vào khai thác tài nguyên, xuất khẩu thô, lao động giá rẻ, mở rộng tín dụng..., từng bước chuyển sang dựa vào ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Nếu so sánh với các nước trong khu vực và trên thế giới, theo Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), tốc độ tăng năng suất lao động của Việt Nam giai đoạn 2011-2020 là 5,11%, cao hơn mức trung bình của ASEAN (3,11%) và cao hơn hầu hết các quốc gia ASEAN”⁽¹⁹⁾.

Như vậy, theo lô-gic tất yếu, năng suất lao động ở Việt Nam chúng ta đã tăng lên qua từng giai đoạn và nếu vậy thì hệ quả tất yếu phải dẫn đến là, làm cho tăng trưởng kinh tế (GDP) phải được tăng lên. Song, trên thực tế thì tăng trưởng kinh tế nước ta lại có xu hướng giảm đi. Theo TS. Nguyễn Đình Cung, Nguyên Viện trưởng Viện Quản lý Kinh tế Trung ương đã nhận xét:

“Tăng trưởng kinh tế nước ta đang suy giảm nhanh chóng, cứ 10 năm tăng trưởng GDP trung bình sụt giảm hơn 0,5 điểm phần trăm. Như vậy, thời gian tăng trưởng cao là quá ngắn, không đủ để vượt qua bẫy thu nhập trung bình.

Mười năm lần thứ nhất (1991-2000) tốc độ tăng GDP bình quân là 7,56%; 10 năm lần thứ hai (2001-2010) là 6,61%; 10 năm lần thứ 3 (2011-2020) đạt 6%; và hiện nay 3 năm đầu của 10 năm lần thứ tư dự kiến chỉ đạt 5,6%. Nếu muốn đạt mục tiêu nhiệm kỳ trung bình 7%, năm 2024 và 2025 phải đạt trung bình 9%/năm. Đó là nhiệm vụ rất cao tại thời điểm hiện nay.

Hiện nay, GDP/người của Việt Nam khoảng hơn 4000 đô la Mỹ, nằm trong số các nước có thu nhập trung bình thấp.

Nhìn dài hạn và ngắn hạn trước mắt, nền kinh tế đang có xu hướng suy giảm. Với xu thế suy giảm như trình bày trên đây, mục tiêu chiến lược đến năm 2030 - 2045 là một thách thức rất lớn. Tôi cho rằng, cần phải có rất nhiều nỗ lực để tạo ra bước ngoặt để đảo chiều xu thế nói trên”⁽²⁰⁾ ■

(19) Xem: Dũng Hiếu - Tăng năng suất lao động: Bài toán khó vẫn có cách giải. <https://vneconomy.vn/tang-nang-suat-lao-dong-bai-toan-kho-van-co-cach-giai.htm>, 01/06/2022

(20) Xem: TS Nguyễn Đình Cung: “Vốn cho doanh nghiệp đang khô cạn”. Dẫn lại theo Nhà báo Lan Anh. <https://vietnamnet.vn/ts-nguyen-dinh-cung-von-cho-doanh-nghiep-dang-kho-can-2120581.html> 15/03/2023



CHẤT LƯỢNG THỂ CHẾ KINH TẾ VÀ NHỮNG TÁC ĐỘNG CỦA CÁC CUỘC KHỦNG HOẢNG TOÀN CẦU

● **NGUYỄN QUANG HUY(*)**

Chất lượng của thể chế kinh tế đóng vai trò then chốt đến mức độ tác động tiêu cực của các cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu lớn đối với các nền kinh tế đang phát triển. Tuy nhiên, thực tế cho thấy các nền kinh tế áp dụng chính sách tài khóa nghịch chu kỳ hiệu quả sẽ có ít động lực để tăng cường chất lượng thể chế của mình hơn.

Hạn chế chu kỳ tài chính toàn cầu là một vấn đề cấp bách đối với các nền kinh tế đang phát triển (emerging market economies,

EMEs). Đối với những quốc gia này, thị trường tài chính toàn cầu là nguồn vốn quan trọng nhất. Khả năng tiếp cận dễ dàng nguồn tài chính từ bên ngoài

đã gia tăng theo thời gian, bởi vì toàn cầu hóa tài chính đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc đa dạng hóa các danh mục đầu tư quốc tế. Tuy nhiên, điều này

(*) Tiến sỹ, Phó Vụ trưởng Vụ Kinh tế tổng hợp, Ban Kinh tế Trung ương

cũng dẫn đến sự đồng bộ hóa mạnh mẽ hơn⁽¹⁾ về giá của các tài sản rủi ro trên những thị trường khác nhau, do các thay đổi trong thiên hướng nghiêng về rủi ro⁽²⁾ của các nhà đầu tư và do chính sách tiền tệ của Mỹ⁽³⁾.

Kết quả là nếu ngân hàng trung ương muốn đạt được sự lành mạnh tài chính trong nước và ổn định bên ngoài của nền kinh tế, sẽ phải đối mặt với một tình thế tiến thoái lưỡng nan khá phức tạp. Một mặt, chính sách phải đảm bảo rằng nền kinh tế có thể tận dụng được lợi thế từ tính cơ động của dòng vốn. Mặt khác, cơ quan này cần bảo vệ nền kinh tế trước những biến động đột ngột của dòng vốn do các yếu tố toàn cầu gây ra, chẳng hạn như việc thắt chặt chính sách tiền tệ của Mỹ - một trong những yếu tố then chốt⁽⁴⁾ quyết định chu kỳ tài chính toàn cầu. Danh mục các biện pháp sẵn có để “đi ngược chiều gió” của chu

kỳ tài chính toàn cầu và đối phó với những cú sốc liên quan đến sự đảo chiều của dòng vốn đầu tư là rất rộng và bao gồm các chính sách tiền tệ và ổn định vĩ mô, can thiệp ngoại hối, kiểm soát sự dịch chuyển của dòng vốn. Tuy nhiên, hiệu quả của các biện pháp này thay đổi⁽⁵⁾ theo từng quốc gia và theo dòng chảy của thời gian.

Trong một nghiên cứu gần đây⁽⁶⁾, nhóm các chuyên gia của Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) đã chỉ ra rằng chất lượng của thể chế (chẳng hạn như tính thượng tôn pháp luật) và mối quan hệ của nó với chính sách nghịch chu kỳ đóng vai trò then chốt trong việc các cú sốc toàn cầu tác động về kinh tế và tài chính đối với các nền kinh tế mới nổi như thế nào. Nghiên cứu này đã phân tích phản ứng của thị trường chứng khoán, GDP và chênh lệch của lãi suất trái phiếu đối với những cú sốc tài

chính toàn cầu tại 22 thị trường

(1) Ray, Helene (2016), “Dilemma not trilemma: the global cycle and monetary policy independence.” Economic Policy Symposium, Jackson Hole: Federal Reserve Bank of Kansas City. Truy cập tại <https://conferences.wcfia.harvard.edu/peif/publications/dilemma-not-trilemma-global-cycle-and-monetary-policy-independence>.

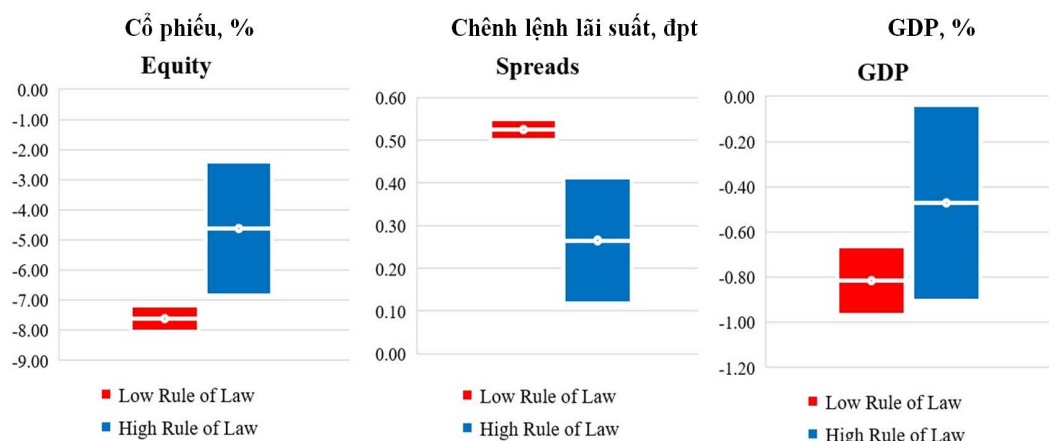
(2) Felix Ward, Moritz Schularick, Alan M. Taylor, Oscar Jordà (2018), “Global financial cycles and risk premiums”. Truy cập tại <http://web.archive.org/web/20230308205913/https://cepr.org/voxeu/columns/global-financial-cycles-and-risk-premiums>.

(3) Silvia Miranda-Agrippino, Helene Rey (2020), “Us monetary policy and the Global financial circle”. Truy cập tại http://helenerey.eu/Content/_Documents/MirandaAgrippinoRey_REStud_Final.pdf.

(4) Sebnem Kalemli-Özcan, (2019) “U.S. Monetary Policy and International Risk Spillovers”. Truy cập tại <https://www.nber.org/papers/w26297>.

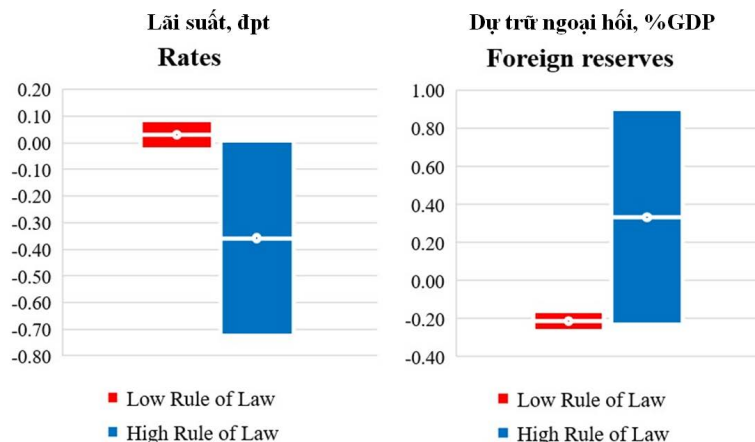
Hình 1: Những tác động về kinh tế và tài chính của các cú sốc toàn cầu và vai trò của sự thượng tôn pháp luật

Phản ứng trước cú sốc tài chính toàn cầu:



Hộp đỏ - mức độ thượng tôn pháp luật thấp; Hộp xanh - mức độ thượng tôn pháp luật cao.

Nguồn: Ecb.europa.eu.

Hình 2: Chính sách tiền tệ và vai trò của sự thượng tôn pháp luật**Phản ứng trước cú sốc tài chính toàn cầu:**

Hộp đỏ - mức độ thượng tôn pháp luật thấp; Hộp xanh - mức độ thượng tôn pháp luật cao.

Nguồn: Ecb.europa.eu.

mới nổi từ năm 1995 đến năm 2022, khi xếp hạng các quốc gia này theo Chỉ số Quản trị Toàn cầu (*Worldwide Governance Indicators*⁽⁷⁾) của Ngân hàng Thế giới, từ đó đã đưa ra hai kết luận rõ ràng và quan trọng như sau:

- *Thứ nhất*, những cú sốc tài chính toàn cầu tiêu cực ít gây thiệt hại hơn cho các quốc gia có hệ thống thể chế vững chắc hơn. Hình 1 (*bên dưới*) minh họa điều này với chỉ tiêu cụ thể về chất lượng thể chế - đó là tính thượng tôn pháp luật - và cho thấy sự liên quan của nó với phản ứng trước cú sốc tài chính toàn cầu về giá cổ phiếu, chênh lệch trái phiếu chính phủ và biến động của hoạt động kinh tế đối với hai nhóm quốc gia: Mức độ thượng tôn pháp luật thấp và mức độ thượng tôn pháp luật cao. Như có thể thấy từ Hình 1, sự sụt giảm của giá cổ phiếu và hoạt động kinh tế, cũng như sự gia tăng chênh lệch lãi suất

ít hơn tại các nước có mức độ thượng tôn pháp luật cao hơn.

- *Thứ hai*, để đối phó với cú sốc tài chính toàn cầu tiêu cực, các quốc gia với hệ thống thể chế vững chắc hơn sẽ nổi lòng chính sách tiền tệ để giảm bớt tác động của cú sốc đối với nền kinh tế, và không làm cạn kiệt dự trữ ngoại hối. Ngược lại, ở những quốc gia mà thể chế yếu hơn, các ngân hàng trung ương, với nỗ lực ngăn chặn sự sụt giảm của tỷ giá hối đoái và sự tháo chạy của dòng vốn, buộc phải tăng lãi suất và can thiệp vào thị trường ngoại hối (*xem Hình 2 bên trên*), điều mà suy cho cùng, làm cho các điều kiện tài chính trong nước bị thắt chặt hơn.

Những kết quả này tương đồng với kết quả của nghiên cứu⁽⁸⁾ được trình bày tại Hội nghị chuyên đề về ngân hàng trung ương tại Jackson Hole (Mỹ) vào năm 2019, mà cho rằng nhận thức về các rủi ro của các nhà

đầu tư toàn cầu, cấu trúc thể chế và chính sách kinh tế vĩ mô tại các thị trường mới nổi có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Theo đó, những quốc gia có mức độ niềm tin thấp, chính sách kinh tế vĩ mô có thể ảnh hưởng tiêu cực đến nhận thức về các rủi ro của các nhà đầu tư toàn cầu và vì

(5) Rui Mano, Silvia Sgherri, (2020) "One shock, many policy responses". Truy cập tại <https://www.imf.org/en/Publications/WP/Issues/2020/01/17/One-Shock-Many-Policy-Responses-48851>.

(6) Andrea Ferrero, Maurizio Michael Habib, Livio Stracca, Fabrizio Venditti, (2022), "Leaning against the global financial cycle". Truy cập tại <https://www.ecb.europa.eu/pub/pdf/scpwps/ecb~3f8276f7dc.wp2763en.pdf>.

(7) <https://info.worldbank.org/governance/wgi/>.

(8) Sebnem Kalemli-Özcan, (2019) "U.S. Monetary Policy and International Risk Spillovers". Truy cập tại <https://www.nber.org/papers/w26297>.

thể có thể sẽ dẫn đến những thất bại. Nghiên cứu thực nghiệm của nhóm các chuyên gia ECB đề cập ở trên phần nhiều khẳng định sự đúng đắn của giả định này.

Cải cách thể chế kinh tế

Kết quả phân tích thực nghiệm của nghiên cứu do ECB thực hiện cho thấy một vấn đề tiến thoái lưỡng nan vô cùng thú vị. Các quốc gia với thị trường mới nổi có thể quyết định triển khai thực hiện những cải cách về cơ cấu được cho là khá tốn kém, mà sẽ giúp tăng cường thể chế và bảo vệ nền kinh tế trước những thay đổi tiêu cực của các điều kiện tài chính toàn cầu. Hoặc chính các quốc gia với thị trường mới nổi có thể không chịu được những chi phí liên quan đến cải cách thể chế, và chỉ dựa vào chính sách nghịch chu kỳ, theo đó nền kinh tế vẫn duy trì khả năng ít miễn dịch hơn trước các

cú sốc toàn cầu, khi các điều kiện tài chính quốc tế xấu đi.

Mô hình cách tân của nền kinh tế mới nổi điển hình, với những hạn chế về nợ công, chiếu một tia sáng vào tình thế tiến thoái lưỡng nan giữa những cải cách thể chế khá tốn kém và chính sách ổn định. Khu vực kinh tế tư nhân có thể tiếp cận vốn bằng cả đồng nội tệ và ngoại tệ với tài sản thế chấp phù hợp, mà giá trị của tài sản đó chịu ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá. Trong giai đoạn bình thường, những hạn chế về tài sản thế chấp này được nới lỏng và nền kinh tế có được sự ổn định về kinh tế vĩ mô. Trong giai đoạn bất ổn, các nhà đầu tư quốc tế mất niềm tin vào khả năng trả nợ của nền kinh tế, và những yêu cầu về thế chấp đột nhiên bị thắt chặt đáng kể. Do một phần nợ bằng ngoại tệ và tỷ giá thực tế ở các nước thị trường mới nổi giảm sau cú sốc tài chính toàn

cầu, nên mức độ tín nhiệm tín dụng của quốc gia đó sẽ càng giảm đi.

Sự cải thiện của thể chế trong nước sẽ khuyến khích các nhà đầu tư quốc tế sẵn sàng chấp nhận các khoản tín dụng bằng đồng nội tệ hơn, điều hạn chế tác động tiêu cực của việc tỷ giá thực tế giảm đối với khối lượng vay nợ trong bối cảnh khủng hoảng. Nền kinh tế đang phát triển có thể đạt được kết quả tương tự bằng cả việc can thiệp vào thị trường ngoại hối trong thời kỳ khủng hoảng để hỗ trợ đồng nội tệ.

Tóm lại, mô hình này cho thấy chính sách tái cấu trúc và chính sách nghịch chu kỳ có thể hoán đổi cho nhau. Kết quả là các quốc gia áp dụng chính sách nghịch chu kỳ tương đối có hiệu quả, nhiều khả năng, sẽ có ít động lực hơn để tăng cường khung khổ thể chế của mình ■





KINH NGHIỆM HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA TRUNG QUỐC VÀ SINGAPORE

● VŨ THỊ THU THỦY(*)

1. Kinh nghiệm hội nhập kinh tế quốc tế của Trung Quốc

Trung Quốc đã tiến hành cải cách và mở cửa hơn 40 năm. Từ năm 1978 cho đến nay, mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế (HNKTQT) là động lực chính dẫn dắt sự phát triển và cải cách kinh tế Trung Quốc. Quá trình hội nhập quốc tế và phát triển kinh tế của Trung Quốc có những đặc điểm chính như sau:

1.1. HNKTQT gắn kết với cải cách và phát triển cân bằng

Phát huy lợi thế lực lượng lao

động dồi dào và thị trường rộng lớn, Trung Quốc đã rất thành công về xuất khẩu và thu hút vốn FDI⁽¹⁾. Tuy nhiên, cùng với cải cách - mở cửa, kinh tế Trung Quốc đã bộc lộ nhiều bất cập, đặc biệt là sự mất cân bằng. Vì vậy, một trong những nội dung cơ bản của tư duy và chính sách cải cách và mở cửa của Trung Quốc dưới thời Chủ tịch nước Tập Cận Bình (năm 2013) là tái cân bằng nền kinh tế với mục tiêu xuyên suốt nhằm đưa Trung Quốc trở thành siêu cường. Phục vụ yêu cầu tái cân bằng nền kinh

tế, HNKTQT dưới thời Tập Cận Bình có nội dung cơ bản sau đây: (i) Đi sâu cải cách cơ cấu theo hướng trọng cung; (ii) Thúc đẩy tiêu dùng trong nước theo xu thế tiêu dùng “xanh, lành mạnh và an toàn”; (iii) Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả đầu tư, tăng

(1) Naughton (2021), “The rise of China’s Industrial Policy 1978-2020”, Academic Network of Latin America and the Caribbean on ChinaPublisher, https://dusselpeters.com/CECHIMEX/Naughton2021_Industrial_Policy_in_China_CECHIMEX.pdf.

(*) Thạc sỹ, Phó Vụ trưởng Vụ Kinh tế quốc tế và hội nhập, Ban Kinh tế Trung ương

cường đầu tư các ngành chiến lược, nhất là công nghệ cao, cơ sở hạ tầng kiểu mới để tiến tới tự chủ công nghệ chủ chốt.

1.2. Chú trọng nâng cao tự chủ kinh tế trong HNKTQT

Cách thức mở cửa của Trung Quốc là thận trọng, tiệm tiến, vừa hội nhập vừa bảo vệ doanh nghiệp và thị trường trong nước, đặc biệt là bảo hộ doanh nghiệp Nhà nước. Ngay cả khi đã gia nhập WTO năm 2001, Trung Quốc vẫn luôn tìm mọi cách vận dụng các quy định của WTO để bảo vệ sản xuất trong nước. Doanh nghiệp nước ngoài muốn tiếp cận thị trường trong nước đều phải đáp ứng những điều kiện nhất định, điển hình là điều kiện về chuyển giao công nghệ. Phương thức HNKTQT “đặc sắc Trung Quốc” này đã giúp Trung Quốc tranh thủ được nhiều lợi ích và nguồn lực bên ngoài để nâng cao năng lực sản xuất, công nghệ trong nước.

Trong hơn 40 năm cải cách - mở cửa, FDI là một động lực quan trọng mở đường, dẫn dắt kinh tế trong nước, góp phần đưa Trung Quốc trở thành công xưởng chế tạo - lắp ráp lớn nhất thế giới. Tuy nhiên, Trung Quốc thực chất rất thận trọng trong thu hút FDI, không để bị phụ thuộc vào FDI. Tỷ lệ vốn FDI trong tổng đầu tư xã hội Trung Quốc đạt mức cao nhất 9,8% trong giai đoạn 1990-1999, trong khi tỷ lệ này ở các nước Đông Nam Á là trên 10%⁽²⁾. Thực tế là Trung Quốc dựng lên rào cản đối với FDI. Mãi đến gần đây, dưới sức ép của chiến tranh thương mại - công nghệ của Mỹ và khi

các doanh nghiệp Trung Quốc có sức cạnh tranh tương đối cao, Trung Quốc mới bắt đầu nói lỏng cho nhà đầu tư nước ngoài với việc thông qua Luật Đầu tư nước ngoài mới năm 2019. Theo đó, hạ thấp rào cản gia nhập thị trường cho các doanh nghiệp nước ngoài, áp dụng đối xử bình đẳng trong nhiều ngành hơn, quan tâm bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của nhà đầu tư, nói lỏng hoặc bãi bỏ hạn chế đầu tư nước ngoài vào các một số lĩnh vực (viễn thông, nông nghiệp, khai khoáng, chế tạo; đồng thời, khuyến khích FDI vào công nghệ 5G, điện toán đám mây, robot công nghiệp, ô tô năng lượng mới, phụ tùng linh kiện ô tô thông minh, hàng không vũ trụ,...

Năm 2020, Trung Quốc khẳng định “Vòng tuần hoàn kép” là chiến lược phát triển kinh tế lâu dài với mục tiêu chiến lược là tăng cường năng lực độc lập, tự chủ kinh tế- công nghệ, hiện đại hóa nền tảng công nghiệp để thực hiện hiện đại hóa XHCN vào năm 2035 và mục tiêu “100 năm thứ hai” vào năm 2049. Nội dung cốt lõi của “Vòng tuần hoàn kép” là hướng đến một mô hình phát triển cân bằng, bền vững hơn, có năng lực độc lập, tự chủ cao hơn, kết hợp và phát huy tối đa ưu điểm của mô hình phát triển thay thế nhập khẩu và mô hình phát triển định hướng xuất khẩu trong bối cảnh mới. Theo đó: (i) Động lực phát triển: Chuyển từ lấy mở cửa và “đi ra bên ngoài” làm động lực dẫn dắt phát triển sang lấy kinh tế trong nước làm động lực chủ đạo dẫn dắt phát triển;

(ii) Tư duy mở cửa: Chuyển từ định hướng xuất khẩu sang định hướng thị trường trong nước; từ tham gia các chuỗi sản xuất - cung ứng toàn cầu do Mỹ và phương Tây chi phối sang phát triển các chuỗi sản xuất - cung ứng do Trung Quốc chi phối; (iii) Phương thức phát triển công nghệ: Chuyển từ thu hút - chuyển giao - mô phỏng/sao chép công nghệ nước ngoài sang tự chủ sáng tạo công nghệ.

1.3. Kiên định chiến lược, nhưng linh hoạt trong sách lược

Trong cải cách - mở cửa, Trung Quốc rất kiên định mục tiêu chiến lược là xây dựng nền kinh tế Trung Quốc hùng mạnh, trở thành siêu cường, song rất linh hoạt, thực dụng trong việc thực hiện mục tiêu này. Trong mỗi giai đoạn phát triển, Trung Quốc đều có điều chỉnh về cải cách và mở cửa. “Vòng tuần hoàn kép” là một điển hình của bài học về kiên định chiến lược, nhưng linh hoạt trong sách lược cải cách - mở cửa, HNKTQT. “Vòng tuần hoàn kép” vẫn chất lượng, kế thừa, vận dụng và phát triển những ưu điểm, mặt tích cực trong chủ trương, đường lối phát triển và HNKTQT qua các thời kỳ trước cho phù hợp với bối cảnh mới. Ví dụ, nội dung cốt lõi của “Vòng tuần hoàn kép” là tăng cường độc lập, tự chủ kinh tế- công nghệ đã kế

(2) Xét tỷ lệ vốn FDI trong tổng đầu tư xã hội ở Malaysia cao nhất đạt 16,4% (giai đoạn 1990-1999), Thái Lan cao nhất đạt 14,3% (giai đoạn 2000-2009), Việt Nam là bình quân 20-25% trong giai đoạn 2010-2019...



thừa, phát triển tư tưởng “tự lực cánh sinh” của Mao Trạch Đông; nhiều định hướng lớn của “Vòng tuần hoàn kép” phát triển tư tưởng “Bốn hiện đại hóa” của Đặng Tiểu Bình⁽³⁾.

Với Trung Quốc, mô hình hay triết lý phát triển chỉ là công cụ thực hiện mục tiêu chiến lược, nếu công cụ không còn phát huy tác dụng khi tình hình thay đổi, thì sẵn sàng điều chỉnh, thay đổi.

1.4 Đẩy mạnh đi ra bên ngoài nhằm mở rộng không gian phát triển và tầm ảnh hưởng

Ngay từ khi bắt đầu tiến hành mở cửa, tư duy đi ra bên ngoài đã bắt đầu định hình, mặc dù thu hút nguồn lực vẫn được coi trọng. Khởi phát của việc Trung Quốc thu hút nguồn lực bên ngoài, chủ yếu là FDI và công nghệ, xét cho cùng là phục vụ nâng cao năng lực trong nước để đủ sức vươn ra bên ngoài thông qua xuất khẩu và đầu tư ra ngoài.

Trong thời gian qua, các sáng kiến liên kết kinh tế khu vực do Trung Quốc khởi xướng và dẫn dắt phát triển mạnh mẽ trên cả cấp độ song phương và đa

phương. Với nguồn lực tài chính rất lớn, Trung Quốc đã triển khai một loạt các sáng kiến liên kết kinh tế khu vực nhằm mở rộng không gian phát triển, nâng tầm ảnh hưởng của Trung Quốc trên thế giới như sáng kiến Vành đai, Con đường (BRI), Ngân hàng phát triển cơ sở hạ tầng châu Á (AIIB), Hợp tác Mê Công- Lan Thương (MLC), Sáng kiến Phát triển toàn cầu, Sáng kiến Văn minh toàn cầu, Sáng kiến Cộng đồng chung vận mệnh...

1.5. Tồn tại, hạn chế và thách thức

- HNKQT bị chi phối nhiều bởi yếu tố chính trị

Tiến trình cải cách - mở cửa của Trung Quốc nói chung, HNKQT nói riêng được thúc đẩy mạnh mẽ bởi Chính phủ theo mô hình trên - dưới (top - down). Hầu hết các chính sách, kế hoạch lớn về HNKQT ở Trung Quốc được dẫn dắt bởi các mục tiêu, quyết tâm chính trị nhiều hơn bởi động lực thị trường. Điển hình cho hạn chế của HNKQT theo mô hình top - down là sáng kiến BRI.

BRI hiện nay đã bộc lộ nhiều hạn chế về tính hiệu quả do bị chi phối bởi các ý tưởng về địa-chính trị của Trung Quốc. Việc cho vay các dự án hạ tầng quy mô lớn nhưng không coi trọng hiệu quả kinh tế và phân bổ nguồn lực theo thị trường mà chủ yếu theo quyết sách chính trị dẫn đến hiệu quả kém, thậm chí có nguy cơ phá sản, khiến một số nước tham gia BRI rơi vào “bẫy nợ”⁽⁴⁾. Do đó, từ năm 2018, Trung Quốc đã phải có những điều chỉnh nhất định đối với BRI như không đầu tư dàn trải và thu hẹp quy mô đầu tư của các dự án, cam kết minh bạch, nâng cao năng lực quản trị, bảo đảm tính bền vững về môi trường.

- Mặc dù coi trọng nâng cao năng lực tự chủ, song nhiều lĩnh vực vẫn phụ thuộc vào bên ngoài

Nhìn lại suốt hơn 40 năm cải cách - mở cửa của Trung Quốc có thể thấy rõ tính mất cân đối của nền kinh tế khi đầu tư quá lớn, xuất khẩu quá nhiều, tiết kiệm cao, dự trữ ngoại tệ lớn và tiêu dùng nhỏ. Dù đã rất nỗ lực, song kết quả tái cân bằng kinh tế Trung Quốc chưa được như mong muốn. Đến nay, Trung Quốc là chủ nợ lớn nhất của Mỹ, nhưng trên thực tế lại rất rủi ro vì những khoản nợ bằng đồng USD hoàn toàn phụ thuộc vào chính sách tiền tệ của Mỹ.

(3) Hiện đại hóa công nghiệp, nông nghiệp, quốc phòng và khoa học công nghệ.

(4) <https://vov.vn/the-gioi/ho-so/giai-ma-bay-no-trong-sang-kien-vanh-dai-va-con-duong-cua-trung-quoc-885396>. vov

Không chỉ trong lĩnh vực thương mại - tiền tệ, Trung Quốc cũng lệ thuộc nhất định vào Mỹ và phương Tây trong một số lĩnh vực công nghệ và chuỗi cung ứng toàn cầu. Trong chiến tranh thương mại, Mỹ đã tận dụng lợi thế này để ngăn cản các tập đoàn công nghệ Trung Quốc tiếp cận công nghệ chip của Mỹ.

- *Năng lực cạnh tranh một số lĩnh vực còn hạn chế do duy trì chính sách bảo hộ quá lâu.*

Trung Quốc hiện vẫn dựa vào trợ giá, ưu đãi doanh nghiệp bằng biện pháp hành chính và bảo hộ thị trường trong nước để thực hiện chiến lược “đuổi kịp” về công nghệ. Điển hình lĩnh vực có năng lực cạnh tranh yếu do bảo hộ kéo dài là khu vực doanh nghiệp nhà nước (DNNN) và tài chính - tiền tệ. Sau hơn 40 năm cải cách - mở cửa, Trung Quốc đến nay vẫn kiểm soát chặt tài khoản vốn, thị trường tài chính - tiền tệ vẫn còn khép kín đối với các doanh nghiệp tài chính nước ngoài với nhiều quy định khắt khe... Các chương trình trợ giá nghiên cứu phát triển bán dẫn gần nhất của Trung Quốc có trị giá 108 tỷ USD và được cấp vốn hoàn toàn từ Chính phủ. Trung Quốc cố gắng để có các ngành công nghiệp phát triển với sức mạnh nội sinh⁽⁵⁾. Vấn đề đặt ra, nếu không có trợ giá, liệu ngành công nghiệp bán dẫn có thể trụ vững trước sự cạnh tranh của các tập đoàn công nghệ nước ngoài không.

- *Chưa xử lý được mặt trái của HNKTQT, nhất là ô nhiễm môi trường và phân hóa giàu nghèo*

Là “công xưởng của thế giới”,

Trung Quốc từ thập niên 1980 đến nay dựa vào xuất khẩu chi phí thấp để đáp ứng nhu cầu cho các nước công nghiệp. HNKTQT trên cơ sở cạnh tranh bằng chi phí thấp chứ không phải bằng chất lượng và đổi mới sáng tạo trong một thời gian dài là một trong những nguyên nhân dẫn đến suy thoái môi trường. Trung Quốc có chỉ số hoạt động môi trường khá thấp, năm 2020 đứng thứ 120 thế giới⁽⁶⁾. Trung Quốc chiếm tới gần 30% lượng khí thải toàn cầu.

Trung Quốc là một trong những quốc gia có bất bình đẳng thu nhập cao nhất thế giới. Hệ số Gini năm 2019 của Trung Quốc là 0,465. Theo tạp chí Forbes, số lượng tỷ phú ở Trung Quốc đứng thứ 2 thế giới (chỉ sau Mỹ) với 389 người năm 2019⁽⁷⁾ nhưng tỷ lệ người nghèo (dưới 5,5 USD/ngày) ở Trung Quốc 23,9%, đứng thứ 72 thế giới (theo Ngân hàng thế giới). Bất bình đẳng ở Trung Quốc tương đối thấp vào cuối thập niên 1970, nhưng tăng nhanh kể từ tiến hành cải cách - mở cửa.

2. Kinh nghiệm hội nhập kinh tế quốc tế của Singapore

Singapore được coi là một mô hình hội nhập kinh tế thành công trong khu vực ASEAN, là quốc gia có độ mở thương mại cao nhất và có chính sách thương mại tự do nhất trong khu vực. Singapore cũng là quốc gia nằm trong danh sách 10 nước có thu nhập GDP/người cao nhất trên thế giới. Năm 2020 Singapore nằm trong nhóm 5 nền kinh tế cạnh tranh nhất thế giới cùng với Đan Mạch, Thụy Sĩ, Hà Lan

và Hong Kong (Trung Quốc). Những thành công đó đến từ một số yếu tố chủ chốt như chiến lược công nghiệp hoá hướng vào xuất khẩu và sự kiên trì trong đường lối hội nhập kinh tế quốc tế của Singapore.

2.1. Những kết quả đạt được

- *Chiến lược công nghiệp hoá hướng vào xuất khẩu*

Nhờ vào những chính sách công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu và đẩy mạnh hội nhập kinh tế, Singapore đã có bước phát triển thần kỳ, trở thành cường quốc kinh tế hàng đầu châu Á. Sau khi tách khỏi Malaysia (năm 1965) chính phủ Singapore quyết định chuyển hướng chiến lược công nghiệp hóa từ thay thế nhập khẩu sang định hướng xuất khẩu với mục tiêu là cung cấp một trụ cột kinh tế mới, củng cố vai trò là cảng trung chuyển thương mại, đồng thời tạo việc làm cho lực lượng lao động ngày càng tăng nhanh. Để thực hiện chiến lược công nghiệp hoá hướng vào xuất khẩu, Singapore đã có những chính sách mở cửa để thu hút đầu tư trực tiếp từ nước ngoài, kêu gọi các công ty đa quốc gia đến đầu tư

(5) Meidan, Michal et al 2021, “Key issues for China’s 14th Five Year Plan”, The Oxford Institute for energy studies, March, 2021, <https://www.oxfordenergy.org/wpcms/wp-content/uploads/2021/03/Key-issues-for-Chinas-14th-Five-Year-Plan.pdf>.

(6) <https://www.csis.org/blogs/trustee-china-hand/us-and-china-not-number-one>

(7) <https://www.csis.org/blogs/trustee-china-hand/us-and-china-not-number-one>



để tận dụng công nghệ, vốn và thị trường, gia tăng sản lượng công nghiệp. Chính phủ Singapore đã ban hành nhiều chính sách khuyến khích và thu hút FDI với một số ưu đãi đặc biệt, ví dụ khi kinh doanh có lợi nhuận, nhà đầu tư nước ngoài được tự do chuyển lợi nhuận về nước; nhà đầu tư có quyền cư trú nhập cảnh (đặc quyền về nhập cảnh và nhập quốc tịch); nhà đầu tư nào có số vốn ký thác tại Singapore từ 250.000 đô la Singapore trở lên và có dự án đầu tư thì gia đình họ được hưởng quyền công dân Singapore. Chính phủ Singapore cũng luôn nỗ lực cải thiện chất lượng thể chế quốc gia tạo nên một môi trường kinh doanh ổn định, hấp dẫn cho các nhà đầu tư nước ngoài.

Ngoài ra, với xuất phát điểm không có những doanh nghiệp nội địa có năng lực sản xuất công nghiệp đủ mạnh, các nhà hoạch định chính sách của Singapore đã quyết định hợp tác chặt chẽ với các công ty xuyên quốc gia ngay từ khi bắt đầu quá trình công nghiệp hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Nhờ vào những chính sách này mà Singapore đã thu hút FDI một cách có định hướng vào những lĩnh vực công nghiệp có vai trò quan trọng cho việc tăng cường năng lực cạnh tranh quốc gia như đóng tàu, viễn thông, máy móc thiết bị...

- Kiên trì và đẩy mạnh hội nhập thông qua các Hiệp định thương mại tự do (FTA)

Việc tham gia ký kết các FTA đã giúp Singapore đẩy mạnh thu

hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài, kích thích sự tăng trưởng kinh tế, giảm bớt những rào cản thương mại cho phép ngành công nghiệp khai thác những thị trường mới, mở rộng phạm vi xuất khẩu, tăng tính chuyên môn hóa của lực lượng lao động nhờ tập trung sản xuất những mặt hàng và cung cấp những dịch vụ có lợi thế cạnh tranh. Mở rộng tham gia FTA giúp Singapore bù đắp sự bất lợi của

(8) https://www3.weforum.org/docs/WEF_GETR_2016_report.pdf

(9) <https://tradingeconomics.com/singapore/wage-and-salary-workers-male-percent-of-males-employed-wb-data.html>;
https://stats.mom.gov.sg/iMAS_PdfLibrary/mrsl-labour-force-in-singapore-advance-release-2022.pdf

quốc gia quá nhỏ về diện tích với dân số ít. Với vị trí chiến lược trên đường giao thương hàng hải quốc tế, Singapore đã tận dụng tốt các cơ hội mở cửa thị trường tạo ra từ các hiệp định thương mại tự do để thúc đẩy nền kinh tế trong nước.

Singapore luôn kiên trì theo đuổi mục tiêu hội nhập và đã có những chiến lược hội nhập mạnh mẽ, đi kèm với đó là tăng cường tái cấu trúc nền kinh tế, đẩy mạnh thu hút nguồn lực dựa vào tự do thương mại và đầu tư nước ngoài, đồng thời thúc đẩy đầu tư vào cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực. Quốc gia này luôn ủng hộ hệ thống thương mại song phương lẫn đa phương, thúc đẩy tự do hóa thương mại dựa trên nguyên tắc của WTO. Hiện nay, Singapore Kể từ khi tham gia FTA đầu tiên là Hiệp định thương mại tự do ASEAN (AFTA) vào năm 1993, đến nay Singapore đã có FTA với hầu hết các trung tâm kinh tế lớn trên thế giới, là quốc gia đi đầu trong khu vực Đông Nam Á tính về số lượng và phạm vi địa lý của các FTA đã được ký kết.

Singapore luôn là quốc gia có độ mở cửa cao tỷ lệ mở cửa luôn cao hơn 300% và là quốc gia có chính sách thương mại tự do nhất theo báo cáo Enabling Trade Index của Diễn đàn kinh tế thế giới⁽⁸⁾. Tại Singapore, hầu hết các hàng hóa được miễn thuế theo cơ chế tối huệ quốc (MFN) và các cam kết trong FTA, trừ một số nhóm hàng như bia rượu. Việc quản lý xuất khẩu được thực hiện chủ yếu vì lý do y tế, an toàn, an ninh hoặc

môi trường. Singapore không áp dụng thuế xuất khẩu. Singapore không lựa chọn chính sách bảo hộ các ngành công nghiệp non trẻ vì cho rằng đây là chính sách đòi hỏi nhiều nguồn lực. Do đó, quốc gia này đã lựa chọn cơ chế thương mại tự do sâu rộng làm nền tảng cho quá trình công nghiệp hóa.

Trong kỷ nguyên của cuộc công nghệ 4.0 và số hóa, Singapore đã định hướng tiếp tục đa dạng hóa các kết nối quốc tế nhằm tăng cường liên kết với các đối tác nước ngoài và tìm kiếm cơ hội tại các thị trường trên thế giới; đồng thời ủng hộ tạo lập một nền tảng kỹ thuật số mạnh mẽ, tạo ra môi trường hợp tác số hóa an toàn năng động.

2.2. Tồn tại, hạn chế và thách thức

- Việc mở cửa và các chính sách nhập cư cho người từ các quốc gia đến Singapore đã dẫn đến nhiều hệ quả liên quan đến nhập cư trái phép khi những người lao động lợi dụng các chính sách thu hút lao động của Singapore để trục lợi. Theo báo cáo của World Bank thì đến 2015, Singapore đang là 1 trong 3 quốc gia trung tâm di cư trong khu vực Đông Nam Á. Việc này gây khó khăn trong các lĩnh vực an sinh xã hội, môi trường và kinh tế.

- So với các quốc gia trong khu vực ASEAN, Singapore với những chính sách hội nhập kinh tế sâu rộng và đa dạng hiện đang dẫn đầu khu vực về tiền lương của người lao động. Trung bình một lao động Singapore nhận

tiền lương ở mức 44.352,55 USD/năm⁽⁹⁾. Tuy nhiên, tiền lương của người lao động đã tụt hậu so với tăng năng suất. Bên cạnh đó, theo thống kê của ILO, bất bình đẳng tiền lương đã gia tăng nhanh chóng khiến Singapore là quốc gia có chênh lệch lương lớn nhất tại khu vực ASEAN⁽¹⁰⁾. Ở nhóm dẫn đầu trong thị trường lao động, tiền lương thực tế tăng 46% trong giai đoạn 1996 đến 2012 với thu nhập 10.711 đô la Singapore một tháng (theo giá năm 2009); nhưng nhóm nhận lương thấp nhất thì hầu như không được tăng lương.

3. Bài học từ kinh nghiệm quốc tế đối với Việt Nam

Qua kinh nghiệm về thành công và những tồn tại, hạn chế của Trung Quốc và Singapore trong quá trình mở cửa, hội nhập quốc tế, có thể rút ra bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam, đó là:

(1) Cải cách, mở cửa và hội nhập quốc tế là động lực quan trọng thúc đẩy, dẫn dắt tăng trưởng, phát triển kinh tế trong nước. Thông qua hội nhập kinh tế quốc tế, các nước có cơ hội và điều kiện thuận lợi để khai thác tối ưu lợi thế quốc gia trong phân công lao động quốc tế, từng bước chuyển dịch cơ cấu sản xuất và cơ cấu xuất nhập khẩu theo hướng hiệu quả hơn; từ đó cũng sẽ tạo điều kiện và tăng cường phát triển các quan hệ thương mại và thu hút đầu tư

(10) https://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/@dgreports/@dcomm/@publ/documents/publication/wcms_762534.pdf

nước ngoài, mở rộng thị trường xuất khẩu và nhập khẩu.

(2) Hội nhập quốc tế tạo động lực mạnh mẽ để cải cách, hoàn thiện thể chế, chính sách pháp luật trong nước để phù hợp với luật pháp, thông lệ quốc tế tương thích với cam kết hội nhập quốc tế theo hướng hệ thống chính sách pháp luật trở nên minh bạch, hiệu lực, hiệu quả hơn, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi để phát triển doanh nghiệp và thu hút đầu tư, thương mại quốc tế.

(3) Hội nhập quốc tế góp phần tạo động lực cạnh tranh, kích thích ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ, đổi mới cơ cấu kinh tế, cơ chế quản lý kinh tế; học hỏi kinh nghiệm quản lý từ các nước tiên tiến.

(4) Cần thống nhất về tư tưởng, nhận thức và nhất quán theo đuổi mục tiêu hội nhập và đẩy mạnh hội nhập quốc tế thông qua các hiệp định thương mại tự do với quyết tâm mạnh mẽ. Trong bối cảnh thế giới đang có sự phân cực mạnh mẽ hiện nay, xu hướng bảo hộ, chủ nghĩa dân tộc cực đoan nổi lên, cần kiên trì mục tiêu hội nhập quốc tế với chiến lược hội nhập mạnh mẽ, đi kèm với đó là tăng cường tái cấu trúc nền kinh tế, đẩy mạnh thu hút nguồn lực dựa vào tự do thương mại và đầu tư nước ngoài, đồng thời thúc đẩy đầu tư vào cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực. Như kinh nghiệm của Singapore cho thấy, việc tham gia các FTA giúp đẩy mạnh thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài, kích thích sự tăng trưởng kinh tế, giảm bớt những rào cản

thương mại để khai thác những thị trường mới, mở rộng phạm vi xuất khẩu, tăng tính chuyên môn hóa của lực lượng lao động nhờ tập trung sản xuất những mặt hàng và cung cấp những dịch vụ có lợi thế cạnh tranh.

(5) Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình tất yếu mà Việt Nam cần tiếp tục chủ động, tích cực tham gia quá trình này đồng thời hết sức chú trọng nâng cao năng lực tự chủ của nền kinh tế trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Để đạt được mục tiêu kép này, cần tham khảo bài học kinh nghiệm từ Trung Quốc, đó là:

- Mở cửa, hội nhập sâu rộng nhưng theo phương pháp tiệm tiến, hết sức chú trọng bảo vệ thị trường và doanh nghiệp trong nước, chú ý phát triển, nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước, xây dựng các tập đoàn doanh nghiệp, thương hiệu nội địa đủ lớn cạnh tranh ở thị trường trong nước và vươn ra thế giới.

- FDI là nguồn lực quan trọng nhưng cần có sự sàng lọc, thu hút có chọn lựa, tránh để bị phụ thuộc vào nguồn vốn FDI hay trở thành nơi tiếp nhận các công nghệ lạc hậu, thải loại của các nước và phải trả giá đắt về tài nguyên, môi trường. Thực hiện cơ chế đối xử, ưu đãi công bằng giữa doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước để khuyến khích phát triển doanh nghiệp trong nước

- Chiến lược phát triển là tái cân bằng giữa cầu nội địa (nhập khẩu) với cầu quốc tế (xuất

khẩu), giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường để hướng đến phát triển xanh và bền vững, giữa tăng trưởng và công bằng xã hội (tái phân phối lợi ích giữa các nhóm dân cư).

- Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả đầu tư, tăng cường đầu tư các ngành chiến lược, nhất là công nghệ cao, cơ sở hạ tầng kiểu mới để tiến tới tự chủ công nghệ chủ chốt.

- Trong cải cách, mở cửa và hội nhập quốc tế: luôn “*kiên định chiến lược, nhưng linh hoạt trong sách lược*”. Mục tiêu chiến lược của Việt Nam là mở cửa, hội nhập quốc tế để xây dựng đất nước giàu, mạnh, công bằng, dân chủ và văn minh. Trong quá trình thực hiện các mục tiêu chiến lược, chúng ta cần hết sức mềm dẻo, linh hoạt, có sự điều chỉnh thường xuyên về chính sách, hành động để phù hợp với sự thay đổi hết sức nhanh chóng của thế giới ngày nay.

(6) Tăng cường vai trò điều tiết của Nhà nước, hoàn thiện cơ chế chính sách pháp luật về lao động, bảo vệ môi trường, an sinh xã hội, an ninh kinh tế để giảm thiểu tác động tiêu cực, mặt trái của quá trình hội nhập quốc tế đó là tình trạng ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, bất bình đẳng xã hội và gia tăng khoảng cách giàu- nghèo, nguy cơ nền kinh tế và thị trường trong nước bị thao túng, lệ thuộc, gia tăng tình trạng tội phạm xuyên quốc gia, dịch bệnh, di dân, nhập cư bất hợp pháp ■



KRÔNG PẮC TẬP TRUNG THỰC HIỆN 3 KHÂU ĐỘT PHÁ, PHÁT TRIỂN KINH TẾ ĐỒNG BỘ, VỮNG CHẮC

● **TRẦN HỒNG TIẾN(*)**

Với quyết tâm chính trị cao, Đảng bộ huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk phát huy truyền thống đoàn kết, huy động nguồn lực từ niềm tin, sự đồng lòng, ý chí và khát vọng vươn lên, giành được những thành tựu nổi bật trên nhiều lĩnh vực. Dấu ấn đổi mới, tinh thần quyết tâm, sáng tạo, lựa chọn chính xác những mục tiêu trọng điểm, những nhiệm vụ trọng tâm để tập trung chỉ đạo; hướng tới xây dựng huyện phát triển toàn diện, vững chắc, giàu bản sắc.

Thành quả từ quyết tâm và tinh thần đổi mới, sáng tạo

Những ai đến huyện Krông Pắc những năm gần đây đều dễ dàng nhận thấy sự đổi thay

nhANH chóng, toàn diện. Đặc biệt là kinh tế giữ đà tăng trưởng, đô thị, nông thôn khởi sắc rõ nét. Đảng bộ và hệ thống chính trị luôn mang trong hành trang

và khát vọng đi tới; đổi mới, chủ động, linh hoạt, sáng tạo tổ chức thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XIV (nhiệm kỳ 2020 - 2025).

(*) Tỉnh ủy viên, Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch HĐND huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk

Với tinh thần “*Đổi mới, đột phá, quyết tâm và khát vọng*”, ngay sau Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XIV, Ban Chấp hành Đảng bộ huyện đã tập trung lãnh đạo, đề ra nhiều giải pháp cụ thể, sát thực tiễn. Nhờ đó, các cấp ủy, chính quyền có cơ sở vững chắc để xây dựng chương trình, kế hoạch triển khai thực hiện, tạo sự đồng thuận, cùng nhìn về một hướng; tổ chức thực hiện 3 nhiệm vụ trọng tâm, đột phá, giành được nhiều thành tựu nổi bật, thực chất trong phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh, xây dựng Đảng và hệ thống chính trị.

Thứ nhất, phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa bền vững

Ban Chấp hành Đảng bộ huyện ban hành Nghị quyết số 07-NQ/HU, ngày 9-4-2021 “Về phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững giai đoạn 2021-2025”. Nổi bật là xây dựng cánh đồng mẫu lớn, vùng sản xuất hàng hóa tập trung trên cây lúa nước, đưa những giống lúa có giá trị cao vào sản xuất như ST24, ST25 với tổng diện tích 1.824 ha; triển khai xây dựng, chứng nhận tiêu chuẩn VietGAP được 200 ha. Kết nối với các doanh nghiệp, hợp tác xã trong và ngoài tỉnh xây dựng các chuỗi liên kết bền vững, hợp đồng liên kết tiêu thụ sản phẩm. Hiện nay, nhiều doanh nghiệp tiến hành khảo sát, đầu tư dự án thuộc lĩnh vực điện tái tạo, trang trại sản xuất chuối, cơ sở thu mua và chế biến bảo quản sản phẩm nông nghiệp.

Với tiềm năng về đất đai và thế mạnh nông nghiệp lớn,

Krông Pắc xác định tiếp tục mời gọi, cam kết tạo điều kiện thuận lợi nhất cho doanh nghiệp đầu tư vào các lĩnh vực trọng tâm như: Công nghiệp chế biến nông sản, bảo quản sản phẩm nông nghiệp, xuất khẩu nông sản, chăn nuôi, hạ tầng đô thị, đầu tư dự án nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, đầu tư phát triển nhà máy sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tại Cụm công nghiệp Tân Tiến, gần nút giao với cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột, với tổng diện tích quy hoạch 320 ha.

Krông Pắc có thế mạnh về phát triển vùng chuyên canh cây ăn quả với gần 29.000 ha cây lâu năm, 35.000 ha cây hàng năm với những cây trồng chủ lực như cà phê, sầu riêng, chuối, tiêu... Trong đó, diện tích sầu riêng gần 4.000 ha, có 3.000 ha đã cho thu hoạch với sản lượng khoảng 50.000 tấn/năm. Năm 2023, dự kiến thu về cho người nông dân khoảng 5.000 tỷ đồng. Có thể thấy, cây sầu riêng đã mang lại giá trị kinh tế cao, đời sống người nông dân ngày càng khá giả, góp phần quan trọng phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống cho người dân.

Huyện chủ trương thu hút đầu tư các dự án nhà máy thu mua, sơ chế, đóng gói xuất khẩu nông sản có công suất từ 5.000 đến 10.000 tấn sản phẩm/năm tại các xã: Ea Yông, Krông Búk; nhà máy sản xuất bao bì, túi xách tại xã Hòa Tiến có công suất 6.000 tấn sản phẩm/năm; dự án trung tâm thương mại huyện tại Khu đô thị Đông Bắc,

thị trấn Phước An; triển khai đăng ký được nhãn hiệu Sầu riêng Krông Pắc (KRONG PAC DURIAN); đã được cấp 29 mã vùng trồng trên cây sầu riêng với tổng diện tích 1.850 ha. Đặc biệt, tổ chức thành công “Lễ hội sầu riêng Krông Pắc” lần thứ nhất năm 2022, thu hút trên 40.000 lượt du khách về tham quan; đăng cai tổ chức Lễ công bố xuất khẩu chuyển hàng sầu riêng đầu tiên theo Nghị định thư ký kết giữa Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam và Tổng cục Hải quan Trung Quốc về yêu cầu kiểm dịch thực vật, xuất khẩu chính ngạch sầu riêng sang Trung Quốc.

Cùng với tập trung sản xuất, thâm canh cây hàng hóa, chăn nuôi đã chú trọng phát triển theo hướng trang trại, gia trại. Đến nay, trên địa bàn huyện có 27 trang trại chăn nuôi liên kết với doanh nghiệp theo hình thức nuôi gia công, mang lại hiệu quả kinh tế cao, giải quyết việc làm cho người lao động, nâng cao đời sống người dân tại địa phương. Một điểm nhấn trong phát triển nông nghiệp của huyện những năm qua là phát triển chương trình “Một xã một sản phẩm” (OCOP). Năm 2022, Krông Pắc có 23 sản phẩm OCOP, trong đó có 21 sản phẩm 3 sao, 2 sản phẩm 4 sao; năm 2023, có 30 sản phẩm được đăng ký tham gia dự thi công nhận sản phẩm 3 sao. Đồng thời, khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển hợp tác xã (HTX), đổi mới phương thức liên kết sản xuất theo hướng kinh doanh tổng hợp, kết hợp giữa dịch vụ

sản xuất, chế biến, kinh doanh nông sản, phát triển các ngành nghề, phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá, liên kết chuỗi giá trị, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất. Từ đó, giá trị sản xuất ngành nông nghiệp tính trên 1 ha đất đến cuối năm 2023 ước đạt 141,4 triệu đồng/ha/năm; tăng 1,78 lần so với năm 2020.

Thứ hai, đẩy mạnh xúc tiến kêu gọi đầu tư

Ban Chấp hành Đảng bộ huyện ban hành Nghị quyết số 03-NQ/HU, ngày 30-12-2020 “Về đẩy mạnh kêu gọi đầu tư trên địa bàn huyện đến năm 2025”; Ban Thường vụ Huyện uỷ ban hành Nghị quyết số 11-NQ/HU, ngày 26-12-2022 “Về phát triển du lịch giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030”. Điểm nổi bật là cùng với tổ chức thành công “Lễ hội

Sầu riêng Krông Pắc” lần thứ nhất năm 2022 và tham gia các chuỗi hoạt động của “Lễ hội cà phê Buôn Ma Thuột” năm 2023; đăng cai tổ chức thành công Lễ công bố xuất khẩu chuyển hàng sầu riêng đầu tiên theo Nghị định thư ký kết giữa Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam và Tổng cục Hải quan Trung Quốc đã tạo sức lan tỏa, góp phần quan trọng quảng bá, giới thiệu hình ảnh một Krông Pắc năng động, khát vọng vươn lên.

Huyện đã xác định, lập danh mục các dự án ưu tiên kêu gọi đầu tư trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội và tổ chức thành công Hội nghị xúc tiến kêu gọi đầu tư với sự tham gia của nhiều chuyên gia đến từ các bộ, ngành, các doanh nghiệp, doanh nhân trong nước và nước ngoài; ký

kết ghi nhớ 24 dự án trên các lĩnh vực với tổng số vốn đăng ký 11.247 tỷ đồng, một số dự án đã và đang được triển khai thực hiện. Đã xây dựng, phục hồi một số điểm đến, đầu tư cơ sở vật chất, vận động trồng cây, sưu tầm, hiến tặng các hiện vật cho 2 di tích lịch sử - văn hoá cấp Quốc gia là Khu đồn điền CADA và Miếu thờ CADA, đây là một trong những điểm tổ chức các hoạt động của “Lễ hội sầu riêng Krông Pắc” với hàng nghìn lượt người đến tham quan, là điểm hoạt động ngoại khoá, giáo dục lịch sử địa phương cho học sinh, giới trẻ... xúc tiến kết nối một số điểm dịch vụ, du lịch sinh thái bước đầu thu hút du khách.

Thứ ba, đẩy mạnh cải cách hành chính

Đảng bộ huyện Krông Pắc lãnh đạo tiếp tục đẩy mạnh



cải cách hành chính giai đoạn 2021 - 2025, triển khai đồng bộ 6 nhóm nhiệm vụ, trong đó tập trung 2 nhóm nhiệm vụ trọng tâm, đột phá là xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức liêm chính, năng động, chuyên nghiệp. Ban Thường vụ Huyện ủy ban hành Chương trình hành động số 25-CTr/HU, ngày 9-6-2021 “Về thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/TU, ngày 2-4-2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về Chuyển đổi số tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030”.

Hiện nay, cả hệ thống chính trị đang tập trung xây dựng, triển khai Đề án chuyển đổi số huyện Krông Pắc giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030; đầu tư nâng cấp, sửa chữa, trang bị các trang thiết bị cần thiết tại bộ phận hành chính công huyện và bộ phận tiếp nhận, trả kết quả tại các xã, thị trấn. Tổ chức thi tuyển viên chức, thi tuyển công chức cấp xã, bố trí bảo đảm đủ cán bộ, công chức theo vị trí, việc làm, trong đó ưu tiên bố trí bảo đảm công chức tại các bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, tăng cường kỷ luật, kỷ cương, giáo dục đạo đức công vụ, nâng cao chất lượng phục vụ, sự hài lòng cho người dân, doanh nghiệp. Thành quả rõ nét nhất là huyện Krông Pắc được xếp thứ Nhất về chuyển đổi số năm 2021; xếp thứ Ba về chỉ số cải cách hành chính năm 2021, năm 2022, tăng 8 bậc so với đầu nhiệm kỳ.

Niềm tin, đổi mới, hành động

Đổi mới, sáng tạo luôn là phương châm hành động xuyên suốt, nhất quán của Đảng bộ,

chính quyền và hệ thống chính trị huyện Krông Pắc. Đảng bộ huyện tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương thức lãnh đạo; kiên quyết, kiên trì thực hiện hiệu quả Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XIV, tập trung vào một số nhiệm vụ, giải pháp cơ bản sau:

Một là, tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm dần tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng thương mại - dịch vụ, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng. Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp hàng hóa, trong đó chú trọng phát triển các loại cây trồng mũi nhọn theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với thị trường tiêu thụ, lấy sản xuất nông nghiệp bền vững, ứng dụng khoa học công nghệ làm nền tảng; khai thác và phát huy tốt tiềm năng, lợi thế, huy động, sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực; kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo vệ môi trường sinh thái; thực hiện giảm nghèo bền vững; giải quyết tốt chính sách an sinh xã hội; giữ vững quốc phòng, an ninh - chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Hai là, hỗ trợ và tạo môi trường thuận lợi thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp, kinh tế HTX. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, xây dựng, nhất là các ngành nghề có lợi thế, nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm; chủ động kêu gọi, tạo mọi điều kiện thuận lợi đầu tư các dự án lớn để phát triển những sản phẩm có lợi thế về nguyên liệu và khả năng cạnh

tranh. Tăng cường phối hợp với các sở, ngành kêu gọi đầu tư các doanh nghiệp vào các ngành công nghiệp chế biến nông sản, đầu tư các khu du lịch tiềm năng của huyện. Tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp được đầu tư các dự án, tiếp cận các nguồn vốn tín dụng có lãi suất ưu đãi, khoa học - kỹ thuật và công nghệ tiên tiến, nâng cao khả năng cạnh tranh và sản xuất, kinh doanh có hiệu quả.

Ba là, đẩy mạnh cải cách hành chính, trong đó trọng tâm là tập trung xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và hiện đại hóa hành chính, nâng cao nhận thức, thái độ và ý thức trách nhiệm trong việc xây dựng một hệ thống dịch vụ công chất lượng, phục vụ đắc lực người dân và doanh nghiệp.

Bốn là, xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng bộ, hiệu lực quản lý và điều hành của chính quyền, phát huy dân chủ, củng cố niềm tin của Nhân dân. Xây dựng huyện Krông Pắc thành huyện nông thôn mới, vững mạnh toàn diện.

Có thể khẳng định, phát huy truyền thống đấu tranh anh dũng, kiên cường bất khuất, Đảng bộ huyện Krông Pắc luôn nắm vững quy luật phát triển, bám sát thực tiễn, phát huy tinh thần sáng tạo, đổi mới, khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh, vững niềm tin đi tới, quyết tâm xây dựng huyện Krông Pắc thành huyện nông thôn mới, vững mạnh toàn diện vào năm 2025 ■